





Tên sách : ISRAËL VÀ CON NGƯỜI DO-THÁI

Tác giả : VÕ VĂN QUÂN

Năm xuất bản : 1974

Nguồn sách : Diễn đàn TVE4U

Đánh máy : kiqupham

Kiểm tra chính tả : Lê Thảo Phương, Diệp Hà, Phạm Thanh Hòa, Thư Võ

Biên tập ebook : Thư Võ

Ngày hoàn thành : 5/12/2017

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận « SỐ HÓA 1000
QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG BÓNG » của diễn đàn TVE-
4U.ORG**

**Cảm ơn tác giả VÕ VĂN QUÂN đã chia sẻ với độc giả những kiến thức
quý giá.**

MỤC LỤC

TỰA

PHẦN THỨ NHẤT : QUÁ-TRÌNH THÀNH-LẬP QUỐC-GIA ISRAËL

CHƯƠNG I : NGUỒN GỐC CỦA DÂN-TỘC ISRAËL VÀ VIỆC LẬP QUỐC THỜI CỰU-UỚC

Truyền thuyết về thủy tổ của người Do-Thái

Chi tộc Do-Thái trong nhân loại

CHƯƠNG II : CUỘC ĐỜI LANG THANG CỦA DÂN ISRAËL VÀ NHỮNG NỖ LỰC ĐỂ TỰ GIẢI PHÓNG

Thành lập những Ghetto tại Âu-châu

Từ các Ghetto tới sự tái xâm nhập vào xã hội

Mendelssohn

Sự kỳ thị dị biệt tại Âu-châu

Liên minh Do-Thái đầu tiên

Bước vào lãnh vực tài phiệt

CHƯƠNG III : THỜI KỲ MÁU LỆ CỦA DÂN ISRAËL VÀ CUỘC DI CƯ QUA NƯỚC MỸ

Sự kỳ thị của tinh thần quốc gia

Vụ án Dreyfus tại Pháp

Phong trào chống Do-Thái toàn diện

Những cuộc di cư tập thể

PHẦN THỨ HAI : KINH NGHIỆM DỰNG NƯỚC CỦA NGƯỜI DO-THÁI

CHƯƠNG IV : SỰ XUẤT HIỆN CỦA MỘT TỔ QUỐC MANG TÊN LÀ SION

Théodore Herzl, lãnh tụ tinh thần quốc-gia

Trở lại Palestine

Cuộc chiến máu lửa đầu tiên

CHƯƠNG V : LẬP QUỐC TRỞ LẠI TẠI PALESTINE

Cuộc đấu tranh ngoại giao với nước Anh

Sự xung đột với người Ả-Rập

Việc chia cắt lãnh thổ Palestine

CHƯƠNG VI : GIAI ĐOẠN LẬP QUỐC HIỆN ĐẠI SAU HAI CUỘC CHIẾN TRANH

Chánh sách bất nhứt của người Anh

Chiến tranh bùng nổ giữa Anh và Do-Thái

Chiến tranh Ả-Rập – Do-Thái phát khởi

Tuyên ngôn lập quốc

CHƯƠNG VII : NHỮNG NHÂN TỐ CƠ BẢN CỦA VIỆC LẬP QUỐC

Tinh thần lịch sử là chất keo sơn dựng nước

Lập quốc bằng sự nhẫn nhục và lòng dũng cảm

Lập quốc bằng tình thương

CHƯƠNG VIII : MỘT CÔNG TRÌNH CỦA NHÂN DÂN DO-THÁI

Dựng nước bằng sức sản xuất của nhân dân

ISRAËL VÀ CON NGƯỜI DO-THÁI

Võ Văn Quân

TỰA

Từ ngày thành lập quốc gia Israël, qua bốn cuộc chiến lừng lẫy, dư luận thế giới đã dành cho dân tộc Do-Thái một tình cảm đôi khi vượt quá một mức độ vừa phải. Người khâm phục đã khâm phục hết mình, người căm ghét cũng căm ghét quá đáng.

Dân tộc Do-Thái từ đâu đến ? Tại sao dân tộc Do-Thái phải lang thang lưu lạc ? Vì lẽ gì tại Âu-châu trước và trong Thế chiến vừa qua người Do-Thái đã bị đối xử tàn bạo như vậy ? Tại sao những người Do-Thái ở Palestine và sau khi thành lập quốc gia Israël đã tỏ ra những chiến sĩ đích thị anh hùng ?

Trình bày những nguyên ủy xác thật về dân tộc và con người Do-Thái qua diễn biến của lịch sử, đó là nội dung của sách này. Đọc « Israël và con người Do-Thái » độc giả sẽ tự giải đáp được hết mọi thắc mắc liên quan đến một sự kiện lịch sử là sự có mặt của một dân tộc và một quốc gia nhỏ bé nhất mà cũng ồn ào nhất thuở nay.

Nhà Xuất-Bản

PHẦN THỨ NHẤT : QUÁ-TRÌNH THÀNH-LẬP QUỐC-GIA ISRAËL

CHƯƠNG I : NGUỒN GỐC CỦA DÂN-TỘC ISRAËL VÀ VIỆC LẬP QUỐC THỜI CỰU-ƯỚC

Người Israël hiện giờ, mà ta quen gọi là người Do-Thái (Juifs) đã có một nguồn gốc rất xa xưa, và oanh liệt. Lịch sử của dân tộc Israël đã được ghi chép đầy đủ và rành mạch trong Thánh Kinh (Bible) của Thiên Chúa Giáo, ở phần Cựu Ước (Ancien Testament).

Chúa Giê-su (Jésus Christ) là người Do-thái. Theo Tin Mừng (Evangile) mà Thánh Matthêu (Saint Mathieu), thì gia phả của chúa Kitô được ghi chép rành mạch như sau :

Giê-su, người Nazarét (Nazareth) là con vua David, con của Abraham.

Abraham sinh Isaac, Isaac sinh ra Jacob, Jacob sinh ra Juda và các em.

Juda sinh ra Pharès và Zara, do nàng Thamar, Pharès sinh Esrom, và Esrom sinh Aram.

Aram sinh Aminadah, Aminadah sinh Naasson, và Naasson sinh ra Salmon (Salmon là tổ phụ của Salomon).

Salmon sinh Booz do bà Rabab, Booz sinh Jobed do bà Ruth, và Jobed sinh Jessê.

Jessê sinh ra vua David, David sinh Salomon do vợ của Uri.

Salomon sinh Roboam, rồi Roboam sinh Abia, Abia sinh Asa.

Asa sinh Josaphat, Josaphat sinh Joram, Joram sinh Ozias.

Ozias sinh Joatham, Joatham sinh Achaz, Achaz sinh Ezichias.

Ezichias sinh Manassê, Manassê sinh Amon, Amon sinh Josias.

Josias sinh Jechonias và các em, đó là thời dân Israël (Do-Thái) bị lưu đày ở Babilon.

Sau thời gian lưu đày ở Babilon, Jechonias sinh Salathiel, Salathiel sinh Zorobabel.

Zorobabel sinh Abioud, Abioud sinh Eliakim, Eliakim sinh Agor.

Agor sinh Sadod, Sadod sinh Akhim, Akhim sinh Elioud.

Elioud sinh Eliazar, Eliazar sinh Mathan, Ma-than sinh Jacob.

Jacob sinh Joseph, hôn phu của bà Maria, bà Maria sinh Đức Giêsu gọi là Cứu Thế (Christ).

Tất cả dòng tộc từ Abraham đến David là mười bốn đời, từ David đến cuộc lưu đày Babilon là mười bốn đời, và từ cuộc lưu đày Babilon đến Đức Chúa Giêsu cũng là mười bốn đời.

Trên đây là gia phả của Chúa Kitô được Thánh Matthêu ghi chép lại trong Thánh kinh. Và để chứng minh rằng Giêsu Kitô là đúng người Do-Thái, Thánh Matthêu viết tiếp, trong phần « Ba đạo sĩ viếng thăm khi Chúa ra đời » như sau :

« Khi Chúa Giêsu giáng sinh tại Betlem thuộc xứ Judêa, trong thời vua Hêrôđê, các đạo sĩ chiêm tinh gia và thần bí từ Đông Phương, tới Jérusalem và hỏi thăm rằng : « Vua Do-Thái mới sinh ra ở đâu ? Chúng tôi thấy ngôi sao của ngài xuất hiện nên chúng tôi đến cúng bái ngài ». Nghe báo, Hêrôđê sững sốt và cả thành Jérusalem cũng thế...

Truyền thuyết về thủy tổ của người Do-Thái

Tuy nhiên, nếu muốn truy nguyên nguồn gốc xa xưa của dân Israël thì phải viện dẫn tới Thánh kinh từ khi trời đất mới được tạo lập :

Trong phần Sáng thế ký (Genèse), sách Cựu ước có ghi chép rằng thoát đầu, Chúa dựng nên trời đất. Đất còn trống rỗng và đầy bóng tối với vực thẳm. Rồi Chúa phán cho ánh sáng xuất hiện, phân chia ánh sáng gọi là ngày với bóng tối gọi là đêm... Tới ngày thứ sáu, Chúa dựng nên hai người đầu tiên là Adong (Adam) và Evà (Eve).

Sau một thời gian sống tại địa đàng cực kỳ hạnh phúc và vô tư lự, Evà bị Satan biến hình làm con rắn, cám dỗ ăn trái cấm trong vườn. Và Chúa tức giận, đuổi Adong và Evà ra đi lang thang trên mặt đất, để tự kiếm sống bằng mồ hôi nước mắt của mình.

Evà sinh ra Caïn và Abel. Trong việc ganh ghét giữa hai anh em, Caïn lấy cây đập chết Abel. Từ đó, Caïn bị Yahvé (Thiên chúa của người Do-Thái) nguyền rủa và lại đi lang thang kiếm sống.

Rồi Caïn sinh ra Hénok, và tạo dựng nên cả một thành phố đông đúc. Thành phố đầu tiên của nhơn loại này được Caïn đặt tên của con là Hénok. Tới năm bảy mươi lăm tuổi, Hénok sinh ra Mathusalem. Khi Mathusalem được một trăm hai mươi bảy tuổi, thì sinh ra Lamek. Khi Lamek được một trăm tám mươi hai tuổi thì sinh ra Noé.

Tới thời kỳ này, loài người đã trở nên hung ác và tham lam cực độ, nên Thiên chúa quyết định sẽ giết sạch trên mặt trái đất này. Chúa bảo Noé đóng một chiếc tàu, có mui, và đem vào trong đó tất cả các loài vật, từng cặp một. Năm đó, Noé đã được sáu trăm tuổi.

Rồi Chúa làm ra nạn hồng thủy, mưa liên miên không ngớt trong bốn mươi ngày liền. Và tất cả sinh vật trên mặt đất đều bị chết hết.

Sau bốn mươi ngày, mặt đất lại nắng ráo và tốt đẹp. Chúa bảo Noé : Hãy ra khỏi tàu, cùng với các vợ và con người. Và hãy sanh sống và nuôi dưỡng những sinh vật mà người đã đem theo.

Noé có ba người con trai là Sem, Cham và Japhet. Sau nạn hồng thủy, Noé thọ thêm được ba trăm năm mươi năm nữa. Tổng cộng, cuộc đời của Noé được chín trăm năm mươi năm.

Ba người con của Noé có mỗi người nhiều vợ, sanh con đẻ cháu đầy đàn, và trái đất lại được đông đúc trở lại.

Người con trưởng của Noé là Sem. Hai năm sau nạn hồng thủy, Sem sinh Arpakshad. Rồi Arpakshad sinh Shélah. Shélah sinh Eber. Éber sinh

Péleg. Péleg sinh Réu. Réu sinh Serug. Serug sinh Nahor. Nahor sinh Têrah, và sau rốt, Têrah sinh Abraham.

Cứu xét cho tận gốc nguồn, thì Abraham đúng là người đầu tiên đã được lệnh của Thượng đế, lập ra một quốc gia gồm toàn những con cháu của những gia đình còn tôn thờ Yaveh, tức là đức Chúa Trời. Nguyên sau khi Noé sinh con đẻ cháu đầy đàn, thì dân cư sanh sống tại vùng Palestine, Syrie hiện giờ, đều rất đông đúc và cùng nói một thứ tiếng, dùng chung một loại chữ. Họ liền dẫn nhau về hướng Đông, kiếm được một giải đất trù phú, mang tên là Shinéar. Họ liền lấy đất sét, làm gạch và xây cất một thành phố đồ sộ tại nơi đây. Sau đó, vì kiêu ngạo, họ muốn kiến tạo một ngôi tháp chọc trời. Thiên chúa xuống xem, và nói : « Loài người vừa hợp làm một, cùng nói một thứ tiếng, mà họ đã có tâm địa như vậy. Ta phải làm cho họ phân tán ra, nói những ngôn ngữ không còn giống nhau, khiến họ không sao hiểu nổi nhau nữa ». Và Yahvé liền giải tán loài người đi khắp bốn phương trời, do đó họ không còn thực hiện được việc xây tháp nữa. Vì vậy nơi này, về sau mang tên là Babel, có nghĩa là nơi mà Thượng đế làm cho tiếng nói của loài người trở nên khác biệt với nhau, không còn đồng nhất như trước.

Têrah mang theo con trai là Abraham, cùng với đứa cháu nội là Lot, và con dâu là Sarai (vợ Abraham), ra khỏi khu vực của những người Chaldéens, để đi về xứ Canaan. Nhưng khi tới vùng đất Harân, Têrah liền cùng con cháu dừng lại và lập nghiệp tại đó.

Khi Têrah qua đời, sống được hai trăm lẻ năm tuổi, thì Abraham đã trở nên một con người thông minh, đầy nghị lực, và hết lòng tôn kính Thiên chúa.

Một ngày kia, Yahvé phán bảo Abraham rằng : « Người hãy rời khỏi nơi này, từ bỏ bà con và nhà cửa ruộng vườn. Người hãy đi theo sự chỉ dẫn của ta. Ta sẽ do nơi người mà tạo dựng nên một dân tộc hùng mạnh và oanh liệt ».

Abraham vâng lời, ra đi cùng với vợ và Lot. Lúc này Abraham được bảy mươi lăm tuổi, khi rời Harân.

Abraham đem con đi về hướng Canaan, và xuyên qua khắp các xứ Sichem, và Chêne de Moré. Yahvé phán cùng Abraham, tại Canaan như sau : « Nơi này, vùng đất này, ta sẽ dành cho con cháu ngươi làm nơi sanh sống ».

Abraham sắp mình xuống, cảm ơn Yahvé, đoạn xây cất một đền thánh để làm sáng danh Thiên chúa. Đền thánh này là nơi mà Yahvé đã hiện ra, phán bảo cho Abraham lấy vùng đất chung quanh, để tạo lập ra một giang sơn riêng biệt cho con cháu mình.

Ít lâu sau, toàn xứ của Abraham bị hạn hán. Abraham liền đi qua Ai-cập cùng với gia đình, để sanh sống. Xứ Ai-cập thời đó rất thịnh vượng, và do Pharaon trị vì. Vì Abraham giới thiệu với quân lính Ai-cập rằng Sarai là em mình, để tránh việc quân lính Pharaon làm hỗn với Sarai nếu biết nàng là vợ một người xa lạ mới tới, nên Pharaon mê sắc đẹp của Sarai mà đem gia đình Abraham về cung, cấp cho Abraham trâu, bò, lợn, trầu vô số kể.

Nhưng Yahvé muốn bảo vệ giòng dõi của dân tộc mà ngài đã lựa chọn, nên phạt Pharaon bị thương tích khắp mình mẩy. Pharaon, vì sợ quyền phép của Yahvé, liền trả Sarai cho Abraham, rồi cho Abraham và gia đình mang theo tất cả trâu bò, tài sản, đi nơi khác sanh sống.

Từ Ai-cập, Abraham liền dẫn vợ con qua Négeb. Tại nơi đất phì nhiêu này, Abraham cho Lot ra ở riêng, và bảo : toàn bộ vùng đồng bằng sông Jourdain này, ta ban cho ngươi và con cháu ngươi để mà làm xứ sở riêng sanh sống. Lot sau đó đưa vợ con và gia nhân chiếm tất cả cánh đồng và các thị trấn sẵn có nơi đó, cho tới thành Sodome.

Yahvé lại hiện ra, và phán bảo Lot : « Ngươi hãy ngửa mặt mà nhìn về bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc. Tất cả những đất đai mà ngươi nhìn thấy trước mắt kia, ta cho ngươi và con cháu ngươi, đời đời kiếp kiếp ».

Tới năm Abraham được chín mươi chín tuổi, Yahvé hiện ra và nói với Abraham : « Ta sẽ biến ngươi thành người cha của tất cả các dân tộc loài

người. Ta và người từ nay lập lời minh thệ với nhau, người và con cháu người đời đời sẽ tôn sùng ta mãi mãi. Còn ta, ta sẽ cho người và giòng giống người đất của xứ này mà người đang ở, cùng với toàn thể vùng Canaan, mãi mãi không một kẻ nào, dân nào xâm chiếm được ».

Sau khi Abraham dựng một đền thờ Yahvé để lập thệ trung thành đời đời, Yahvé lại hiện ra và phán bảo : « Hỡi Abraham, ta đổi tên cho vợ người từ nay là Sara, và ta sẽ cho người một đứa con trai, giòng dõi đứa con này sẽ là vua của tất cả các dân tộc ở thế gian ». Abraham sắp mình xuống, thưa : « Tôi đã có con, nay lại một trăm tuổi rồi, làm sao sanh hạ được một con trai nữa ? » Yahvé nghiêm giọng phán : « Sara sẽ cho người một đứa con mà người đặt tên là Isaac. Ta sẽ đặt sự minh thệ của ta với loài người trên giòng dõi Isaac »..

Sở dĩ ngày nay, dân Do-Thái tự cho mình quyền chiếm lại những giải đất mênh mông tại Trung Đông, bao gồm cả vùng Sinai, một phần Aicập, Syrie, Liban... là căn cứ vào lời phán truyền và lập thệ của Yahvé, Đức Chúa đã sáng tạo ra trời đất và muôn vật. Cuộc chiến đấu để mở nước và giữ nước ngày nay của người Do-Thái đã bắt nguồn từ lời hứa của Yahvé với Abraham, theo đó thì Thiên chúa cho quyền con cháu Abraham và Isaac (tức là dân Israël) được làm chủ những vùng đất tại Trung Cận Đông hiện giờ.

Điểm quan trọng là không phải chỉ có một dân Do-Thái là tin ở chánh nghĩa của mình, mà tất cả những ai thuộc Thiên chúa giáo, nghĩa là có đức tin ở Chúa Trời, đều bó buộc phải tin ở những lời của Thánh Kinh. Do đó, toàn bộ các tín đồ Công giáo cũng như Tin Lành trên thế giới, đều phải ủng hộ việc Do-Thái chiếm lại những giải đất mà Thiên chúa đã ban cho Abraham cùng Issac trước đây. Những điều ghi chép trong Cựu ước, liên quan đến việc lập thệ giữa Yahvé và Abraham-Issac luôn luôn có một giá trị tuyệt đối về đức tin, vì đối với người Thiên chúa giáo, thì Thánh kinh không thể sai trật hay đối trá được.

Một khi tất cả các tín đồ Thiên chúa giáo trên thế giới đều công nhận rằng việc Thiên chúa ban đất cho tổ phụ của người Do-Thái là một sự thật, và một khi việc lập thế giữa Thiên chúa và Abraham là một sự mặc khải thiêng liêng, thì những biên giới do loài người tạo ra cũng như cả bộ quốc tế công pháp còn có giá trị gì !

Tuy nhiên, cũng cần phải nói thêm rằng người Do-Thái chỉ công nhận Cựu ước của Thánh kinh mà không công nhận Tân ước. Sở dĩ có việc này, là vì theo những kinh sách chân truyền của người Do-Thái, viết bằng tiếng Hébreu, thì Yahvé có nói rõ với Abraham, khi lập thế, như sau : « Ta sẽ cho người hạ sanh một đứa con, mà người đặt tên là Isaac, giòng dõi của đứa con này sẽ là vua của tất cả các dân tộc ở thế gian ». Theo Tân ước, thì vị vua mà Thiên chúa đã hứa cho loài người này chính là đức Giêsu Kirixitô, con bà Maria và người thợ mộc Giu-se, tại thành Nazareth.

Nhưng dân Do-Thái không chịu, và vẫn cho rằng : đức cứu thế, vị vua mà Yahvé đã hứa với Abraham, phải là vua của tất cả các dân tộc trên thế gian, vị vua đó sẽ vô cùng hiển hách oai linh và làm cho tất cả các dân tộc trên mặt trái đất này phải kính sợ, vị vua đó không thể là một con người nghèo hèn, khốn khổ, như đức Giêsu thành Nazareth được. Cũng vì căn bản đức tin khác biệt này mà đạo Do-Thái tới ngày giờ này vẫn không công nhận và hòa hợp với những đạo Tin Lành, Công giáo La-Mã, công giáo chánh thống v.v... Tóm lại, theo người Do-Thái, thì sự liên hệ giữa loài người và Thiên chúa chỉ bao gồm trong Cựu ước mà thôi, còn thì như loại phải tiếp tục chờ đợi một đấng cứu thế còn chưa ra đời, vị cứu tinh này sẽ chắc chắn xuất hiện, nhưng còn chưa đản sinh, mặc dầu Thiên chúa đã có hứa chắc với Abraham rằng thế nào trong dòng dõi của hậu thế Isaac, cũng sẽ xuất hiện một vị vua của tất cả các dân tộc.

Sự tranh chấp và bất đồng giữa những tín đồ Thiên chúa giáo thuộc Kitô giáo (nghĩa là cả Tin Lành lẫn Công giáo) với những tín đồ Thiên chúa giáo thuộc Do-Thái giáo (nghĩa là bao gồm các phần tử chỉ tin ở Cựu ước và vẫn chờ đợi đấng Cứu thế), sự bất đồng và tranh chấp đó không phải là không gay gắt và sát phạt đẫm máu. Tuy nhiên, trong thực tại, thì Do-Thái

và Kitô giáo vẫn có chung một thủy tổ là Abraham, có chung một Thánh kinh là những lời Thiên chúa trong Cựu ước. Nếu phải lựa chọn một bên là những người Kitô giáo, và một bên là những người thuộc những đức tin hoàn toàn khác biệt, như Hồi giáo, Ấn độ giáo hay Phật giáo, thì tất nhiên, người Do-Thái đầu sao cũng thấy mình gần gũi với những người Kitô giáo nhiều hơn. Ngược lại, mặc dầu người Do-Thái phủ nhận tánh cách cứu chuộc của đấng Giêsu Kitô, mà những Kitô hữu cho rằng đúng thiệt ngôi hai Thiên chúa xuống thế làm người, thì những Kitô hữu cũng vẫn có chung với Do-Thái giáo hữu một căn bản và một nguồn đức tin, đó là sự mặc khải của Yahvé được ghi chép rành mạch trong Cựu ước.

Tân ước, nghĩa là cuộc đời và những lời truyền đạo của Giêsu Kitô, nếu không có Cựu ước, thì không còn là Thánh kinh, vì nó không có căn bản và mất gốc. Sự liên hệ này cực lớn, và sở dĩ không một Kitô hữu nào phủ nhận được, là vì còn những lời tiên tri và các sách truyền, nói trước về cuộc đản sanh và đời của đức Kitô.

Cựu ước có thể không có Tân ước, nghĩa là một cuộc hành trình có thể còn coi là đang được diễn tiến, và đám người lữ hành còn đang đi trên con đường thiên lý nơi sa mạc, nhưng Tân ước không thể không có Cựu ước được, bởi lẽ một đoàn người mà không rõ mình đã khởi hành từ nơi đâu, đã đi qua những nơi nào rồi, thì cuộc hành trình đó chỉ là giả tạo.

Chi tộc Do-Thái trong nhân loại

Tuy nhiên, dân Do-Thái không phải là tất cả Cựu ước. Và đây chính là điểm quan trọng, vừa liên quan đến nguồn gốc phức tạp của người Do-Thái, vừa là một nguyên ủy chia rẽ giữa những người của Cựu ước và những tín đồ của Tân ước.

Kể từ Noé tới Abraham, theo như lịch sử của dân Do-Thái ghi chép bằng tiếng Hébreu, thì dân số trong vùng được Thiên chúa dành cho Abraham chỉ là một nhóm nhỏ, trong một nhân loại đã đông đúc lắm rồi.

Tới thời con Isaac, là Jacob trở đi, thì dân tộc Hébreu, còn gọi là dân Israël, lại là một thiểu số nhỏ hơn nữa, trong một nhân loại chung quanh đông gấp trăm lần. Trong khi dân Israël, trung thành với sự lập thệ giữa Yahvé và Abraham, còn luôn luôn tôn thờ Thiên chúa, thì các dân tộc khác đã tìm ra những nền văn minh và văn hóa khác, đã có những đức tin khác. Do đó mà cuộc hành trình của dân Israël, từ Jacob và con là Joseph trở đi mới biến thành một cuộc di cư vĩ đại, vừa trải qua những thời kỳ tù đày, vừa phải bị hà hiếp, áp chế, để rồi bị lưu đày và phân tán khắp nơi.

Lịch sử của dân Israël có ghi rõ ràng là cùng theo Jacob đi vào xứ Ai-Cập, có tất cả bảy mươi người con cháu. Đám dân này được Yahvé nâng đỡ đặc biệt về việc sanh sản nên nảy nở rất nhanh và chẳng bao lâu đã biến thành một tập thể rất đông đảo. Vua Pharaon ở Ai-cập lo ngại, nên hạ lệnh cho giết ngấm các trẻ sơ sinh thuộc phái nam và chỉ để sống sót những con gái mà thôi. Nhưng các bà mẹ không chịu thi hành lệnh này, vì họ sợ quyền phép của Yahvé. Do đó, dân số Israël tại Ai-cập đã tăng gia một cách rất nhanh chóng. Đây là một giai đoạn khá dài, lịch sử không ghi chép là bao nhiêu năm, nhưng chỉ lưu lại có chuyện dân Israël bị đàn áp cực kỳ khốn khổ tại Ai-cập. Thiên chúa ngày kia sực nhớ tới dân Israël, và hiện ra với một người trong bọn là Mai-sen (Moise). Chúa phán bảo Moise rằng : « Ta đã chứng kiến sự khốn khổ của dân ta, sống trên đất Ai-cập này. Và ta quyết định giải phóng cho họ khỏi bàn tay của Pharaon. Vậy ngươi hãy đi đi, tới gặp Pharaon và đưa dẫn dân Israël ra khỏi Ai-cập ».

Maisen liền thông báo cho dân Israël biết và cùng Aaron tới kiến Pharaon, để đòi đưa dân mình ra khỏi Ai-cập. Nhưng Pharaon không chịu mất đám người nô lệ làm việc đắc lực là dân Israël, nên quyết liệt không chịu. Yahvé liền can thiệp, biến chiếc gậy thành con rắn, biến nước thành máu, cho cóc nhái và muỗi xuất hiện tàn phá khắp nơi, làm cho trâu bò, trừa heo, của Ai-cập chết vô số kể, khiến cho dân Ai-cập bị lở loét và phong cùi, làm cho mưa đá rớt xuống mùa màng, sai khiến châu chấu ăn hết thóc lúa và hoa màu, rồi phủ lên toàn cõi Ai-cập một bầu trời mờ mịt, ngày đêm không còn chút ánh sáng. Kết cuộc, Pharaon cả sợ, phải nhìn

nhận thánh ý của Yahvé, và để cho Maisen dẫn dân Israël ra khỏi xứ Ai-cập. Sau khi vượt biển bằng cách đi chân không, Maisen đưa dân Israël tới núi Sinai. Nơi đây, Yahvé lập lại lời minh thệ với dân Israël, ban cho Maisen mười điều răn, và hứa sẽ không bỏ rơi dân tộc Israël nữa. Và từ núi Sinai, dân Israël lại tiếp tục cuộc hành trình, tới một xứ mà Yahvé đã hứa với Mai-sen là sẽ dành riêng cho dân tộc này, đời đời kiếp kiếp để sanh sống.

Điều đáng nói ở đây, là xứ mà Yahvé hứa cho dân Israël lại là những thành phố, làng mạc đã có nhiều dân cư sanh sống. Và do đó mà dân Israël được lệnh của Yahvé lẫn Maisen phải chinh phục lại, để làm nơi lập quốc cho dân tộc mình. Nguyên văn đoạn này, trong Cựu ước, được ghi chép rành mạch như sau : « Chúa phán bảo cùng Maisen rằng : Sau khi người dẫn dân của ta vượt khỏi sông Jourdain để đi tới Canaan, thì bọn các người sẽ gặp nhiều thành phố. Những thành phố này sẽ là của những nơi dừng chân của các người. Ta chọn cho các người sáu thành phố được coi là những nơi dừng chân nghỉ ngơi của các người, ba thành phố bên này sông Jourdain và ba thành phố bên kia sông Jourdain... » (Sách vở của Do-Thái còn ghi rõ bằng tiếng Hébreu những tên đất này như sau : toàn vùng sa mạc, đất Araba, đối diện với Suph, đất giữa Parân, và Tophel, Labân, Hacérot, và Di-zahat. Đi mất mười một ngày từ Horeb, qua núi Séir tới Cadës Barné...).

Sau đó là thời kỳ những người nối dõi Maisen chinh phục lần cho dân Israël vùng Sa mạc, vùng Suph, chiếm luôn xứ Transjordanie, chinh phục vương quốc Sihôn. Giai đoạn oanh liệt nhất, là sau khi Maisen chết, Josué nối nghiệp và gắng đạt cho được nơi mà Yahvé đã gọi là « một xứ hứa hẹn, đầy mật ong và sữa tươi ». Josué chiếm cho dân Israël thành Jéricho, rồi đại thắng tại Gabaôn, chiếm hết các thành phố phía Nam Canaan. Dân Israël đi tới đâu cũng thắng trận vì được Yahvé tiếp tay bằng quyền phép thiêng liêng của Thiên chúa... Lịch sử trong giai đoạn mở nước đầu tiên này của Do-Thái rất dài, và nó là một phần chánh yếu trong Cựu ước. Có những giai đoạn mà dân Do-Thái bị thất thế, thì Yahvé lại chỉ định một anh hùng

dân tộc, để cứu cho đám dân này và đưa họ tới những cuộc đại thắng mới. David, một đứa trẻ nít chần chừ, giết được tướng giặc khổng lồ của dân Philistins là Goliath, nằm trong giai đoạn chinh phạt này của dân Do-Thái. Rồi David làm vua Israël, tiến quân chiếm Jérusalem, ngự trị tại đây.

Từ David, tới Salomon và các vua Israël sau đó, dân Do-Thái luôn luôn mở mang bờ cõi và phải đối phó không ngừng với các dân tộc khác.

Tới đời vua Cyrus, Yahvé thông truyền cho Cyrus những lệnh mới, theo như nhà tiên tri Jérémie đã nói. Và Cyrus phán bảo dân Israël như sau : « Yahvé, đức chúa Trời, đã trao cho ta tất cả các vương quốc trên thế giới. Và chính ngài đã sai ta phải xây dựng một ngôi đền thờ Ngài tại Jérusalem ở Juda. Vậy tất cả những ai là con cháu Yahvé, hãy đứng lên, đi tới Jérusalem và xây ngôi đền thánh tại nơi đó. Vì Thiên chúa ở Jérusalem, trên đồi Sion ». Tới đoạn này, lịch sử Do-Thái ghi rõ tên của các trưởng tộc lớn, đã từ bốn phía kéo dân của họ đổ về Jérusalem, cùng với số con cháu của mỗi giòng họ và gia đình. Thí dụ, tộc Paréosh 2172 người, tộc Moah 2812 người, tộc Élam 1254 người v.v... Tất cả những người này đều được sử sách của Do-Thái ghi trong mục « Bảng tên những người của dân tộc Israël »... Chiếu theo các đoạn lịch sử được viết bằng tiếng Hébreu đó, thì cả xứ Ba-tư (Perse) cũng là đất của Do-Thái.

Tới đời Esdras, những luật lệ đầu tiên được ban hành cho dân Israël để thành lập những cộng đồng xã hội. Chúng ta sẽ tìm thấy các cộng đồng này trong việc cứu xét các tổ chức Kibboulz sau này.

Từ sau khoảng thời gian chiếm Palestine, mở mang và hồi cư dân tại Jérusalem, tới đời Esther làm nữ hoàng, thì dân Do-Thái bắt đầu lâm vào con đường bị khủng bố và giết chóc. Sắc lệnh đầu tiên, hợp pháp, được ban hành, cho phép tận diệt tất cả những người Do-Thái, đã do vua Assuérus phán ra, theo lời đề nghị của Aman, người xứ Agag. Aman đã nói với Assuérus như sau : « Trong tất cả những đám dân đông đảo của xứ này, trong toàn bộ những quận huyện của vương quốc này, đang có một dân tộc rất khác biệt, không thể đồng hóa được. Những luật lệ của dân tộc đó

không giống một thứ luật pháp nào của tất cả các vương quốc dưới ánh mặt trời. Dân tộc này bất tuân cả những sắc lệnh của nhà vua. Để bảo vệ những gì đang có và quyền lợi của đất nước, cần phải tận diệt họ đi ». Vua Assuérus nghe lời Aman, tháo chiếc nhẫn mang ở ngón tay ra, trao cho Aman và bảo : « Ta trao cho người dân tộc đó. Người muốn làm gì họ thì làm ».

Từ sau thời kỳ này, dân Israël bị các vua chúa, các dân tộc khác, khắp nơi, tấn công ác liệt, giết chóc khủng khiếp và khiến cho dân Israël phải phân tán và ly tan ra thành nhiều nhóm nhỏ. Đành rằng sau thời kỳ bị khủng bố, dân Israël còn cố tranh đấu để ngoi lên lập quốc trở lại, tập hợp trở lại tại Micpa, đánh những trận lớn ở Judée, ở Syrie, do Judas lãnh đạo (trận Emmaüs nổi tiếng nhất trong giai đoạn này). Sau các đời vua Antiochus, rồi Dimétrius, dân tộc Do-Thái ký thỏa-ước với dân La-Mã. Bị dân tộc Hy-Lạp áp chế quá mức, Do-Thái muốn liên minh với La-Mã để thoát khỏi gông cùm của Hy-Lạp. Nhưng quân đội Hy-Lạp vẫn mạnh hơn, thời đó, Judas Maccabée chết, Jonathan trở nên người lãnh đạo của dân Do-Thái.

Trước sự kềm kẹp tứ phía, Jonathan dẫn dân Israël vượt lại sông Jourdain, bỏ hết các đất đai đang chiếm cứ. Sau trận chiến Bethbasi, Jonathan mang lại cho dân Do-Thái được một thời yên ổn. Lịch sử Do-Thái tới đây viết : « Và đao kiếm ngừng nghỉ tại Israël, Jonathan ngự trị tại thành Machmas và phân xử dân Israël, triệt hạ tất cả những kẻ tội lỗi và hỗn láo với Thiên chúa ».

Sau đời Jonathan, tới Simon. Dân Israël bị người Ả-rập tấn công mãnh liệt. Các trận chiến diễn ra đẫm máu tại Galaaditide, rồi Karnion. Thấy dân Do-Thái liêu chết giữ đất, vua Antiochus V liền mở hòa nghị với Do-Thái, tại thành Bethsour. Được ít lâu sau, Nikanor lại tiến đánh Israël, định phá đền thờ của Yahvé. Nhưng Nikanor bại trận, và bị cắt đầu treo ở cổng thành gọi là Citadelle.

Suốt giai đoạn sau đó, dân Israël ngày một bị đẩy lui về những khu vực hẹp nhỏ dần, tuy vẫn sống rải rác lẫn với các dân tộc khác.

Lịch sử thời kỳ chinh phạt và suy sụp này của dân Israël còn được những sử gia Do-Thái ghi lại rất dài bằng tiếng Hébreu, nhưng hầu hết chỉ là những chi tiết nội bộ.

Điều đáng nói, là từ giai đoạn Tân ước trở đi, người Do-Thái không còn một thủ đô, một quân đội như trước nữa. Mà dân Israël phải sinh sống lẫn lộn với các dân tộc khác, và chịu tuân theo các luật pháp của xứ mà họ sanh sống. Cũng vì lý do đó mà tới thời đầu Tân ước, cha của Giêsu là Giuse và mẹ là Maria phải tuân theo lệnh kiểm kê dân số do vua Hêrôđê ban hành, mà đi tới nơi sanh quán là Betlem, xứ Judêa. Nơi đây, chúa Giêsu ra đời, và thời kỳ Tân ước bắt đầu cho những người kitô giáo. Cũng vì lý do trên mà khi đưa chúa Giêsu ra làm tội, đóng đinh trên cây thập giá, người ta cũng đóng đinh trên đầu cây thập tự một bản án, viết bốn chữ JNRI, có nghĩa là : « Tên này là Giê-su, vua Do-Thái ».

Khi đám quân lính của Philatô lột áo Chúa Giêsu ra, khoác vào thân của người một tấm vải đỏ sặc sỡ, chúng bện một vòng triều thiên bằng gai đội lên đầu người, nhét một cây gậy vào tay phải người, rồi chúng quì gối trước mặt Giêsu mà nhạo báng rằng : « Vạn tuế vua Do-Thái ».

Khi Philatô trước đó có hỏi cung Chúa Giêsu, thì câu hỏi chỉ vồn vện có như sau : « Phải chăng ông là vua Do-Thái ? » Và Chúa Giêsu đáp rành mạch : « Phải, ngài nói đúng ».

Chúa Giêsu là người Do-Thái, điều này không còn lầm lẫn sai trật gì được. Nhưng trong đám người hành tội và đóng đinh chúa Giêsu, cũng có cả những người Do-Thái, vì họ không công nhận rằng Giêsu thành Nazareth lại có thể là vua của dân tộc Israël.

Duyệt lại nguồn gốc của người Do-Thái, chúng ta thấy điều quan trọng sau đây :

Vùng đất Palestine, Jérusalem được dân Do-Thái coi là xứ sở mà Thiên chúa đã ban cho họ để sanh sống đời đời, không ai có quyền cướp

được. Còn đối với những người kitô giáo, thì chúa Giê-su đã đổ máu ra và chết tại nơi đó, vì vậy, họ cũng không thể để cho các thứ dân ngoại đạo chiếm giữ được. Các cuộc Thánh chiến đã bột phát đẫm máu ở các thế kỷ sau là vì điều đó.

CHƯƠNG II : CUỘC ĐỜI LANG THANG CỦA DÂN ISRAËL VÀ NHỮNG NỖ LỰC ĐỂ TỰ GIẢI PHÓNG

Thành lập những Ghetto tại Âu-châu

Từ thời Tân Ước, tới đầu thế kỷ 18, dân Do-Thái bị phân tán cực độ, rải rác thành từng nhóm nhỏ, từng gia đình, tại khắp các quốc gia trên thế giới.

Số phận của đám người này rất hẩm hiu và tăm tối. Tại tất cả các quốc gia mà họ sanh sống, không một nước nào ban cho họ quốc tịch công dân. Họ chỉ là những đám người ngoại lai, xa lạ. Nhưng các dân tộc khác cũng không khùng bố họ, để cho họ xoay trở và kiếm sống trong những hoàn cảnh mà họ phải tự tạo ra.

Dân Do-Thái, trong thời kỳ này, biến thành những nhóm nhỏ, rất đặc biệt, tự bảo lẫn nhau theo những điều giáo huấn di truyền, nhưng về phương diện kinh tế, xã hội và học vấn thì họ hoàn toàn là những tập thể riêng biệt, không hề dung hòa với môi trường mà họ sanh sống.

Tới năm 1516, Chánh phủ Cộng hòa Venise hạ lệnh tập trung tất cả những người Do-Thái trong xứ tại một khu vực riêng, mang tên là Ghetto Nuovo (khu định cư tân lập).

Danh từ Ghetto từ đó được dùng để chỉ những nơi mà người Do-Thái được tập hợp lại để sanh sống riêng biệt với nhau.

Tới khi nước Pháp cũng hành động như nước Ý, và nơi tập trung tất cả những dân Do-Thái được gọi là Carrière des Juifs (Hầm Do-Thái).

Tại Đức, một địa phương hẻo lánh được dùng làm nơi quy tụ tất cả người gốc Do-Thái, và chánh phủ Đức đặt cho nơi này cái tên là Judengasse, còn gọi là Judenstadl.

Những khu vực tập trung người Do-Thái trên đây đều có một đặc điểm giống nhau, là toàn khu đất được bao vây bởi những bức tường rất cao, có

những tấm cửa dày và khóa kín. Những ngôi nhà trong khu Do-Thái đều cao hơn hết các cư xá của thành phố, có lẽ vì đất chật hẹp mà người thì đông, nên bó buộc dân phải làm nhà theo chiều cao. Tại những khu vực này, rất ít có ai không phải người Do-Thái lai vãng. Một sự sợ sệt và nghi ngại đã tự nhiên nảy nở trong đầu óc dân các nước, khi phải đụng chạm hoặc đi ngang qua các khu Do-Thái.

Sanh hoạt nội bộ trong các khu Do-Thái thời đó ra sao ? Không có liên lạc với bên ngoài, không có sự tham gia của người trong đó vào bất cứ hoạt động nào của xã hội bên ngoài, các cộng đồng Do-Thái sống một cuộc đời thu hẹp, buồn tẻ và vô vị. Đời sống hết sức chật vật, nguồn lợi rất ít ỏi, vì dân trong khu thì đông mà sản xuất thì không có bao nhiêu.

Trong hai thế kỷ liền (từ 1516 trở đi), dân Do-Thái đã phải trải qua những ngày cơ cực, đói khổ, bị khinh khi, giam lỏng. Hàng trăm năm về sau, mà những người Do-Thái vẫn còn không sao quên được những gì mà cha ông họ đã chịu đựng. Cuộc đời này đã ảnh hưởng nhiều đến tư tưởng, và cách xử thế của dân Do-Thái. Ngay bản thể của con người Do-Thái cũng biến đổi, vì cuộc đời tù đày giam lỏng và đói khổ này. Nhà sử học Friedmann kiêm tâm ký học đã nhận xét như sau : « Cuộc sống trong các Ghetto đã tạo cho người Do-Thái rất nhiều đặc tính dị biệt, kỳ quái, khác hẳn với đại đa số nhân loại. Nét mặt của họ cũng khác thường, tâm lý họ cũng biến đổi tới độ không còn óc phê bình, không còn tinh thần phân tích, và khuynh hướng tự nhiên của con người họ là tìm những cuộc thoát ly bằng tư tưởng, những cuộc viễn du giả tưởng, cộng thêm vào đó là một sự tàn nhẫn và độc ác rất thâm hiểm, một sự tự mãn và tự túc về văn hóa... »

Vào thế kỷ 18 này, người Do-Thái rất dễ nhận diện. Họ nhỏ con, lưng hơi còng, rất khôn vặt và mưu mẹo, xảo quyệt. Họ rất quý tiền bạc và rất kính trọng những kẻ có tiền mà họ gặp.

Về lãnh vực tôn giáo và thần học, thì tinh thần Cựu ước khi xưa mất dần, sự sốt sắng tin cậy ở Yahvé biến thành những lệ luật cứng nhắc của tập quán và phong tục. Các lễ lối và tư tưởng dị đoan khởi sự xuất phát, và các

người lãnh đạo tinh thần của dân Do-Thái thời đó cũng đành bó tay bất lực trước các trào lưu xuống dốc đó của đức tin Do-Thái.

Văn hóa của dân Do-Thái, trong các thế kỷ này, đã chứng tỏ rõ rệt một sự lệch lạc, do tình trạng tù túng và khép kín gây ra. Người Do-Thái coi rẻ những nền văn hóa của các dân tộc khác, mà họ cho là ngoại đạo, thiếu sự soi sáng của Thiên chúa. Do đó, họ chẳng muốn đọc sách gì ngoài những ấn phẩm của chính họ, và từ chối mọi sự tìm tòi và học hỏi, khám phá. Họ tiếp tục xử dụng tiếng Hébreu, từ chối việc viết các thứ chữ của các nước nơi họ sanh sống. Những đứa trẻ Do-Thái thời đó khi bắt đầu đi học, cho tới khi lớn, cũng chỉ đọc toàn những kinh sách của đạo, và chúng không cảm thấy sự cần thiết phải đọc các loại ấn phẩm khác.

Từ các Ghetto tới sự tái xâm nhập vào xã hội

Tuy nhiên, nếu hầu hết dân Do-Thái từ thế kỷ 15 tới 18, đều sống như vậy, thì cũng đã may mắn cho dân tộc Do-Thái là có được một vài nhóm nhỏ, gồm hơn một ngàn người, vượt ra khỏi tình trạng tù túng và tự mãn trên đây. Đó là đám người Do-Thái sống tại Anh-cát-lợi. Khởi sự từ thế kỷ 17, có một tập thể Do-Thái di cư tới nước Anh, được sống khá tự do tại đây, và hòa mình với dân bản xứ. Cùng thời đó, một nhóm Do-Thái khác lên vào vùng Bordeaux và Avignon của Pháp, trà trộn với dân chúng, và sanh sống một cuộc đời ngoài khuôn khổ của các trại Ghetto.

Thế kỷ thứ 18 là một khúc queo cực kỳ quan trọng đối với dân tộc Do-Thái. Sau nhiều thế kỷ im lìm, bị bó buộc phải thu mình lại để tồn tại, từ thế kỷ 18 trở đi, dân Do-Thái đột nhiên quật khởi dậy.

Một sự tin tưởng mãnh liệt ở sứ mạng thiêng liêng đột nhiên bật phát trong đám dân Do-Thái tại Đông-Âu. Một số người khác thoát ra khỏi các Ghetto tại Đức và len lỏi vào các đại học. Những cánh cửa của các trại Ghetto hé mở dần, và một luồng gió mới đánh thức tất cả người Do-Thái tỉnh giấc. Sự giao thiệp giữa dân Do-Thái và các dân bản xứ được thiết lập

dần dần và trở nên rộng rãi, chặt chẽ. Cuộc cách mạng Pháp 1789 đã mang lại cho dân Do-Thái một sự giải phóng tinh thần rất lớn lao, khi Quốc hội Lập Hiến Cách mạng của nhơn dân Pháp công nhận cho người Do-Thái được có quốc tịch như những công dân khác và được hoàn toàn bình đẳng trước pháp luật với dân Pháp. Năm 1789 và 1791 là những năm cực kỳ quan trọng, đối với dân tộc Do-Thái vậy.

Tới thế kỷ 18, thì kể như cuộc sống gò bó và tù túng, tự thu mình trong những Ghetto của dân Do-Thái chấm dứt. Đành rằng vẫn còn một nhóm nhỏ, không muốn rời bỏ các trại mà họ đã tạo dựng, nhưng hầu hết đều đi ra ngoài xã hội, sống lẫn lộn với các dân khác. Tại Pháp, tại Thổ, tại Hòa-lan, người Do-Thái làm quen với những người địa phương ngày càng nhiều. Thay vì coi rẻ nền văn hóa ngoại đạo, dân Do-Thái khởi sự học hỏi và khám phá ra rất nhiều điều bổ ích cho kiến thức của họ. Nhiều cuộc đối thoại và bút chiến xảy ra, giữa những triết gia, nhà văn, nhà báo ngoài đời với dân có đạo Do-Thái, khiến cho các nhà lãnh đạo tinh thần của Do-Thái phải ra mặt trả lời và cố gắng bào chữa cho nền văn hóa và đức tin của họ.

Dần dần, các nhà thần học, các nhà triết học Tây phương, như là tại Pháp, cũng khám phá ra những nét rất đáng mến phục của nền văn hóa Do-Thái. Một tu sĩ Pháp nổi tiếng thời đó, thuộc dòng Oratoriens, là Richard Simon, đã hợp tác với các tu sĩ Do-Thái, để xây dựng tác phẩm rất quan trọng về đạo Thiên chúa, là sự phối hợp giữa Cựu ước và Tân ước. Simon sau này trở nên một trong những người đã bình vực tận tình người Do-Thái tại Pháp.

Tại Hòa-lan, một lý thuyết gia của Tin Lành rất được kính nể, là Surenhuys, sau khi dịch những đoạn thánh kinh của Do-Thái, đã có viết rằng : « Tất cả những ai muốn trở thành tín đồ trung thành và xứng đáng của Chúa Giêsu, thì khởi sự phải học hỏi kinh sách của Do-Thái trước đã. Vì người ta chỉ có thể trở thành tông đồ của Chúa Kitô sau khi đã là môn đệ của Maisen. »

Tới giữa thế kỷ 18 thì người Do-Thái đã có một vị trí xã hội tại các nước Âu-châu. Lịch sử có chép rằng các nhà lãnh đạo Do-Thái thời đó đã làm áp lực với vua Léopold II của Đức, để cho chính phủ Đức cấm lưu hành cuốn sách của Eisemenger, là một tài liệu đặc biệt chửi bới người Do-Thái. Tất cả những cuốn sách đã được in này đều bị nhà vua Léopold II ra lệnh tịch thu và niêm phong. (Sách này rất đồ sộ và mang nhan đề : Lột mặt nạ đạo Judaïsme).

Tại Pháp, cũng đã có nhiều phong trào chống báng quyết liệt người Do-Thái và sách báo Do-Thái. Phong trào này khởi sự từ đầu thế kỷ thứ 18, với các tên tuổi có uy tín thời đó, như Basnage tại Pháp, Geusins tại Đức, Jean Wulfer, Jean Christophe Wagenseil v.v...

Trường hợp của nhà đại văn hào Voltaire tại Pháp là một trường hợp điển hình. Thoạt đầu Voltaire rất căm giận người Do-Thái và viết trên báo chí đủ mọi loại bài, đả kích thậm tệ dân Israël và đạo Judaïsme. Nhưng ít lâu sau, nghĩ lại, Voltaire không còn thóa mạ người Do-Thái nữa, vì theo sự tự thú của Voltaire, thì lý do làm cho ông ta trước đây thù ghét người Do-Thái là vì chuyện tiền bạc. Lần trước, Voltaire bị một người Do-Thái chủ ngân hàng làm cho ông ta mất một số bạc ; lần sau, cũng lại một người Do-Thái khác, chủ tiệm kim hoàn làm cho ông ta hao tiền tốn của. Do đó mà Voltaire đả phá luôn cả nền văn hóa và đạo Do-Thái. Nhưng sau, Voltaire công nhận rằng nền văn học và thần học Do-Thái là một chuyện, còn công việc làm ăn bần tiện của vài dân Do-Thái lại là chuyện khác.

Mendelssohn

Thế kỷ thứ 18 đã chứng kiến một sự thoát xác và giải phóng về lãnh vực văn hóa của dân Do-Thái. Người có công đầu trong việc khai phóng và lôi dân Do-Thái ra khỏi nếp tư tưởng cổ hủ là Moise Mendelssohn.

Năm 14 tuổi, Mendelssohn rời bỏ trại Ghetto tại Đức, thuộc vùng Saxe, để tới Bá-ling sanh sống. Với hai bàn tay trắng, Mendelssohn khởi sự

phải đi chép những đoạn văn cho một thầy giáo trường Do-Thái là Frankel để kiểm ăn. Sau đó, nhờ có sức học khá, Mendelssohn xin được một chân dạy học tại tư gia, rồi trở nên nhân viên kế toán và quản gia cho một phú gia Do-Thái. Trong thời gian vừa đi làm vừa đi học này, Mendelssohn cố gắng theo các bài giảng về toán học tại đại học đường Bá-linh, rồi học thêm về triết và tiếng La-tinh. Tới năm 20 tuổi, chàng Do-Thái có chí này đã có một số bè bạn người Đức biết tới và thương mến. Khi thành phố Bá-linh khai trương quán cà-phê văn học đầu tiên, thì Mendelssohn cũng trở thành một trong những nhân viên của trung tâm này. Sau đó, Mendelssohn được mời cộng tác với nhiều tạp chí văn học quan trọng tại Đức, do Thư viện Mỹ nghệ và Khoa học của thủ đô Bá-linh xuất bản. Năm 1763, Hàn lâm viện Khoa học Bá-linh trao cho chàng giải thưởng về một tác phẩm mang tên là « Những chân lý siêu nhiên có thể trở thành hiển nhiên như những chân lý toán học được không ? »

Từ đó, Mendelssohn đã có tên tuổi trong giới trí thức ở Đức. Nhiều nhà trí thức tại Bá-linh cảm thấy bực mình vì « một thằng Do-Thái con nít mà viết tiếng Đức rất hay, rất hấp dẫn ». Vua Frédéric III nước Đức là người rất thích văn học cũng phong cho Mendelssohn chức « Schutzjude », có nghĩa là « Người Do-Thái được sủng ái ».

Công việc chánh yếu của Mendelssohn không phải là đi tìm danh giá hay tiền bạc. Mà mộng lý tưởng của con người đó là việc giải phóng cho dân Do-Thái ra khỏi những lề lối trí thức và học vấn cổ hủ. Do đó, vì không thuyết phục nổi các bậc trưởng lão và các tu sĩ năm giềng mối của dân Do-Thái, Mendelssohn liền dịch ngay những sách tiếng Hébreu ra tiếng Đức, khởi sự là những kinh căn bản mà người Do-Thái vẫn coi là của riêng của giòng dõi Abraham, tức là cuốn Thánh kinh của Do-Thái. Các nhà lãnh đạo bảo thủ của Do-Thái phản đối quyết liệt. Bản dịch của Mendelssohn bị cấm trong giới Do-Thái tại Furth, rồi bị tịch thu và đốt hết tại Hambourg.

Nhưng một phong trào canh tân và hướng ngoại đã được châm ngòi. Nhiều đám Do-Thái trẻ họp lại, tiếp tay cho Mendelssohn, lập thành một hội đoàn, mang tên là « Ánh sáng » (Haskalah).

Họ góp sức nhau xuất bản một tạp chí nhan đề là « Người thợ gặt » (Measef).

Sự thành công lớn lao nhất của Mendelssohn là việc thành lập tại Bá-linh năm 1778 một trường học Do-Thái tự do. Nơi đây, nhóm canh tân và Ánh sáng giảng dạy cho thanh niên nam nữ Do-Thái bằng tiếng Đức tất cả những gì là căn bản của nền văn minh Tây phương và khoa học.

Ảnh hưởng canh tân và giải phóng này lan tràn từ Đức qua Anh rồi qua Mỹ. Phong trào thoát đầu do Mendelssohn sáng lập, chỉ nhằm một mục tiêu mở rộng kiến thức người Do-Thái, nhưng dần dần nó đã vượt ra khỏi lãnh vực văn hóa để trở thành cả một trào lưu giải phóng dân Do-Thái.

Một cộng sự viên của Mendelssohn, là David Friedlander, đã tìm cách cải tổ ngay đạo Judaïsme trong các hình thức nghi lễ để loại trừ tất cả những gì làm cản trở việc dân Do-Thái hòa mình vào xã hội mà họ đang sống.

Sự kỳ thị dị biệt tại Âu-châu

Việc giải phóng dân Do-Thái ra khỏi nếp tư tưởng cổ lỗ của tiếng Hébreu đã diễn tiến tốt đẹp. Nay tới việc giải phóng dân tộc này về lãnh vực sanh hoạt xã hội và cộng đồng.

Nhìn thấy đồng bào bị khai trừ khỏi xã hội và phải sống khốn khổ, tủi nhục, riêng rẽ tới độ tù túng ở đầu thế kỷ 18, một thanh niên Do-Thái là Cerf Berr liền phát động một cuộc cách mạng đời sống. Berr người Alsace, và là một lái buôn da thú tại Bisheim, gần Strasbourg. Nhờ những sự tiếp tế mà Berr đã thực hiện cho giới quân nhân, chánh quyền cho phép Berr được sanh sống công khai tại Strasbourg. Berr liền ghi chép tất cả những khổ nhục của đồng bào mình, viết thành tài liệu có chứng minh, gửi cho Mendelssohn, để yêu cầu Mendelssohn soạn thảo một tác phẩm, báo động với thế giới về số phận tủi nhục và khốn nạn của người Do-Thái. Sau khi nhận được tài liệu này, Mendelssohn suy nghĩ rất kỹ, và đi tới kết luận rằng

nếu cuốn sách được một người công giáo địa phương viết ra và ký tên thì ảnh hưởng của nó sẽ lớn gấp bội việc chính một người Do-Thái viết. Do đó, Mendelssohn nhờ Dohm soạn thảo và cho xuất bản.

Dohm vốn là một người công giáo ngoan đạo, có lòng nhân từ và thương người bị áp chế, bất phân biệt nòi giống và quốc tịch. Khi nhận được tài liệu nói về cuộc sống bi đát và khốn khổ của đám người Do-Thái tại Alsace, Dohm liền bắt tay vào việc, trình bày công khai cho dư luận Đức và thế giới thấy những sự đối xử dã man của một số người đối với dân Do-Thái. Để kết luận cuốn hồi ký này, Dohm khuyến cáo tất cả các chánh quyền và dân chúng các nước hãy để cho người Do-Thái được toàn quyền tự do sanh sống trong hai lãnh vực tín ngưỡng và hành chánh. Và chỉ cấm người Do-Thái trở thành công chức mà thôi. Cuốn sách được xuất bản năm 1781, và tạo ra những nguồn dư luận rất sôi nổi khắp nơi, đưa dẫn vua Joseph II nước Áo, phải can thiệp. Nhưng sự can thiệp quan trọng nhất cho người Do-Thái là những quyết định của các nhà cách mạng Pháp 1789.

Ngày 2 tháng 1 năm 1782, Joseph II ban hành tại nước Áo (Autriche) một sắc chỉ khoan hồng (Edit de Tolérance). Người Do-Thái từ nay được quyền hành nghề mà họ ưa thích, được buôn bán và làm kỹ nghệ một cách tự do. Tất cả các trường công của nhà nước, kể cả đại học, cũng như các trường tư thục đều được phép thu nhận người Do-Thái. Trước đây, những ngày lễ lớn của công giáo, thì người Do-Thái bị cấm đi ra ngoài đường phố. Nay lệnh này cũng bị sắc chỉ bãi bỏ.

Trong thâm tâm Joseph II, thì nhà vua vừa độ tài vừa sáng suốt này chỉ nhằm một mục tiêu cần thiết và có lợi cho chế độ hiện hành : đó là việc làm sao thu hút được số dân hơn 500.000 Do-Thái đang sanh sống tại Áo vào trong cộng đồng xã hội, để họ trở thành những công dân có thể đóng góp được vào sanh hoạt quốc gia.

Tại Pháp, chỉ bảy năm sau, thì cuộc đại cách mạng bùng nổ. Nhóm Do-Thái tại Alsace (là một quận của Pháp) đứng lên, gửi thư cho Hội-đồng Cách-mạng Lâm thời, do Linh mục Grégoire chuyển đạt. Ngày 22 tháng 8

năm 1789, các ủy viên hành chính cách mạng họp đại hội đồng, và chấp thuận cho người Do-Thái được hưởng mọi quyền tự do tín ngưỡng như mọi công dân khác. Ngày 30-9-1791, một nghị quyết nữa được thông qua, tuyên bố cho người Do-Thái được quốc tịch như những công dân Pháp.

Ảnh hưởng của cách mạng 1789 đối với cộng đồng Do-Thái tại Pháp và Âu-châu cực kỳ lớn lao. Được nhận là dân bản xứ như những công dân Pháp, lại được đi lại, sinh sống tự do, đa số người Do-Thái liền rời chỗ ở cũ, di cư qua những thành phố để kiếm sống. Dân Do-Thái tới ngày nay vẫn còn ghi nhớ sự giải phóng mà họ được hưởng của Cách Mạng, tuy rằng cách mạng đã có tịch thu tài sản và làm tội một số người Do-Thái làm nghề chủ ngân hàng, cầm đồ bình dân, cho vay lời và buôn lậu trái phép. Những dân Do-Thái trước đây bị tù túng tại các làng ở Alsace, nay họ tập hợp nhau tại Strasbourg, Colmar và Mulhouse. Những dân Do-Thái tại Avignon, Carpentras và Cavaillon, nay kéo nhau tới lập nghiệp tại Marseille, Nice và Montpellier. Nhiều đám dân Do-Thái di cư tới Lyon, Verdun, Toulouse, là những thành phố lớn của Pháp. Riêng tại Paris, năm 1789 chỉ có 500 người Do-Thái, thì sau cách mạng, con số này lên tới 3.000. Dân Do-Thái, sau khi được giải phóng bởi Hội đồng Cách mạng lâm thời, đã đóng góp rất tích cực vào công cuộc đấu tranh cách mạng. Họ đã dám hy sinh khá lớn cả xương máu lẫn tài sản, vì họ hiểu rằng nếu cách mạng thất bại thì họ sẽ phải trở lại thân phận của kẻ nô lệ. Những sự đóng góp này được Ủy ban hành chính cách mạng 1795 tuyên cáo, và lập lại rằng : « Tất cả công dân nước Pháp (kể cả người Do-Thái) đều bình đẳng tuyệt đối ».

Số dân Do-Thái sống tại Pháp, ước chừng hơn 5.000 vào thời đó, như vậy là đã được giải phóng. Nhưng còn hàng triệu đồng bào họ, vẫn còn rên siết tại các quốc gia khác. Những người Do-Thái ở Pháp liền đem lý tưởng cách mạng mà truyền bá cho họ một cách kín đáo. Các tư tưởng cách mạng 1789, sở dĩ đã lan tràn qua khắp Âu châu nhanh và mạnh như vậy, một phần là do sự tiếp tay của người Do-Thái vậy.

Kết cuộc là tại Hòa-lan, nơi có hơn 50.000 dân Do-Thái, một quy chế mới được ban hành, hủy bỏ hầu hết những sự cấm đoán quá khích đối

người với Do-Thái. Nhưng chính phủ Hòa-lan vốn bảo thủ, nên nhất định không chịu cho người Do-Thái quyền công dân tự do. Một cuộc tranh đấu gay go diễn ra tại xứ này, và sau rốt, ngày 2 tháng 9 năm 1796, Quốc hội Hòa-lan cũng công nhận cho dân Do-Thái tất cả những quyền của người công dân.

Tại Ý, dân Do-Thái vốn bị áp chế rất mạnh mẽ, nay thấy quân đội của Cách mạng Pháp tiến vào, thì họ mừng rỡ vô cùng. Bị quyến rũ theo các tư tưởng giải phóng, đám Do-Thái tại Ý tự động phá các trại Ghetto để ra sinh sống ở ngoài. Ngày 10-7-1797, dân Do-Thái tại Venise phá sập hết các hàng rào và cửa trại Ghetto, rồi châm lửa đốt sạch. Nước Ý, trong thời gian bị Pháp cai trị, đã bó buộc phải ban hành quy chế công dân và tự do cho dân Do-Thái.

Tuy nhiên, tình trạng sáng sủa mà cách mạng mang lại cho dân Do-Thái đã không tồn tại.

Tại Pháp, Napoléon nắm được chính quyền. Bộ trưởng tư pháp của Napoléon đề nghị nên tách rời người Do-Thái ra khỏi cộng đồng, vì dân chúng Pháp đã phàn nàn nhiều về việc làm tiền của người Do-Thái. Các nhân vật có tên tuổi thời đó, đòi cô lập và đối xử khắc nghiệt với dân Do-Thái tại Pháp là Chateaubriand (văn hào), bá tước Bonald, cùng với một số linh mục công giáo như Fontanes, lớp người này cho rằng sự tự do mà dân Do-Thái được hưởng là một sự thách thức và phỉ báng Công giáo. Cuộc đả kích người Do-Thái được khuyến khích ngày một mạnh thêm, và năm 1808, một sắc lệnh được ban hành, hạn chế rất nhiều quyền tự do của người Do-Thái. Từ nay, không một người Do-Thái nào được quyền buôn bán, chuyên chở hàng hóa, nếu không có một giấy phép đặc biệt của tỉnh trưởng nơi cư ngụ.

Cùng năm 1808, Napoléon ban hành một sắc lệnh thứ hai, buộc dân Do-Thái phải tự tổ chức thành những tập thể có thể kiểm soát tánh danh và tài sản được. Tại mỗi tỉnh, có hơn 2.000 dân Do-Thái, thì người Do-Thái phải thành lập một hội đồng quản trị, gồm lẫn lộn những người lãnh đạo

Do-Thái (rabbins), những thân hào như sĩ trong tỉnh, và những như vật do chánh phủ chỉ định.

Từ 1810-1811, Napoléon đã thôn đoạt dưới quyền phần lớn các nước Âu-châu. Và tất nhiên, những người thân tín mà Napoléon lập lên cầm quyền tại các nước này đều cùng theo một chánh sách kỳ thị Do-Thái như tại Pháp vậy.

Hậu quả của tình trạng này, là đã có một sự di cư hơn một triệu người Do-Thái, từ các nước Âu-châu, qua Nga-sô. Tại xứ của Nga-hoàng này, dân Do-Thái không bị phân biệt và cô lập như tại nơi khác. Họ muốn sanh sống ra sao cũng mặc và họ muốn đi đâu trong nước tùy ý. Sở dĩ có tình trạng này, không phải là vô cớ, mà là do một sự tính toán của các nhà cầm quyền. Nữ hoàng Nga thời đó là Catherine II đã dùng người Do-Thái để trấn giữ những vùng đất mới mà nước Nga mới cướp được, như Russie Blanche, Crimée... Sau Catherine II, Nga hoàng Paul I sửa đổi phần lớn quy chế của người Do-Thái, cho họ được tự do hơn. Tới triều đại Alexandre I (1801-1825) thì các sự cải cách có lợi rất nhiều cho người Do-Thái được thực hiện tại Nga. Người Do-Thái bị cấm buôn bán rượu và được khuyến khích làm nghề nông để tăng gia sản xuất cho xứ sở. Tất cả các trường học trong nước Nga, từ tiểu học tới đại học, đều được phép thu nhận người Do-Thái, với điều kiện là họ phải nói thông thạo tiếng Nga và phải từ bỏ y phục kỳ quái riêng của họ, khi ra đường và tới trường.

Tới giai đoạn này, toàn bộ các khu dân sinh Ghetto của người Do-Thái đều đã biến hết khỏi tất cả các nước Âu-châu. Đó là bước giải phóng đầu tiên của dân tộc Israël, trên con đường đi tìm một quốc gia dành riêng cho họ vậy.

Liên minh Do-Thái đầu tiên

Từ sau khi dân Do-Thái thoát được ra khỏi các trại định cư, và được sanh sống làm ăn tự do, số trẻ con Do-Thái đã sinh sôi nảy nở rất nhanh. Lý

do chánh yếu là nhờ việc dân Do-Thái kiếm sống no đủ hơn, và không còn bị sống tù túng, đày đọa về mọi mặt như trước.

Tuy nhiên, một phong trào chống Do-Thái vẫn âm ỉ trong một số giới có thể lực, nhất là trong hàng ngũ tôn giáo tại các nước Âu-châu. Phong trào này đã đưa dẫn tới nhiều vụ chánh trị rất kỳ quặc, không thua kém gì các thủ đoạn mà số người hiện giờ đang làm, miễn là đạt tới mục đích để gây hận thù giữa dân chúng và đối phương. Một trong những sự việc được lịch sử ghi chép, và có tính cách điển hình, là vụ Damas. Năm 1840, linh mục Thomas dòng Phan-xi-cô bị mất tích tại Damas. Linh mục này là một người rất tốt và ưa chữa bệnh cứu cho kẻ nghèo khổ. Trước ngày mất tích, linh mục Thomas đã có tới khu người Do-Thái ở. Do đó, sau cuộc điều tra của nhà chức trách, giới có thẩm quyền cho dân chúng biết rằng linh mục Phan-xi-cô trên đây đã bị người Do-Thái bắt cóc, cắt tiết lấy máu để uống, vì theo lễ nghi của người Do-Thái thì đúng vào ngày mà dân Do-Thái phải dâng thánh lễ cho Yahvé để lấy máu chia nhau uống (lễ Pâques của người Do-Thái). Dân chúng phẫn nộ cực điểm và yêu cầu chánh quyền trừng trị người Do-Thái. Toàn bộ 7 người lãnh đạo cộng đồng Do-Thái tại Damas bị bắt giam, và ngày sau, chánh quyền hạ lệnh tống giam vào ngục thêm 60 đứa trẻ con Do-Thái nữa, bỏ chúng đói, để « buộc cha mẹ chúng phải khai tội giết người ra trước pháp luật ».

Các chánh phủ Âu châu thấy câu chuyện kỳ quặc, liền cho người của họ điều tra kín đáo. Sau khi biết sự thật, dân chúng tại Luân đôn liền biểu tình, đòi chánh quyền Damas phải phóng thích ngay những kẻ vô tội. Thủ tướng Anh là Palmerston đích thân can thiệp với chánh phủ Pháp, là chánh phủ che chở cho chánh quyền Méhémet-Ali tại Damas. Sau rốt, Nữ hoàng Anh Victoria phái quận công Montefiore, cảnh sát trưởng Luân đôn, cùng với hai nhân vật có uy tín là Crémieux và Salamon Munk đích thân tới Syrie. Chánh quyền địa phương đã bó buộc phải phóng thích ngay số gần 100 người Do-Thái đang bị cầm tù, và thú nhận rằng cha Phan-xi-cô đi hành hương và không hề bị mất tích.

Sự việc trên đây cho thấy rằng vào cuối thế kỷ 18, thế lực của người Do-Thái tại Âu-châu đã rất mạnh, và dân Do-Thái khắp các nước đã bắt đầu biết đoàn kết với nhau, để tự vệ, khi gặp những trường hợp oan ức.

Sự đoàn kết và đồng tâm này của người Do-Thái tại tất cả các nước, là bước đầu đưa dẫn tới thời kỳ giải phóng thứ hai của dân tộc Israél vậy. Năm 1860, tại Pháp, Một liên minh Do-Thái được thành lập, mang tên là « Liên minh những người Israélites trên khắp thế giới ».

Liên minh này đã hoạt động rất tích cực tại khắp các nước Âu-châu và dồn hết nỗ lực trong giai đoạn đầu vào việc giáo dục và huấn luyện tầng lớp thiếu nhi và thanh niên Do-Thái. Các trường học Do-Thái được liên minh này mở ra tại khắp nơi, tại Maroc năm 1862, tại Hy-Lạp năm 1865, tại Ba tư năm 1865, tại Thổ-nhĩ-kỳ năm 1867, tại ngay Palestine năm 1870, tại Tunisie năm 1878, tại Syrie năm 1880 và tại Liban năm 1880. Theo dõi các nỗ lực đào tạo thanh thiếu niên của Liên minh, người ta đã phát hiện được ngay từ giữa thế kỷ 19, một xu hướng muốn phục quốc tại vùng Trung Đông, của tất cả các người Do-Thái Âu-châu rồi vậy. Những trường học lớn mà Liên minh mở ra đều quy tụ trong vùng Địa-trung-hải, nghĩa là đều hướng về nơi đất tổ của người Do-Thái trước đây.

Bước vào lãnh vực tài phiệt

Vào năm 1800, tổng số dân Do-Thái tại Âu-châu chỉ có ước lượng là 2.500.000 người. Tới năm 1900, thì con số này được kiểm kê chính xác hơn, là 10.500.000 người. Nếu đem so sánh sanh xuất với các dân tộc khác, thì sẽ thấy rằng dân Do-Thái sinh sôi nảy nở nhanh gấp hai lần dân Anh, gấp năm lần dân Pháp. Một đặc điểm khác, là từ giữa thế kỷ 18, dân Do-Thái đều có khuynh hướng tập trung tại các thành phố lớn để sanh sống, lý do chính yếu có lẽ vì tình trạng an ninh và kiếm sống dễ dãi hơn.

Cũng trong hạ bán thế kỷ 19, một số người Do-Thái đã nắm được những then chốt về tài chánh và kỹ nghệ. Một thí dụ điển hình là gia đình

Rothschild. Ông này là một người Do-Thái sanh đẻ trong một đường hẻm ở Pháp, gọi là Rue des Juifs, và trở nên giàu có lần lần nhờ việc chạy hàng sách rồi làm trung gian thương mại. Một trong những người con của Rothschild là Nathan tới lập nghiệp sau đó tại Manchester (Anh) và khởi sự bỏ số vốn của cha mình ra làm kỹ nghệ dệt vải. Tới 1805, Nathan lên ngay thủ đô Luân đôn cư ngụ để mở mang xí nghiệp. Chẳng bao lâu, Nathan trở nên một thứ tài phiệt lớn vào bậc nhất nước Anh. Đồng thời, những người em của Nathan cũng đi lập nghiệp tại Vienne, tại Francfort, tại Paris, và Naples. Cả năm an hem dần dần thao túng hết thị trường tiền tệ và kỹ nghệ của Anh, Đức, Pháp, Ý.

Trường hợp gia đình Rothschild không phải thí dụ độc nhất. Còn rất nhiều người Do-Thái khác, đã từ hai bàn tay trắng mà trở thành đại tư bản quốc tế. Tại Anh, có Goldschmidt, tại Pháp có Péreire và Achille Fould, tại Đức có Stern, Seligmann và Offenheim, vân vân... Sự thành công này sở dĩ có được, phần do đức tính của người Do-Thái cũng có, mà do hoàn cảnh thuận tiện, đúng vào thời cơ của cuộc cách mạng kỹ nghệ tại Âu-châu nhiều hơn.

CHƯƠNG III : THỜI KỲ MÁU LỆ CỦA DÂN ISRAËL VÀ CUỘC DI CƯ QUA NƯỚC MỸ

Sự kỳ thị của tinh thần quốc gia

Hạ bán thế kỷ 19, vào 1870, là giai đoạn mà dân Israël được yên ổn nhất tại Âu-châu. Những khoảng thời gian này không lâu bền, vì tinh thần chống Do-Thái vẫn luôn luôn tồn tại khắp những quốc gia mà người Do-Thái sinh sống. Trong thời kỳ vàng son và yên ổn làm giàu tại các thành thị lớn ở Âu-châu, người Do-Thái đã tỏ ra có khả năng hòa hợp với tất cả các xã hội mà họ đang sống, kể cả đối với các cộng đồng của giáo hội La Mã. Được bình đẳng về phương diện luật pháp, người Do-Thái đã thực hiện được sự bình đẳng với các dân tộc khác về phương diện xã hội. Những sự thành công của họ, đặc biệt là trong lãnh vực kinh tế tài chánh, đã làm cho nhiều giới phải e ngại và khâm phục.

Nguồn gốc của sự kỳ thị và khủng bố đối với người Do-Thái đã bắt nguồn từ một tinh thần quốc gia được khơi dậy quá mãnh liệt. Trong tất cả các dân tộc luôn luôn có những quyền lợi lớn lao, được thâu tóm trong tay một thiểu số người, và khi nhóm người này bất mãn với một tầng lớp khác, thì họ làm bật phát mạnh mẽ những ý thức hệ mà họ gọi là tinh thần quốc gia. Và người Do-Thái đã là nạn nhân của những phong trào quốc gia này, bùng nổ tại Âu-Châu từ 1870.

Các phong trào chống Do-Thái đã lần lượt phát sanh tại hầu hết các nước Âu-Châu, vào những năm cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Nguồn gốc của các phong trào đàn áp người Do-Thái này đều xuất phát từ các chủ nghĩa gọi là Quốc gia.

Sau cuộc chiến 1870, Đức thắng trận tại Âu-Châu. Với các khoản bồi thường chiến tranh của Pháp cho Đức, người dân Đức lấy làm vinh hạnh cực độ và trở nên tự tin một cách mãnh liệt. Sự say men chiến thắng này đưa dẫn người Đức thời nay tới chủ trương công khai rằng : dân tộc Đức

phải lãnh đạo thế giới, và tinh thần Quốc gia Đức phải là căn bản cho sự phát triển của Đức. Năm 1879, nhà lãnh đạo Đức là Bismarck liên minh với các phe phái cực hữu, để tìm cách tiêu diệt các lực lượng có khuynh hướng tự do. Đám người Do-Thái, đã nhờ các tư tưởng và ý thức hệ tiến bộ của các tổ chức cách mạng mà được giải phóng, liền liên minh với các khuynh hướng tự do. Cuộc chiến tranh lạnh chống Do-Thái tại Đức bắt đầu, và căn nguyên của cuộc tranh chấp này chỉ có là một sự tranh giành ảnh hưởng giữa phe cực hữu và phe tự do, cả hai phe cùng mượn chiêu bài chống và binh Do-Thái để làm phương tiện hạ nhau. Năm 1879, một nhà báo là Marr và một nhà sử học là Treitschke sáng lập ra một liên minh chống Do-Thái.

Tạp chí và sách báo được xuất bản đều đều tại Đức, mang tên công khai là « Loại ấn phẩm chống Do-Thái ». Tới năm sau, một triết gia là Eugène Dürhing, cho phát hành một tác phẩm nghiên cứu, trong đó ông này chứng minh rằng dân Do-Thái là những cặn bã của loài người, không mang lại được gì cho xã hội mà chỉ lấy hết mọi tài sản của xã hội. Và để kết luận Dürhing khuyến cáo chánh quyền và dân Đức nên tiêu diệt thứ nòi giống bần tiện đó đi, hoặc đặt lại họ vào tình trạng nô lệ. Dân chúng được guồng máy tuyên truyền của chánh quyền hướng dẫn ngày đêm vào việc chống Do-Thái, và tại các đại học, trường học các cấp, nhiều nhóm sinh viên được cảnh sát tiếp tay và cung cấp phương tiện để chửi bới, hạ nhục và đánh đập các phần tử Do-Thái. Tới năm 1880, chánh quyền Đức lại tiến thêm một bước nữa. Do bàn tay của một số trí thức và giáo sư, nhà văn, nhà báo gia nô, chánh phủ Đức phổ biến cho toàn thể dân Đức một kiến nghị gọi là do dân chúng đòi hỏi, muốn chánh quyền phải thẳng tay đàn áp người Do-Thái. Tại các tỉnh, quận và xã, các nhân viên của chánh phủ và đảng của chánh quyền buộc dân chúng phải học tập các tài liệu chống Do-Thái, và làm rất nhiều kiến nghị theo đường lối mà một thiểu số người cầm quyền muốn. Một đại hội được triệu tập tại Dresde năm 1882, mang danh là Hội nghị quốc tế về việc chống Do-Thái. Các Chánh phủ Đức, Áo và Nga đã cho đại biểu đứng ra đòi hỏi phải hủy bỏ tức khắc quy chế tự do của dân Do-Thái.

Cuộc sửa soạn chống Do-Thái đang sôi nổi tại Đức, thì năm 1898, tác giả người Anh Chamberlain cho phát hành cuốn sách, mang nhan đề : « Bản chất của Thế kỷ 19 được cấu tạo ra sao ? ». Trong cuốn sách này, Chamberlain chứng minh rằng nhân loại chỉ là sự tương tranh giữa hai nòi giống và chủng tộc : giống Aryens do người Đức là hiện thân, và giống Do-Thái đầy những sa đọa và tham lam. Để kết luận, Chamberlain hô hào dân Đức phải tiêu diệt những yếu tố ngoại lai đang làm tan rã và suy sụp xã hội Đức, nghĩa là các phần tử Do-Thái. Tới năm 1884, chánh phủ Đức hạ lệnh bắt giam hàng trăm người Do-Thái, nhân một thi hài đứa trẻ 14 tuổi được tìm thấy gần nơi cư ngụ của một nhóm Do-Thái. Thi hài này bị cắt từng khúc và mất hết máu. Chánh quyền Đức loan báo rằng : cuộc điều tra cho thấy người Do-Thái bắt đầu uống máu người Đức... Lịch sử sau đó có truy cứu ra vụ này và cho biết chính các cơ quan cảnh sát của chánh phủ Bismarck và Liên minh chống Do-Thái đã hạ sát em nhỏ và thực hiện công việc ném đá giấu tay đó.

Từ đây, dân Do-Thái không còn dám đi học, không còn buôn bán gì được, và hàng ngày bị đánh đập, chửi rủa ngay tại ngoài công lộ.

Tại Pháp, tình trạng của người Do-Thái cũng không sáng sủa gì hơn, trong giai đoạn này.

Một thế kỷ sau khi được giải phóng, dân Do-Thái tại Pháp đã tưởng được tiếp tục sanh sống yên ổn và an cư lạc nghiệp, thì đột nhiên xảy ra vụ Dreyfus.

Lịch sử Pháp cho thấy kể từ 1885, chủ nghĩa chống Do-Thái đã bành trướng mạnh mẽ tại Pháp, và được dùng như một khí giới để phục hận với người Đức. Đám quốc gia, đám quân phiệt, đám cuồng tín, sau cuộc bại trận nhục nhã 1870 đã tạo ra một chiêu bài gọi là « những tay sai của Đức tại quốc nội ». Dân Do-Thái được các đám người này trình bày với dân chúng Pháp như là những người vô tổ quốc và đang làm tay sai cho ngoại bang để sửa soạn việc tiêu diệt và xâm lăng nước Pháp. Nhưng nguyên ủy xa xôi của vấn đề vẫn là vì dân Pháp ganh ghét và đố kỵ, trước sự làm ăn

ngày một phát đạt quá nhanh của đám người Do-Thái. Nhờ tiền mà họ có, dân Do-Thái đã leo lên các nấc thang danh giá cao nhất của xã hội, được trọng vọng kinh tế, và lần lần họ nắm hết trong tay những then chốt của guồng máy kinh tế tại Pháp. Thậm chí họ thao túng cả chánh trường bằng cách mua chuộc những thế lực báo chí, quốc hội và ngay hành pháp nữa.

Từ 1882, hai nhật báo lớn xuất hiện tại Pháp đều mang tên là « Chống Do-Thái » (Anti Juif và Antisémitisme). Một liên minh chống Do-Thái được thành lập, gồm các đảng quốc gia, các tướng tá chủ trương lập lại sự thống trị của quân đội thời Napoléon, và những phần tử hữu khuynh muốn trả thù cuộc cách mạng 1789. Liên minh này do Edouard Drumont lãnh đạo, và núp dưới danh hiệu rất đẹp là « Liên minh các lực lượng yêu nước ». Năm 1886, Drumont cho xuất bản một cuốn sách mang tên là « Nước Pháp bị Do-Thái hóa » (La France juive). Trong tác phẩm này, Drumont đưa ra tất cả những bằng chứng, cho dân Pháp thấy rằng dân Do-Thái đang chinh phục nước Pháp. Và người Do-Thái chính là những kẻ giật dây cuộc cách mạng 1789, các nhà cách mạng Pháp 1789 đều nhận tiền và làm mướn cho Do-Thái. Vẫn theo lối buộc tội của Drumont, thì chính bọn Do-Thái tại Pháp đã gây ra cuộc chiến làm cho Bismarck đánh bại Pháp, và cũng chính bọn Do-Thái là cha đẻ của các chế độ cộng hòa tại Pháp, một loại chế độ phản dân hại nước vì không còn biết tôn trọng quyền lợi của những người quý tộc và giàu có.

Cuốn sách của Drumont đã tạo ra một nguồn dư luận sôi nổi tại Pháp, những người tán thành cũng có mà những người hiếu kỳ cũng lắm, đều đổ xô nhau đọc tác phẩm này. Drumont đã thành công trong việc bán sách này, là nhờ việc biết khai thác đúng chỗ lòng yêu nước của một dân tộc như dân Pháp, bằng cách báo động cho đại chúng thấy sự đe dọa xâm lăng và sự chinh phục của người Do-Thái.

Giữa lúc dân Pháp đang giao động, thì nổ ra vụ án gián điệp Dreyfus.

Vụ án Dreyfus tại Pháp

Năm 1894, sở tình báo trung ương của Pháp khám phá ra việc gửi qua Đức một số tài liệu quốc phòng được coi là mật. An ninh quân đội và các cơ quan phản gián liền theo dõi một sĩ quan Do-Thái, gốc người Alsace, đó là Đại úy Alfred Dreyfus, làm việc tại bộ Tổng Tham Mưu. Mặc dầu trong những tài liệu bắt được, thì tuồng chữ của kẻ gửi tài liệu khác rất xa chữ viết của Dreyfus, nhưng giới hữu quyền vẫn quyết định bắt giam Dreyfus để điều tra.

Các nhật báo liền được thông báo một cách kín đáo, và tạo ra một nguồn dư luận đòi phải trừng trị thật nghiêm khắc bọn sĩ quan gốc Do-Thái. Tất nhiên, các báo, để câu khách và tỏ ra có những tài liệu chưa ai biết, đã dựng nên những cuộc họp kín giữa Dreyfus và cơ quan gián điệp Đức, cũng như những tài liệu (tưởng tượng) mà người ta đã bắt được tại nhà Dreyfus, trong đó có cả những bức thư mật mã và các nhật lệnh của một tướng Đức.

Một phiên tòa án quân sự được triệu tập, và sau những cuộc thẩm vấn qua loa, đã phán quyết khai trừ Dreyfus ra khỏi quân đội và tù chung thân. Mặc dù Dreyfus hét lên giữa tòa rằng anh ta không có liên quan gì tới vụ án này, và không hề quen biết một người Đức nào, nhưng Bộ Quốc phòng đã lập một hồ sơ mật, chỉ thị cho tòa quân sự phải xử theo quyết định của cấp trên. Thế rồi Dreyfus bị lột lon tại Champ de Mars, áp giải lên tàu thủy, đưa ra ngoài đảo Guyane để làm tù khổ sai chung thân.

Mãi tới năm 1896, nhờ việc người chỉ huy cơ quan tình báo trung ương và viên đại tá trưởng cục an ninh bị thuyên chuyển, những người khác tới, truy cứu lại, mới khám phá ra rằng Bộ Quốc phòng biết rõ từ lâu rằng thủ phạm thiệt sự của việc gửi các tài liệu cho Đức là một viên sĩ quan Pháp gốc người Hung gia lợi, có tên là Esterhazy. Anh này rất cờ bạc và rượu chè, nên mắc nợ quá nhiều, phải làm gián điệp cho Đức từ nhiều năm nay. Người chỉ huy cơ quan an ninh và tình báo mới là Picquart liền thông báo tất cả nội vụ cho thượng cấp, và yêu cầu làm sáng tỏ câu chuyện. Các thượng cấp của Picquart đã nói thẳng cho anh này biết rằng việc Dreyfus là

do chỉ thị của cấp trên, phải dựng nên một vụ như vậy để thanh toán tất cả những nhân viên gốc Do-Thái trong ngành quốc phòng và trong các guồng máy kinh tế. Picquart tỏ ra bất mãn, và cho rằng hành động như vậy là trái với công đạo và lương tâm. Để đối phó với Picquart, bộ Quốc phòng liền cách chức anh này và đày ra làm việc tại một vùng sa mạc hẻo lánh ở Phi châu, là Nam Tunisie.

Gia đình Dreyfus, được biết chuyện liền làm rùm beng lên, yêu cầu các báo trung lập bênh vực, và họ chỉ đích danh thủ phạm là Esterhazy. Người Do-Thái cũng vận động ráo riết và cực chẳng đã, chánh phủ Pháp phải triệu tập một phiên tòa án quân sự để xét nội vụ. Nhưng phiên tòa này cũng lại xử theo chỉ thị của thượng cấp, và tuyên án Esterhazy vô can, không có dính líu chút gì tới nội vụ, cho anh ta được quyền đòi bồi thường danh dự trước một tòa án dân sự. Bản án tha bổng cho Esterhazy được phán quyết vào tháng 1-1898. Ba ngày sau bản án, nhà văn Emile Zola viết một loạt thư ngỏ cho Tổng thống Pháp, với nhan đề « Tôi buộc tội » (J'accuse).

Trong nhiều tháng sau đó, dân Pháp chia thành hai phe, một phe nhân danh công đạo, công bằng và bác ái, một phe nhân danh việc phải chống xâm lăng bằng tất cả mọi phương tiện. Điều đáng nói là trong số những người về phe Dreyfus, đã dần dần có cả một số công giáo sáng suốt, thấy rằng chúa Kitô không cho phép giết người vô tội (Tờ báo thời đó của công giáo cấp tiến là La Croix bình vực lập trường chống lối hành sự của chánh phủ Félix Faure. Nhưng sau này, cũng tờ báo này lại lọt vào tay những phần tử cực hữu và trở nên một cơ quan rất bảo thủ và chống cách mạng). Những nhân vật cấp tiến như Clémenceau, Péguy... đều đứng vào lập trường chống việc mượn danh nghĩa quốc gia, để làm tất cả mọi việc, bất kể sang mạng và tài sản của dân chúng.

Phe chống Dreyfus, nghĩa là phe chống Do-Thái cũng rất thế lực, và họ viện dẫn sự cần thiết phải đặt uy tín của quân đội lên trên hết, và phải hy sinh đi những tạp phí, dầu cho có là cả ngàn người, miễn là duy trì được quyền uy tối thượng của quân đội và chánh phủ. Phe này lập luận rằng nếu

không chống Do-Thái cấp kỳ, thì rồi các tư tưởng có tánh chất nhân dân và đại chúng sẽ xuất hiện nhanh chóng, làm nguy hại cho chánh quyền.

Đám người này đưa ra những bằng chứng về các vụ tàn sát, khủng bố và phá hoại của cuộc cách mạng 1789, để nói rằng nếu dân Pháp không tiếp tay cho chánh phủ, diệt người Do-Thái, thì một cuộc cách mạng khác có thể bùng nổ, và khi đó, chỉ đám dân nghèo là được lợi, còn những giới thượng lưu và trưởng giả, phú tộc, sẽ bị mất hết. Trong đám người này, hăng say nhất là người quân nhân cao cấp, một số sĩ quan trẻ chỉ được huấn luyện một chiều, biết một không biết hai, và còn có cả những người như Barrès, Maurras và Daudet nữa.

Từ vụ Dreyfus, chánh tình Pháp ngày một rối loạn, và từ việc chống Do-Thái, dân Pháp bị lôi cuốn vào một vấn đề lớn lao hơn gấp bội là việc theo cách mạng hay chống cách mạng, việc muốn duy trì nguyên vẹn tình trạng xã hội hay là muốn có sự thay đổi. Bầu không khí tại Pháp càng lúc càng nhuộm màu nội chiến thiệt thọ, khiến cho chánh quyền càng phải quyết liệt và độc đoán hơn. Những bài báo của Zola (J'accuse) bị đưa ra tòa, vì tội xâm phạm an ninh quốc gia, và chỉ nhờ có một hậu thuẫn dư luận mạnh mẽ mà Zola thoát chết, nhưng cũng bị kết án một tháng tù ở và một số tiền phạt vạ rất lớn.

Mãi tới năm 1906, trước sự bất mãn và bất ổn của dân chúng, chánh phủ Pháp mới chịu xử lại vụ Dreyfus, tha bổng cho anh này, và cho Picquart trở về nước làm việc.

Trong suốt thời kỳ này, người Do-Thái tại Pháp bị ngược đãi thậm tệ, bị các phần tử quốc gia cực đoan sỉ nhục công khai, đánh đập và ngay các tiệm hàng, nhà ở của dân Do-Thái cũng thường bị cướp phá và đốt sạch. Không còn một người dân nào dám nói chuyện với người Do-Thái ngoài đường, vì công an và cảnh sát luôn luôn canh chừng rất gắt gao những người Do-Thái. Thật là những ngày đầy máu lệ cho đám con cháu Abraham vậy.

Phong trào chống Do-Thái toàn diện

Không phải riêng tại Đức hay tại Pháp là dân Do-Thái lâm vào tình trạng bị chống đối trên đây. Tại ngay Nga-la-tư, hoàn cảnh của dân Israël vào thời trước 1914 cũng không may mắn gì hơn. Sau thời cởi mở của Nga hoàng Alexandre II, tới thời kỳ quốc gia triệt để của Alexandre III. Tinh thần quốc gia của chế độ Alexandre III được một lý thuyết gia là Pabiedonotsev hoạch định, ông này là thầy dạy học mà cũng là nhà lãnh đạo tinh thần thiêng liêng của Nga hoàng. Tại Nga, hình thức chống Do-Thái có một tánh cách thực tiễn hơn là lẽ lối văn minh tại Pháp. Từng đám dân chúng, được cảnh sát khuyến khích, họp biểu tình, kéo tới những nơi có người Do-Thái, và ngang nhiên đánh đập, giết chóc và cướp phá. Sau đó, chánh phủ giải thích là : vì dân chúng quá uất ức với sự tàn ác của người Do-Thái, nên đã có những phản ứng hợp lý như vậy. Sự thiệt thòi lịch sử nước Nga cho thấy rằng phong trào chống Do-Thái có một nguyên ủy xa xôi hơn nhiều. Sự đập phá và giết chóc này của dân chúng bắt nguồn từ việc đại chúng bất mãn ngày một nhiều thêm đối với cuộc sống đói khổ và hà khắc, vừa thiếu cơm áo, vừa không có một chút tự do nào. Để hướng sự phẫn nộ của dân chúng vào một cái gì, chánh quyền Alexandre III đã chỉ cho họ đám Do-Thái, và bảo họ rằng : tất cả sự đói khổ và bất công của xã hội là do đám Do-Thái tạo ra. Và vì đám Do-Thái này mà chánh quyền phải hạn chế tối đa tất cả các quyền tự do của dân chúng, vì nếu không thì sẽ bị người Do-Thái cướp mất nước ngay. Đám dân chúng nghèo khổ và thất học tại Nga, được các cán bộ của chánh quyền giải thích cho như vậy, thì cho là hữu lý, và đương nhiên, họ muốn giết hết người Do-Thái để hy vọng được no ấm và tự do. Trong khi đó thì đám Do-Thái có liên quan gì tới sự thất bại kinh tế, sự tham nhũng của các tay chân Nga hoàng và sự độc đoán ngày một khủng khiếp của chế độ dẫu !

Ngày 15-4-1881, 500 ngôi nhà và 100 tiệm buôn của người Do-Thái tại Elizabeth-grad, bị cướp phá, đốt sạch và dân trong đó bị giết hết. Các ngày sau, cuộc đánh phá còn ác liệt hơn, và với những quy mô lớn hơn tại Kiev, và các thành phố khác. Dân Nga gọi những vụ này là « pogroms ».

Sau một thời gian thỏa mãn lòng uất hận của dân chúng đối với chế độ, Nga hoàng thông báo cho nhân dân biết rằng chính phủ rất lấy làm tiếc về những vụ cướp của giết người đã xảy ra, nhưng đó là hoàn toàn do lỗi của người Do-Thái, bởi lẽ từ trước tới nay, dân Do-Thái đã bóc lột dân Nga quá đáng, và còn sửa soạn việc liên minh với ngoại bang để muốn xâm lăng nước Nga.

Nhân ngày Lễ Giáng sinh 1881, giữa lúc dân chúng Nga đang xem lễ trong nhà thờ, thì đột nhiên có tiếng hô hoán : cháy nhà ! Dân chúng đổ xô nhau chạy, làm chết mất 29 người. Một lát sau đó, cảnh sát bắt được 2 người Do-Thái trốn trong nhà thờ, và cho dân chúng biết chính bọn Do-Thái đó đã đốt nhà thờ để giết dân. Tức thì, từng đoàn người tiến về khu Do-Thái để trả thù, và toàn vùng này do người Do-Thái cư ngụ đã bị cướp phá và đốt sạch. Sách sử không thấy ghi chép có bao nhiêu người Do-Thái bị giết trong vụ này, nhưng cho tới nhiều ngày sau mà số xác chết vẫn còn chưa được lấy đi hết.

Tuy nhiên, số dân Do-Thái sanh sống trên đất Nga còn rất đông, không thể mượn tay các đám dân chúng ngây thơ mà giết cả mấy triệu con người được. Do đó, chính phủ Nga phải có một biện pháp dứt khoát. Và các biện pháp này được ban hành dưới hình thức một sắc luật, mang tên là « Luật lệ tạm thời » tháng 5 năm 1882. Theo sắc luật này, thì từ nay, tại Nga, người Do-Thái bị cấm chỉ sanh sống ở các vùng quê, cấm chỉ mua và mượn các bất động sản, và cấm ra đường buôn bán vào những ngày lễ lớn của Thiên chúa giáo, cũng như ngày Chúa nhật.

Như vậy là kể từ tháng 5-1882, số 5 triệu dân Do-Thái tại Nga bị bó buộc phải ở chui rúc với nhau tại các ngoại ô bẩn thỉu, trong những căn nhà mà họ phải tự động dựng lên, và đắp đôi sống một cách chật vật cho qua ngày.

Tới đời Nga hoàng Nicolas II, thì số phận của đám người Do-Thái lại còn bi đát thêm một trật nữa. Nguyên do là vì Nicolas II hoàn toàn thất bại trong các lãnh vực kinh tế cũng như chính trị nội bộ, cho nên sự đói khổ

của dân Nga ngày một tăng thêm. Dân cày và dân thợ bắt đầu rục rịch muốn làm cách mạng, và hai đảng chính trị ra đời để chống lại chế độ vơ vét cực độ của Nga hoàng. Đó là đảng Xã hội Cách mạng (Parti des Socialistes révolutionnaires) và đảng Dân chủ Xã hội (Sociaux-démocrates). Thanh niên Nga đứng lên chống chế độ hà khắc của Nicolas II ngày một đông, và lẽ tất nhiên, đám thanh niên này rất dễ liên minh với những đám Do-Thái, đang muốn cho tình hình được thay đổi đi triệt để. Và dân Do-Thái tại Nga cũng tham gia vào việc sửa soạn cách mạng chống chính phủ mà các phần tử xã hội gọi là phát xít, tham những công khai, và chỉ biết quân sự trên hết. Dân Do-Thái liền lập ra một đảng riêng của những người Do-Thái, mang tên là đảng Xã hội Bund. Tới năm 1903, đảng Bund này bị lãnh tụ của đảng Dân chủ Xã hội, là Lénine đòi giải tán, vì theo chủ trương của Lénine, thì giữa những con người tranh đấu cho tự do và cơm áo, không nên có sự phân biệt rằng ai là dân Nga, ai là dân Do-Thái. Đảng Bund chấp thuận lời đề nghị của Lénine, sau khi tin rằng một khi những người Nga có tinh thần dân chủ được no ấm và tự do, không lẽ họ lại để cho dân Do-Thái đói và bị áp chế hay sao ? Tuy nhiên, đảng Bund cũng e ngại chủ trương vô sản của Lénine nên ngay trong lúc tuyên bố sáp nhập vào đảng Dân chủ Xã hội, vẫn cho một số lãnh tụ kín đáo lập ra một đảng riêng, gọi là đảng Xã hội Do-Thái (Parti socialiste sioniste), dưới sự chỉ đạo của Ben Borochoy và David Gordon.

Tình hình tại Nga ngày càng nguy ngập cho Nicolas II. Để đối phó, chính quyền lại dùng tới lễ lối pogrom, nghĩa là vận động dân chúng đổ lên đầu người Do-Thái tất cả những sự sai lầm, bất lực và tham nhũng của các cơ quan chính quyền. Tại khắp các đường phố, cảnh sát đứng chứng kiến việc các phần tử quốc gia cực đoan dán lên tường các khẩu hiệu như : « Đập chết hết dân Do-Thái ! » hoặc « Hãy cắt tiết người Do-Thái » (Egorgez tous les Juifs). Ngày lễ Phục sinh (6-4-1903), vào buổi trưa, nhiều toán người có cảnh sát cưỡi ngựa hộ tống, xông vào các khu dân cư Do-Thái. Lần này đám dân đi đập phá đó mang theo cả dao, búa và súng. Đó là cuộc giết chóc nổi tiếng Kichinev. Cuộc tàn sát và cướp bóc này đã man tới độ

toàn Âu châu được báo động và một nguồn dư luận công phần nổi lên khắp các thủ đô văn minh. Sau vụ giết tại Kichinev, tới các vụ tàn sát tại Gomel, rồi Smiela, Rovno, Moguilev...

Trong khi chánh quyền Nicolas II đang hăng say hướng dẫn dân chúng chống Do-Thái, thì một kẻ thứ ba xuất hiện. Đó là quân đội Nhật bản. Thiệt là điều bất ngờ cho chánh quyền, vì nếu dè dặt trước, thì Nicolas II và các tay chân của ông đã lên án Do-Thái là tay sai của đế quốc xâm lăng Phù tang rồi. Quân đội của Nga hoàng, phần vì đói khổ, phần vì không còn nhìn thấy một chút tương lai gì trong một cuộc sống chinh chiến liên miên, nên bị bại trận khắp nơi. Hai cuộc thất trận lớn lao nhất là cuộc đại bại tại Mãn Châu và cuộc đầu hàng tại Port-Arthur, ngày 2-1-1905. Dân chúng Nga nổi dậy (Cách mạng 1905), khiến cho Nga hoàng phải triệu tập một Hội đồng Quốc dân (Douma) thay thế cho quốc hội đương thời, gồm hầu hết những tay chân của chánh quyền. Nhưng chánh phủ không chịu thua dân chúng. Từng nhóm 50 tới 100 thanh niên và binh sĩ được thành lập, mặc thường phục, mang tên là « Toán áo đen » (Les Noirs) được lệnh đi khủng bố và cướp phá, bắn giết tất cả những nơi nào có khuynh hướng đòi cơm áo và tự do dân chủ. Các cuộc tàn sát ghê gớm nhất do đám người áo đen này gây ra, là cuộc đốt phá tại Jitomir tháng 4-1905, tại Brest-Litovsk tháng 5-1905, tại Lodz tháng 6-1905, và tại Kretch tháng 7-1905. Từ 18 tới 25 tháng 10-1905, 150 thị xã bị cướp phá, vét sạch của cải, và riêng tại Odessa, 300 dân Do-Thái bị cắt cổ trong một ngày.

Cuộc khủng bố này kéo dài hàng năm, và vẫn theo một luận điệu, là đám dân đập phá và giết người, được cảnh sát đứng chứng kiến. Dần dần, đám áo đen không còn tìm kiếm người Do-Thái nữa, mà hướng mũi dùi ngay vào các phần tử có của cải và tài sản người Nga. Trong năm 1910, có 1200 gia đình Nga bị trục xuất khỏi nơi cư ngụ, nhà cửa và tài sản bị đám tay chân của phe Nicolas II tịch thu sạch. Tới 1911, một người thợ Do-Thái là Mendel Beylis bị kết tội là đã giết chết một đứa trẻ con công giáo để uống máu. Cuộc tranh chấp bùng nổ, giữa một bên là dân chúng cùng với đám Do-Thái, và một bên là quân đội và cảnh sát. Cả hai phía đều cùng

mượn vụ này để thực hiện những mục tiêu chánh trị, phe chánh quyền thì cần duy trì tình trạng đang có, còn phe dân chúng thì muốn thay đổi. Cuộc giằng co chưa ngã ngũ thì bùng nổ ra những ngày lịch sử tháng 10 và cuộc chiến 1914.

Những cuộc di cư tập thể

Trong tình cảnh sống dở chết dở, tại khắp các nước Âu-châu, tánh mạng và tài sản không còn được mảy may bảo đảm, đám người Do-Thái chỉ còn một lối thoát duy nhất là di cư đi kiếm những xứ khoan dung hơn. Do đó mà từ 1881 tới 1914, ba triệu người Do-Thái đã từ bỏ Nga, Lỗ-ma-ni và Galicie. Một số qua Anh và Canada, một số khác đi Nam Phi và Argentine. Đại đa số đã di cư qua Huê-kỳ. Từ 1900 đến 1914, con số người Do-Thái vào nước Mỹ, kiếm kê được là 1.200.000. Một tổ chức Do-Thái, mang tên là Am Olam được thành lập, quy tụ tất cả những người Do-Thái tại Mỹ. Về phía chánh quyền Huê-Kỳ, thì tinh thần nhân đạo vào đầu thế kỷ 20 đang còn bông bột. Do đó, một Hiệp hội cứu trợ người Do-Thái đã được giới có thẩm quyền cho thành lập tại New York. Số Do-Thái di cư vào Mỹ càng lúc càng nhiều, và hầu hết đều chỉ muốn cư trú tại ngay New York. Họ tạo ra một khu vực gọi là Tỉnh dưới (Down Town) và nghiêm nhiên biến thành một thứ Ghetto đặc biệt. Họ nói tiếng Do-Thái riêng biệt của họ, là tiếng Yiddish nhưng cũng dần dần tập lè lối sống theo người Mỹ. Một số đông làm phu khuân vác tại bến tàu, và làm thợ tại các nhà máy dệt quần áo và sản xuất thuốc lá.

Nhờ có đám nhân công đặc lực và làm việc với bất cứ số lương nào, mà các chủ xí nghiệp tại Mỹ liền hạ lương đồng đều các công nhân xuống. Công việc của đám lao động Mỹ cũng cực khổ hơn, vì nếu muốn giữ được nôi cơm thì có khi phải làm theo người khác cùng sở, nghĩa là làm việc mỗi ngày từ 12 tới 15 tiếng đồng hồ.

Từ New York, đám Do-Thái lần lần tràn lan qua tất cả các trung tâm kỹ nghệ và thành phố lớn : Boston, Baltimore, Cleveland, Philadelphia... v.v., đều dần dần thấy xuất hiện những đám Do-Thái đông đảo, sanh sống và cố bám lấy nơi mà họ coi là đất lành.

PHẦN THỨ HAI : KINH NGHIỆM DỰNG NƯỚC CỦA NGƯỜI DO-THÁI

CHƯƠNG IV : SỰ XUẤT HIỆN CỦA MỘT TỔ QUỐC MANG TÊN LÀ SION

Bị khủng bố gay gắt tại Âu châu bởi các ý thức hệ quốc gia, đám người Do-Thái đã phải nhiều lần di cư liên tiếp, xứ này qua nước khác, để rồi sau rốt đi tới việc ý thức rành mạch rằng muốn tồn tại, phải có một mảnh đất để làm tổ quốc của mình.

Trong suốt thế kỷ 18 và 19, giữa những thời kỳ gai lửa và máu lệ, người Do-Thái đã nghĩ tới việc trở về sanh sống tại Palestine. Mỗi ngày ba lần, người dân Do-Thái nào cũng đọc kinh cầu nguyện xin Thiên chúa sớm phục hồi lại xứ Palestine cho dân tộc của Ngài. Và thánh kinh của người Do-Thái cũng nói rõ lời tiên tri là sẽ có một đấng cứu thế, tập hợp tất cả người Do-Thái lại, và đưa dẫn họ trở về Palestine, nơi đất mà Chúa đã hứa cho con cháu Abraham và Isaac.

Hai thế kỷ liên tiếp đã chứng kiến niềm hy vọng mãnh liệt của người Do-Thái, là được cùng nhau trở lại cố quốc, và hàng ngày gặp nhau, câu nói được trao đổi nhiều nhất với nhau là « Năm tới, sẽ gặp nhau tại Palestine ».

Một tinh thần quốc gia thành hình dần dần và được phát triển nhanh chóng, nhờ đức tin ở thánh kinh và những cuộc thử lửa, gai khổ, hàng ngày, trong cuộc sống lang thang, bị xua đuổi và kỳ thị khắp nơi.

Một tổ chức trong hàng ngũ Do-Thái được thành lập, được sự lãnh đạo tinh thần của Achad Haam. Tổ chức cơ bản của quốc gia Do-Thái này được mệnh danh lúc đầu bằng một tên rất khiêm nhường là « Hội những người bạn của Sion ». Tổ-chức này đặt nền móng lần lần tại những nơi tập trung người Do-Thái ở Huê-Kỳ (1800), rồi ở Anh-Cát-Lợi (1804), ở Nga (1882) vân vân... Mùa hè năm 1882, một nông trại Do-Thái đầu tiên được thành lập tại Palestine, và được toàn thể người Do-Thái gọi bằng một danh hiệu kính cẩn là Rischon-le-Zion (khởi điểm của Israël). Tại Pháp khi đóng góp

người và của vào nông trại đầu tiên này, người Do-Thái quen gọi nó là « Prémice d'Israël ».

Năm 1890, một tổ-chức rộng lớn được hình thành tại khắp các nước Âu-châu có người Do-Thái cư ngụ. Tổ chức hậu phương này, thoạt đầu hoạt động rất bí mật, và sau hết, đã trở nên một tập đoàn có quy-chế hợp pháp, với danh nghĩa là « Hiệp Hội ủng hộ những người dân cây và dân thợ tại Palestine và Syrie ». Hoạt động ngày một mạnh và một quyết liệt, hội này lan tràn nhanh chóng một cách công khai tại Roumanie, rồi Autriche, rồi qua tới Đức, Suisse, Anh, Pháp và Huê-kỳ. Mục tiêu chánh yếu của tổ chức này là cung cấp tất cả những phương tiện cần thiết cho đám người nhỏ nòi, đang đồn trú và khai khẩn những mảnh đất nơi sa mạc Palestine. Những thanh niên khỏe mạnh và tình nguyện tại Âu-Châu và Mỹ-Châu, trong hàng ngũ Do-Thái, được đưa dần dần qua trung tâm nông trại Palestine, cùng với những dụng cụ cần thiết cho một cuộc di dân và định cư lâu dài tại nơi sa mạc hoang vu này. Tiền bạc tại khắp Âu-Châu và Mỹ-Châu được người Do-Thái đóng góp rất dồi dào cho Hiệp-Hội Sion nói trên, và với những số tiền lớn lao quyên góp được, cộng với những cánh tay khỏe mạnh sẵn sàng chấp nhận mọi thiếu thốn, những mảnh đất hoang vu giữa sa mạc Palestine và Syrie đã dần dần trở nên đất trồng trọt được, và có nhà cửa đầy đủ. Trong lãnh vực đóng góp vào việc lập quốc này, phải kể tới sự hy sinh rất đáng khâm phục của nhà tỷ phú Do-Thái Rothschild. Lúc này, người Âu-Châu mới hiểu rằng khi dân Do-Thái chi li hà tiện để làm giàu bằng mọi cách, thì đó không phải là để cho bản thân họ, mà là cho một lý tưởng kín đáo. Và cũng nhờ những trường hợp nhõn tiền như Rothschild, mà dân chúng các nước Á-Phi hiểu thêm được rằng những công cuộc lớn lao bao giờ cũng đòi hỏi nhiều điều kiện phức tạp, trong đó tinh thần và sức người không đủ, mà còn cần phải có các phương tiện tài chánh nữa mới thành công được.

Théodore Herzl, lãnh tụ tinh thần quốc-gia

Nông trại đầu tiên tại Palestine đã như một ngọn lửa rơm, thoạt đầu cháy bùng lên, nhưng lần lần lâm vào tình trạng không phát triển được nữa. Đa số người Do-Thái, tại Âu-Mỹ cũng dần dần trở nên yếm thế và không còn tin tưởng hăng say như lúc đầu, ở việc phục hưng một xứ sở dành riêng cho người Do-Thái nữa. Đứng trước nguy cơ cực kỳ lớn lao này, cần phải có một lãnh tụ có đủ khéo léo để hướng dẫn phong trào Sion theo một chiều hướng mới. Và lãnh tụ đó là Théodore Herzl.

Sanh trưởng tại Budapest, trong một gia đình Do-Thái trung lưu, Herzl xuất thân là một con người trí thức, tốt nghiệp tại đại học Vienne. Nhưng thay vì đi làm luật sư hay giáo sư như những con người cùng cảnh ngộ, Herzl đã đi viết báo. Và trong thời gian làm báo tại Paris, Herzl đã ý thức được rành mạch thế nào là sự kỳ thị và sự ích kỷ của các phần tử quốc gia đang cai trị Âu-Châu. Nhân vụ Dreyfus, Herzl đã viết trên báo như sau : « Trong vụ này (Dreyfus), đã có một cái gì quan trọng hơn là một vụ xử án sai lầm. Đó là sự quyết tâm muốn tiêu diệt người Do-Thái của một số dân Pháp. Họ đã muốn, qua cá nhân của Dreyfus, nói lên tất cả mối căm hờn và thù hận của họ đối với toàn thể người Do-Thái. Trong một nước Pháp dân chủ, sống dưới chế độ cộng hòa, một trăm năm sau cuộc đại cách mạng (1789), mà dân chúng còn như vậy, thì thử hỏi tại các quốc gia mà sự tiến bộ và nền văn minh còn không bằng nước Pháp, thì người Do-Thái hòng mong gì được ưu đãi ? ».

Và liên tiếp, trong nhiều số báo, Herzl kết luận không biết mỗi một rằng : « Không còn một lối thoát nào cho người Do-Thái là việc phải trở lại cho được nơi xứ sở của tổ tiên ».

Herzl bày tỏ ý kiến phục hồi một quốc gia Do-Thái tại nơi Abraham đã sanh sống cho những bằng hữu nghe, nhưng ai nấy đều tỏ ra lạnh nhạt và lên án Herzl là người không tưởng. Herzl đành lăm lăm một mình soạn một cuốn sách, mang nhan đề « Quốc-Gia Do-Thái » (L'Etat Juif).

Tất nhiên, không một ai chịu xuất bản cho Herzl cuốn sách này, kể cả những người Do-Thái có tiền và có địa vị. Có lẽ vì tất cả mọi người đều

cùng sợ bị khủng bố, nếu dính líu tới những chủ trương chánh trị của một con người khó hiểu như Herzl. Cần nói rõ thêm là thời đó tại tất cả các nước Âu-Châu cũng như tại Huê-Kỳ, chánh quyền phân biệt rất rành mạch hai lãnh vực hoạt động đối với người Do-Thái. Một là lãnh vực kinh tế thương mại, và một là lãnh vực chánh trị, cách mạng. Lãnh vực thứ nhất được coi như là tự do, nghĩa là các chánh phủ Âu-Mỹ nhắm mắt để cho người Do-Thái muốn làm gì về kinh tế thương mại thì làm. Nhưng còn lãnh vực thứ hai, thì là cả một sự cấm kỵ đối với người Do-Thái. Chủ trương chung của cả Âu-Châu và của chánh phủ Mỹ, vào hạ bán thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, là : phải triệt hạ tất cả hạ tầng cơ sở của người Do-Thái.

Lý do đưa dẫn các chánh quyền Âu-Mỹ tới thái độ trên, có lẽ là vì người Do-Thái đã tích cực tham gia vào các cuộc cách mạng lớn tại Pháp (1789) cũng như tại Nga, tại Đức, và tại các nước Đông Âu. Do đó, các chánh phủ quốc gia cho rằng nếu để cho người Do-Thái làm chánh trị tức là nuôi dưỡng một mầm mống cách mạng xã hội, sẽ đe dọa trầm trọng tới địa vị quyền lợi và chủ trương quốc gia của họ.

Tóm lại, Herzl đã khó khăn lắm mới xuất bản nổi cuốn sách của mình. Không ai rõ kẻ nào đã dám giúp Herzl làm công việc đó, nhưng dầu sao thì kẻ đó cũng đã là một phần tử yêu nước đáng khen, bởi lẽ cuốn sách của Herzl đã làm thay đổi hẳn tâm lý của đám người Do-Thái. Cuốn sách được in tại Áo (Vienne) tháng hai năm 1896, và liền sau đó mấy tháng, các bản dịch được tung ra rộng rãi tại Paris, Londres, và khắp các thủ đô Âu-Châu.

Muốn hiểu vai trò của Herzl và tầm mức hết sức lớn lao của cuốn sách « Quốc-Gia Do-Thái », cần phải đi sâu vào tâm trạng của đa số người Do-Thái, hồi cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 này. Sau nhiều giai đoạn bị khủng bố tàn bạo, bởi các tổ chức nhân danh tinh thần quốc gia ở Âu-Châu, và nhất là sau khi nền văn hóa, tôn giáo cổ truyền Hébreux bị lung lay vì những sự giao tiếp và chung sống với các nền văn học kỹ thuật tân tiến, đa số người Do-Thái đã dần dần trở nên sợ sệt và yếm thế. Đức tin ở Yahvé, toàn năng và sáng lập ra vạn vật, quyết định tất cả mọi sự việc ở trên trời dưới đất, cũng đã có phần nào bị giảm sút, vì đã có nhiều cơ cực thâm

mà người Do-Thái không biết bám víu vào một thế lực nào để tìm ra lối thoát. Khi người Do-Thái bị tù đày, bị tàn sát, kêu gọi thống thiết đến Yahvé, mà vẫn chỉ có sự im lặng của ngục tù và pháp trường đáp lại, thì Yahvé đi đâu ? Lạy Chúa, phải chăng Chúa đã ngoảnh mặt đi nơi khác, và để cho con cái của Chúa phải lang thang, chết chóc ? Nếu quả thiệt là vậy, thì còn tranh đấu làm gì nữa, và chỉ còn cách là phải an thường thủ phận, chấp nhận một cuộc sống âm thầm như con cáo trong hang mà thôi.

Do tinh thần này, mà trong nhiều thập niên cuối thế kỷ 19, đám người Do-Thái đã không còn muốn phục quốc một cách huy hoàng nữa, mà chỉ tụ tập với nhau, sống cách nào để đừng bị các xã hội chung quanh khùng bố mà thôi. Và cũng do tinh thần mất gần hết niềm hy vọng và tin tưởng đó, mà khi một nhóm nhỏ người Do-Thái đề ra các chương trình có tính cách dân tộc và cứu quốc, thì đa số người Do-Thái đã không tha thiết hưởng ứng nữa. Với cái đà đó, chỉ cần nửa thế kỷ nữa, là đám dân Do-Thái sẽ bị phân tán thêm, đồng hóa nhiều hơn với các nền văn minh địa phương, nghĩa là dân tộc tánh Do-Thái sẽ bị tiêu diệt, nếu không có một sự xuất hiện của một con người như Herzl.

Ngày nay, sau một thế kỷ, người Do-Thái tại Israël, khi nhìn lại chặng đường mà dân tộc Israël đã đi qua, đều không thể không sấp mình xuống mà nói với Thượng-Đế rằng : Lạy chúa, quả thiệt chúa là đấng chăn chiên, và chúa đã dùng mỗi con người vào một nhiệm vụ mà chỉ riêng chúa là hiểu rõ.

Herzl đã xuất hiện đúng lúc mà dân tộc Do-Thái chới với nhứt trong sự tuyệt vọng và sẵn sàng ngã theo mọi sự buông trôi đồng hóa. Và Herzl đã làm thức tỉnh ý chí phục quốc, ý chí phục sanh dân tộc của người Do-Thái thời đó.

Có thể nói được rằng Do-Thái, cũng như Hồi-Quốc, đã phát sanh từ một cuốn sách. Chỉ cần một cuốn sách chánh trị, như cuốn Quốc-Gia Do-Thái của Herzl, hay một cuốn thơ như trường hợp của Hồi, là cả một dân tộc bừng tỉnh dậy, lao mình vào con đường lập quốc, và họ đã thành công.

Trong thời kỳ đệ nhị thế chiến, khi mà một sư đoàn quân Nga-Sô bị bao vây tại Stalingrad, hết đạn, hết lương, thì cũng chỉ có một bài thơ mà ba sư đoàn thiện chiến Đức, đầy đủ trang bị, đã bị đánh tan tác. Lịch sử của hơn loại đã hơn một lần chứng tỏ rằng sức mạnh cuối cùng vẫn là sức mạnh của tinh thần, và việc lập quốc của Do-Thái là một trường hợp điển hình qua vai trò của Théodore Herzl vậy.

Đứng trước sự phân tán và những nỗi gai góc mà người Do-Thái trả qua thời đó, Herzl đã ý thức được rõ rệt là con đường sống còn không thể là con đường thuần túy tín ngưỡng được nữa. Vì cho rằng người Do-Thái có hết hơi cầu nguyện ngày đêm đi nữa, thì sự cầu nguyện này cũng không đưa được dân Do-Thái trở về cố quốc tại Palestine. Vậy thì phải đặt lại vấn đề, và Herzl đã biến hình thức của tín ngưỡng ra hình thức đấu tranh chính trị. Trong cuốn Quốc-Gia Do-Thái, Herzl viết nguyên văn ở đoạn mở đầu như sau : « Vấn đề Do-Thái không phải là một vấn đề xã hội, cũng không phải một vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng. Mà đó là một vấn đề quốc gia dân tộc (question nationale), và muốn giải quyết vấn đề này thì phải biến nó thành một vấn đề chính trị quốc tế. Phải làm sao trước hết cho các cường quốc thế giới chấp nhận một sự thừa nhận công khai cho dân tộc Do-Thái được quyền sanh sống tại một xứ sở nào đó. Và chỉ sau khi có được sự thừa nhận chính thức này, mới có thể tiến hành việc định cư và lập quốc được ».

Tóm lại, vấn đề thiệt là đơn giản, nhưng không một người Do-Thái nào trước Herzl đã nghĩ tới. Muốn sống thì phải có một xứ sở làm quê hương. Mà muốn có được một quê hương thì không thể chỉ đi di cư hết xứ này qua xứ khác, để nhờ vả các dân tộc hay quốc gia khác được. Mà phải làm sao cho cả thế giới nhìn nhận ít nhất một khu vực nào đó là của dân tộc mình, nhiên hậu sẽ tụ tập về đó mà định cư, dầu cho mảnh đất đó chỉ toàn là sa mạc hoang vu hay bãi sình rừng rậm.

Sau khi đã vạch được ra con đường phải đi, Herzl đã tận lực động viên các phần tử Do-Thái có khả năng và phương tiện vào công việc tranh đấu ngoại giao với các chính phủ thế giới. Bản thân Herzl cũng đã tìm cách tiếp xúc cho được với Đức Giáo Hoàng, với hoàng đế nước Đức Emmanuel III,

với Nga Hoàng, với Chamberlain vân vân... và quan trọng hơn hết là việc Herzl đã mở một cuộc đàm phán, nhân danh người Do-Thái trên thế giới, với vị lãnh đạo Ả-Rập Sultan tại Constantinople, ngõ hầu đạt cho được một « hiến chương cho xứ Palestine ». Nhưng hiến chương này bất thành. Sau rốt, Herzl kêu gọi tới Lord Rothschild là một người Do-Thái đang nắm giữ tất cả nền tài chánh tại Anh-Quốc, và cũng là lãnh tụ của tập thể Do-Thái tại Anh. Sau khi Rothschild chánh thức ra mặt, đòi hỏi một vùng đất cho người Do-Thái lập quốc, thì tình hình trở nên khác. Bộ trưởng các thuộc địa Anh, là Joseph Chamberlain, đề nghị với người Do-Thái một giải đất nằm trong lãnh vực cai trị của Anh tại Phi-Châu : đó là xứ Ouganda, nằm giữa cảng Mombassa và hồ Victoria. Nhưng đa số đại biểu Do-Thái, họp hội nghị tại Bâle năm 1903, đã không chấp nhận đề nghị trên của chánh phủ Anh-Quốc. Các đại biểu này viện cớ là lịch sử của dân tộc Israël không thể không có vùng Sion và Jérusalem được, vì khi đó, sẽ trái với lời phán của Thiên chúa.

Một năm sau khi hội nghị Do-Thái lần thứ sáu tại Bâle (Đức) bác bỏ việc lập quốc tại Ouganda, thì Herzl ngã bệnh và qua đời vì một cơn đau tim. Nhận định về thời kỳ này, David Ben Gourion có viết nguyên văn như sau : « Herzl là người đầu tiên đã làm phục sinh tinh thần quốc-gia cho dân Do-Thái và mang lại cho người Do-Thái một linh hồn mới. Và lần đầu tiên trong lịch sử Do-Thái, Herzl đã biến dân tộc này thành một sức mạnh, một thể lực khai sáng và đấu tranh, một ý chí và nghị lực lập quốc. Herzl là người đầu tiên đã nói rằng : một dân tộc chỉ có thể được cứu sống khi tự đứng ra cứu lấy mình, và vấn đề Do-Thái chỉ có người Do-Thái giải quyết nổi mà thôi. Và cũng vì ý thức được rằng vấn đề Do-Thái là một vấn đề quốc tế, việc lập quốc Do-Thái là một nhu cầu quốc tế, mà Herzl đã khiến cho các dân tộc khác trên thế giới tiếp tay vào việc thành lập Quốc-Gia Do-Thái, sau khi đã động viên được toàn bộ nghị lực và các phương tiện của người Do-Thái trên thế giới ».

Trở lại Palestine

Đề nghị lập quốc tại Phi-Châu (Ouganda) đã chia rẽ trầm trọng nội bộ Do-Thái. Một số đại biểu cho rằng nên chấp nhận việc lập quốc này, coi nó là một giải pháp tạm thời để cứu vãn cho dân tộc Do-Thái khỏi bị phân hóa và tàn mác thêm, nhưng đa số lại quyết liệt đòi trở về Palestine. Kết quả là một số phái đoàn Do-Thái đã tuyên bố ly khai với tổ chức Sion tại Hội nghị 1905. Những phần tử tán thành việc lập quốc tại Ouganda đã thành lập một đoàn thể mới, mang tên là « Tổ chức Do-Thái định quốc » gọi tắt là J. T. O. (Organisation Juive Territorialiste). Còn các phần tử chống lại việc đi Phi-Châu thì cùng nhau thành lập một cơ quan mới, nhằm mục tiêu củng cố vị trí Do-Thái đang có tại Palestine, và mang tên là « Liên đoàn mở mang đất Palestine », đặt trụ sở tại Jaffa (Compagnie pour le développement de la terre en Palestine). Liên đoàn này cũng cố gắng khai thác niềm tin của các phần tử đã từng tham gia tổ chức phục quốc Sion (những người được mệnh danh là Si-ô-nít) đồng thời đưa ra quyết định là từ nay, tiếng Hébreu phải được coi là ngôn ngữ văn tự chánh thức trong tất cả các sự giao thiệp giữa các người Do-Thái cũng như giữa các cơ quan Do-Thái.

Sau một thời gian hoạt động, tổ chức JTO cũng tuyên bố từ bỏ ý định lập quốc tại Phi-Châu và chủ trương đưa dân Do-Thái qua định cư tại Mỹ quốc. Một sự dàn xếp được thành tựu, theo đó thì các nhà lãnh đạo Huê-Kỳ thỏa thuận cho người Do-Thái tới sinh sống tại vùng hải cảng Galveston nơi bờ biển Đông Nam của nước Mỹ.

Nhưng một lần nữa, đa số đại biểu Do-Thái không thuận, vì cho rằng qua sinh sống trong các điều kiện mới, thì dân Do-Thái sẽ bị đồng hóa thành người Mỹ hết, nghĩa là càng ngày càng mất gốc và không còn hy vọng gì phục quốc được nữa. Một đại biểu có nhiều uy tín là Nathan Birnbaum cho biết : « Việc Huê-Kỳ muốn biến tất cả dân Do-Thái thành người Mỹ cũng giống hệt việc một cường quốc chiếm một dân tộc để cai trị, nhưng việc đưa dân tộc đó vào nội bộ mẫu quốc còn nguy hiểm cho dân tộc đó gấp bội việc bị cai trị từ ngoài ».

Kết cuộc là kế-hoạch đi Phi-Châu bất thành, chương trình định cư tại Huê-Kỳ cũng bị bác bỏ, và người Do-Thái từ nay (1908) chỉ còn một con đường duy nhất là phải tìm cách trở về Palestine cho được.

Trại tập thể đầu tiên được tổ chức năm 1909 tại một vùng sa mạc thuộc Palestine, là Degania. Trại này mang tên lần đầu tiên là Kibboutz. Đám thanh niên Do-Thái đầu tiên của trại đã hăng say đập từng tảng đá, tát từng vũng nước lầy, trồng những cây để chống lại sa mạc, và cây bừa không biết mệt.

Cũng trong thời gian này, tổ chức mang tên là Sion ban hành quyết định thực hiện một kế hoạch quy mô tại Palestine. Một ngân hàng Do-Thái được thành lập tại Jaffa và nhằm mục đích cung cấp đầy đủ phương tiện tài chính cho tất cả các cá nhân và đoàn thể Do-Thái, muốn lập nghiệp và khai phá vùng Palestine.

Năm 1908 đã là năm quyết định cho việc lập quốc Do-Thái. Bác sĩ Rupin, một lãnh tụ có uy tín, mở một văn phòng tại Jaffa (Bureau Palestinien) văn phòng này đặc trách việc giúp người Do-Thái mua đất đai của người Ả-rập trong vùng Palestine, cấp vốn cho những người có đất cất nhà và lập trại trồng trọt. Đồng thời, một công ty kiến ốc được thành lập, và với những phương tiện lớn lao, một thị trấn nhỏ đã xuất hiện giữa nơi sa mạc của xứ Palestine. Thị trấn này lần lần bao gồm luôn cả khu nhà cửa của thành Jaffa, là một thành phố cổ lỗ và gần như hoang tàn của người Ả-rập. Thị trấn nhỏ bé này được đặt tên là Ngọn đồi của mùa xuân (Tel-Aviv).

Năm 1909, Tel Aviv có 500 dân, và khởi sự công việc định cư dần dần những tập thể Do-Thái đang được vận động từ khắp bốn phương trời trở về cố quốc.

Để tránh việc bị cô lập hóa và bị bao vây bất ngờ bởi nhóm Ả-Rập đã bán đất cho Do-Thái, các người lãnh đạo tại Tel Aviv quyết định phân tán một phần số dân hồi cư vào Jérusalem. Thành phố Jérusalem, từ 1910, trở nên đông nghẹt người Do-Thái tứ chiếng, và tới 1912, tổng số dân cư tại

thành phố này lên tới 95.000 người, gồm có 60.000 người Do-Thái, 20.000 người công giáo và 15.000 người Hồi-giáo.

Từ nay, người Do-Thái kể như đã có được một mảnh đất dùng làm quê hương, xứ sở. Tuy giải đất hoang vu sỏi đá nơi sa mạc này còn rất nhỏ bé và không một người bản xứ nào quan tâm tới, nhưng nó cũng đã là khởi điểm cho cả một quốc gia hùng mạnh sau này. Để có được mảnh đất sỏi đá và nóng bỏng đó, người Do-Thái đã không thể viện dẫn Thánh kinh và đòi lại của dân tộc địa phương, ngược lại, người Do-Thái đã phải bỏ tiền ra mà mua từng sào một.

Và cũng bắt đầu từ đây (1912), toàn thể người Do-Thái sẽ phải đương đầu với việc giải quyết những vấn đề gay go và phức tạp nhứt của công việc thành lập một quốc gia. Làm sao sống nổi nơi cát trắng của sa mạc hoang vu, và điều khó khăn hơn nữa, là làm sao đoàn kết được tất cả những con người đã từng lăn lộn khắp bốn phương trời, quy tụ về đây ?

Vấn đề đầu tiên, cụ thể, phải giải quyết là vấn đề ngôn ngữ, văn tự. Nói với nhau bằng thứ tiếng nào đây, khi mà đám Do-Thái đã sanh sống nhiều đời tại Pháp thì đòi nói tiếng Pháp, đám sống tại Anh thì chỉ biết nói tiếng Anh...

Đụng chạm nhau tại Jérusalem và nơi Kibboutz ở Tel Aviv, họ mới phát hiện ra rằng người Do-Thái bao gồm nhiều ngôn ngữ : tiếng Yiddish, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Tây-Ban-Nha, tiếng Ả-Rập, tiếng Ba-Tư và tiếng Nga.

Một quyết định táo bạo được đưa ra : đó là việc phục hồi tiếng Hébreu cho tất cả mọi người Do-Thái, sanh sống tại nơi mới thành lập quốc gia Do-Thái. Và tiếng Hébreu từ nay được coi là ngôn ngữ chánh thức của người Do-Thái vậy.

Những người Ả-Rập và Hồi-giáo tại Palestine và Jérusalem, khi bán những mảnh đất hoang vu của họ cho những kẻ từ phương xa lại, đã không thể ngờ được rằng họ đã làm một công việc cực kỳ nghiêm trọng và vô cùng tai hại cho cuộc sống thanh bình ngàn đời của toàn vùng Ả-Rập. Việc

mua đất để lập quốc gia của người Do-Thái đã diễn ra một cách rất kín đáo và âm thầm, tới khi tất cả những mảnh đất này được hợp chung lại, có những hàng rào bao quanh và có những thanh niên canh gác, cây cối, trồng trọt, thì đám người địa phương Ả-Rập mới giật mình và ý thức được tất cả tầm mức của việc buôn bán mà họ đã làm. Nhưng khi đó thì đã quá trễ rồi, vì không còn cách gì đuổi được đám người xa lạ kia đi nữa, trừ phi phải dùng tới sức mạnh. Và những sự rắc rối cho quốc gia Do-Thái đều đã bắt nguồn từ thái độ hối tiếc của người Ả-Rập, đã vì những số tiền nhỏ mọn, mà trao vào tay người Do-Thái một giang sơn, sẽ làm cho sóng gió và máu lửa nổi dậy khắp vùng Trung Đông sau này.

Thoạt đầu, khi thấy đám người xa lạ cắm lều nằm trên cát nóng, tại sa mạc, hầu hết người Ả-Rập tại Jérusalem và Palestine đều cùng bảo nhau rằng : Để mặc rồi chúng sẽ phải ra đi, vì có cơm đâu mà ăn, nước đâu mà uống ? Nhưng dần dần khi thấy đám người định cư kia làm lụi cuộc xới lớp cát sỏi, và thâm hoạch được trái cây ngon ngọt, rau cỏ và lúa mì nữa, thì người Ả-Rập mới thiết sự hoảng sợ và lo âu. Càng lo âu hơn nữa, khi mà những người nghèo đói Ả-Rập tại các vùng chung quanh được mướn tới làm việc cho đám người xa lạ kia và được trả công rất hậu. Đang đói khổ truyền kiếp, nay đám fellah này đột nhiên có công ăn việc làm tại những nông trại trù phú, thì họ không bênh vực cho những kẻ mướn họ sao được !

Tóm lại, những người trí thức Ả-Rập, khi đi xem qua các Kibboutzim, đã cảm thấy lo âu thực sự. Đây là một vùng giải phóng trong lòng một quốc gia đang suy đồi về hết mọi lãnh vực và tất nhiên, vùng đất no ấm và đầy tin tưởng này chỉ có thể bành trướng mà thôi.

Và một khi nó bành trướng, thì ngay những tầng lớp fellah (nghèo khổ cùng đinh) của quốc gia Ả-Rập cũng bị lôi cuốn vào con đường noi theo lối phát triển đó. Nghĩa là sự đe dọa cho các quốc gia Ả-Rập và Hồi-giáo không phải chỉ xuất phát từ một nhóm người đóng đồn có vũ khí tại những mảnh đất nứt định, mà sự nguy cơ này sẽ bắt nguồn ngay từ việc nổi dậy của người Ả-Rập địa phương.

Qua các nông trại trù phú và xanh tươi giữa sa mạc, qua lề lối sống tập thể, có tình thương yêu và đùm bọc nhau của đám người đang chiếm cứ giải đất mà họ coi là của ông cha họ, những nhà cầm quyền và địa chủ, tài phiệt Ả-Rập đã nhìn rõ thấy những gì sẽ phải xảy tới nay mai cho toàn khu vực Ả-Rập Hồi-giáo. Họ chỉ còn hai con đường để chống lại sự nguy cơ đang đe dọa tiêu diệt cả quyền hành lẫn tài sản của họ : một là phải làm một cái gì thiệt sự phục vụ cho cơm áo và tự do của đại chúng Ả-Rập ; hai là phải dùng ngay các biện pháp vũ lực mà tiêu diệt càng sớm càng tốt tất cả những Kibboutzim như khi ta tiêu diệt các tế bào ung thư vậy.

Con đường thứ nhất rất khó thực hiện. Bởi lẽ nó đòi hỏi trước hết việc các nhà lãnh đạo phải hạn chế quyền hành và quyền lợi của họ, đặt tư lợi xuống dưới việc no ấm và hạnh phúc của đám đông. Công cuộc này nói thì rất dễ, và nhà lãnh đạo nào, khi đứng trước hoàn cảnh tương tự, cũng đều nói được rất hùng hồn rằng họ không còn hành động vì tư lợi, nhưng đến khi phải thực thi cụ thể những kế hoạch phục vụ cho cơm áo của người dân, thì họ mới thấy rõ là họ không thể làm nổi.

Vậy thì chỉ còn con đường thứ hai : đó là việc tiến quân dẹp cho hết các nông trại và các nơi căn cứ của đám người Do-Thái.

Cuộc chiến Ả-Rập – Do-Thái đã bật phát ngay từ 1914 là vì lý do sâu xa đó.

Cuộc chiến máu lửa đầu tiên

Cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ năm 1914 đã là một bất lợi hết sức lớn lao cho việc củng cố và phát triển quốc gia Sion. Người Do-Thái sanh sống tại Âu-Châu, đã bị lôi cuốn vào hai phe lâm chiến. Và vô hình chung, họ bị chia thành hai khuynh hướng, phải cầm võ khí giết lẫn nhau.

Đây là một hoàn cảnh thê thảm cho tất cả những người Do-Thái, ví dầu đứng ở phe nào trong hai phe lâm chiến, thì việc đấu tranh gian khổ

của họ cũng không giúp ích gì cho quốc gia, dân tộc Do-Thái. Nhưng họ không thể không tham chiến được, bởi lẽ còn các luật lệ động viên và tổng động viên, nếu cưỡng lại thì sẽ mang tội phản nghịch với chính phủ mà họ đang sanh sống. Do đó mà đám Do-Thái tại Đức thì phải mặc quân phục Đức, mang cây súng Đức, còn đám Do-Thái tại Pháp thì phải khoác bộ quân phục Pháp và mang cây súng Pháp. Họ cảm thấy tất cả sự chua xót khi phải đụng độ với nhau ngoài trận tuyến, khi phải nghe các sĩ quan tâm lý chiến Đức chỉ cho họ rằng quân Pháp là kẻ thù của họ, và khi phải cúi đầu chấp nhận lời của các sĩ quan Pháp, bảo với họ rằng không có nhiệm vụ nào cao cả hơn việc chống xâm lăng Đức...

Cuối năm 1914, Thổ-Nhĩ-Kỳ nhảy vào vòng chiến. Thống chế tổng tư lệnh các lực lượng Thổ tại Syrie và Palestine, là Djemal Pacha, ban hành vào tháng giêng 1915 một nhứt lệnh cho toàn vùng Syrie Palestine, là : « phải tiêu diệt các phần tử phiến loạn đang có ý đồ thành lập một quân đội và một chính quyền thứ hai tại Palestine, là phần đất thuộc quyền cai trị của đế quốc Thổ ». Tiếp theo nhứt lệnh này, các tổ chức si-ô-nít bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, ngân hàng Do-Thái tại Palestine bị tịch thu, và tiếng hébreu bị cấm xử dụng. Quân đội Thổ được lệnh phải triệt hạ cho được tất cả hạ tầng cơ sở của bọn « phiến loạn Do-Thái ». Tại nội địa Thổ, các phần tử Do-Thái đều bị bắt giữ và bị bỏ tù về tội « làm gián điệp cho Anh quốc ».

Trong khi chính quyền Thổ tiến hành việc triệt hạ các hạ tầng cơ sở của Do-Thái tại khắp những nơi thuộc đế quốc Thổ, thì quân đội đồng minh mở một cuộc tổng tấn công vào Palestine. Thành phố Tel Aviv được lệnh tản cư về phía Bắc Palestine.

Cuộc chiến giữa các nước thuộc khối trục và các quốc gia đồng minh đã diễn ra ngay tại Palestine, làm cho vùng đất của Do-Thái bị quét sạch và các nông trại, cũng như cơ sở Do-Thái tại đây, bị san bằng. Dân Do-Thái lại lâm vào hoàn cảnh di cư và lang thang, không còn tổ quốc và một giải đất nào làm nơi quê hương để cư ngụ nữa.

Trước tình trạng quốc phá gia vong này, người Do-Thái chỉ còn một con đường : đó là phải đứng hẳn vào một phe đang tham chiến, dốc tất cả lực lượng nhân sự và tài sản vào cuộc chiến, để rồi, sau khi cuộc chiến ngã ngũ, sẽ nhân danh một quốc gia tham chiến mà đòi lại quê hương xứ sở của mình.

Tất nhiên, việc Do-Thái đi với phe Thổ và Đức là một việc không thể làm được, bởi lẽ đế quốc Thổ đã công khai hạ lệnh triệt hạ cho bằng được tân quốc gia Sion tại Palestine và coi các tổ chức Do-Thái tại vùng Ả-Rập – Syrie là phiến loạn. Người Do-Thái liền đứng hẳn vào phe đồng minh và tham chiến cạnh các thế lực của Anh và Pháp. Nhưng thay vì trở nên những binh sĩ của quân đội Pháp hay Anh như hồi đầu 1914, thì các cơ quan lãnh đạo Do-Thái hạ lệnh cho tất cả các công dân của quốc gia Sion phải thành lập các đoàn quân biệt lập, tham chiến cạnh các đội ngũ Anh và Pháp với tánh cách đồng minh.

Toán quân Do-Thái được võ trang đầu tiên, bao gồm các phần tử di cư từ Tel Aviv qua Ai-Cập, đã được huấn luyện nhanh chóng, nhờ căn bản bán quân sự đã có của họ tại các Kibboutz. Đoàn quân này mang tên là « những kẻ chăn lừa của Sion » (Corps des Muletiers de Sion). Chỉ huy tối cao của toán quân này là Joseph Trumpeldor, vị sĩ quan Do-Thái độc nhất còn lại từ thời quân đội Nga Hoàng và đã bị cụt một cánh tay tại trận Port Arthur khi trước.

Đồng thời, những người Do-Thái tại Huê-Kỳ cũng thành lập vội vã một quân đội Do-Thái, gồm những phần tử vừa trốn từ Palestine qua Mỹ. Đoàn quân này mang tên là Đội Lê Dương Do-Thái (La Légion Juive) và được ba sĩ quan còn trẻ chỉ huy là David Ben Gourion, Itshak Ben Zvi và Zeev Jabotinsky.

Tại Anh-Cát-Lợi, hai tiểu đoàn quân tình nguyện Do-Thái được trang bị theo kiểu bộ binh lục quân : đó là các tiểu đoàn 38 và 39 của quân đội đã chiến Anh quốc.

Tất cả các đoàn quân Do-Thái đã được thành lập ở hải ngoại đều được huy động ngay vào các cuộc chiến chống quân đội Thổ tại vùng Palestine-Syrie và Ai-Cập. Ngày 8-12-1917, quân đồng minh đánh bại các lực lượng Thổ và tiến vào Jérusalem. Tới tháng 8-1918, toàn bộ quân đội Thổ bị quét sạch khỏi vùng Palestine. Ngày 2-10-1918, thủ đô Damas đầu hàng và bị quân đội Anh chiếm đóng. Các đoàn quân Do-Thái truy kích ráo riết các đơn vị Thổ tới tận bờ sông Tigre và tiến vào Mossoul. Đế quốc Thổ bại trận, chịu ký hiệp định chấm dứt chiến tranh, tái lập hòa-bình tại Palestine. Đó là bản Hiệp-Định lịch sử ngày 30-10-1918 tại Moudras. Vậy là sau bốn thế kỷ thống trị tại Palestine, đế quốc Thổ từ nay phải triệt thoái hết quân đội khỏi vùng này.

CHƯƠNG V : LẬP QUỐC TRỞ LẠI TẠI PALESTINE

Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất chấm dứt cũng mang lại theo cho dân tộc Do-Thái một giai đoạn tương đối yên ổn để nghĩ tới việc trở về phục quốc tại Palestine.

Sau khi đế quốc Thổ bại trận, vùng Palestine đương nhiên lọt vào tay người Anh và được coi là một trong những phần đất mà người Anh có quyền cai trị, với tư cách của quốc gia chiến thắng. Do tình trạng chánh trị và ngoại giao mới xuất hiện này, mà dân Do-Thái không còn có thể đưa ra những văn khế văn kiện mua đất ngày trước để mà đòi hỏi việc chiếm lại các vùng trước đây đã được biến thành nông trại của họ nữa. Người Anh không muốn biết đến những văn kiện mua bán trước đây giữa những người Ả-Rập địa phương, sống thời đó dưới chánh quyền của Thổ, và những người Do-Thái đã bỏ tiền ra mua đất theo các thủ tục của chánh quyền Thổ. Nghĩa là nếu người Do-Thái muốn lấy lại vùng Palestine để làm tổ quốc thì phải dàn xếp lại từ đầu với người Anh, là những thế lực đang được công nhận là có thẩm quyền quốc tế đối với các lãnh thổ chiếm được của đế quốc Thổ-Nhĩ-Kỳ.

Về phía chánh phủ Luân-Đôn, thì việc chiến thắng được đế quốc Thổ và làm chủ được một phần lãnh thổ của đế quốc này, đã mở ra cho người Anh một viễn ảnh mới : đó là việc kiến tạo một vùng ảnh hưởng thuộc Anh ở ngay tại kênh Suez và kế cận với Ai-Cập. Sự tan rã của đế quốc Thổ và tình trạng chiếm đóng Palestine bởi quân đội Anh đã mang lại cho các nhà lãnh đạo Luân-Đôn những tham vọng đế quốc mới, đối với vùng Trung-Đông và Ả-Rập. Đó là việc mượn xứ Palestine làm bàn đạp để rồi kiểm soát toàn bộ các nước Ả-Rập ở Trung Cận Đông. Tất nhiên, việc lập quốc của người Do-Thái tại Palestine chỉ có thể thành tựu được, nếu không đi ngược hay cản trở ý đồ trên đây của Anh. Và do tình trạng này mà nước Anh, từ 1919, trở nên kẻ đối thoại chánh của dân Do-Thái, khi mà các nhà

lãnh đạo Sion muốn tái lập quốc gia Sion tại phần đất đang có quân đội Anh chiếm đóng.

Cuộc đấu tranh ngoại giao với nước Anh

Tới giai đoạn này, người Do-Thái đã nhìn thấy rõ rệt sự thật sau đây : muốn lập quốc trở lại tại Palestine thì phải dàn xếp với nước Anh, là nước có chủ quyền tại vùng quê hương Do-Thái.

Công cuộc dàn xếp cụ thể với người Anh đã được Bác sĩ Weizmann đề ra, và đó cũng là sáng kiến đầu tiên về phía Do-Thái, đối với việc lập quốc trở lại tại Palestine. Cuộc dàn xếp, nhân danh dân Do-Thái, với người Anh, phải được coi là một sáng kiến, ở điểm các nhà lãnh đạo Luân-Đôn, đang có khuynh hướng thời đó là cứ để cho đám người Do-Thái sanh sống trở lại tại Palestine, nhưng toàn vùng này sẽ phải biến thành một thuộc địa đặt dưới quyền cai trị và luật lệ của người Anh. Nghĩa là nếu không có một cuộc dàn xếp dứt khoát, và nếu người Do-Thái chỉ biết lo có một việc là trở về phát triển vùng Palestine, thì quốc gia Do-Thái sẽ không khi nào xuất hiện được nữa, vì thay vào đó, chỉ có một thuộc địa mới của Anh tại vùng kế cận kênh Suez và Đất Thánh mà thôi. Khi đó, nếu người Do-Thái nói tới chuyện quốc gia và tự trị, tất là họ trở thành phiến loạn đối với đế quốc Anh, và một cuộc chiến sẽ không thể tránh được giữa quân đội hoàng gia Anh với đám người Do-Thái, cuộc chiến này chắc chắn sẽ không khi nào mang lại được những thắng lợi cuối cùng cho đám người Do-Thái, khi mà cả một cường quốc như Anh sẽ lâm trận với quyết tâm dẹp phiến loạn, và với sự ủng hộ chánh thức của các cường quốc đồng minh trên toàn thế giới.

Trước đây (1914), người Do-Thái cho rằng chỉ còn phải đối phó với đám người Ả-Rập địa phương là đủ. Nhưng tới khi cuộc thế chiến chấm dứt, dân Do-Thái mới thấy rằng đối thủ Ả-Rập vẫn còn nguyên đó, mà lại phải đối phó thêm với một thế lực mạnh gấp bội người Ả-Rập : đó là đế quốc Anh và các nhà lãnh đạo Luân-Đôn, đang nhìn về phía kênh Suez.

Đối phó với những người Ả-Rập và Hồi-Giáo địa phương, thì tất cả vấn đề của Do-Thái chỉ có là việc tạo lập một thế lực quân sự để tự vệ. Vì người Do-Thái đã chiếm vùng Palestine một cách danh chính ngôn thuận, bằng cách bỏ tiền ra mua đất. Nghĩa là họ có quyền sở hữu chủ, đối với giải đất mà họ lập quốc. Việc tạo lập một thế lực quân sự không khó, như là khi người Do-Thái có sẵn tiền bạc và những thanh niên quả cảm. Giải pháp quân sự bao giờ cũng là lẽ lối dễ dàng nhất, và ai cũng có thể thực hiện được, vì chỉ cần bó buộc đám dân mà mình kiểm soát phải cầm súng là sẽ có ngay được một quân đội hùng mạnh, muốn đánh ai thì đánh, và muốn nói dọc nói ngang thế nào tùy thích. Nhưng nếu vấn đề Ả-Rập tương đối dễ giải quyết, thì vấn đề đối phó với người Anh mới thực là phức tạp. Bởi lẽ đất Palestine mà người Do-Thái lập quốc là giải đất mà quốc tế coi là thuộc chủ quyền của Anh. Mà Anh lại là một đại cường quốc, vào đầu thế kỷ 20, nghĩa là không thể có chuyện áp dụng một giải pháp quân sự để chống với người Anh được. Mà việc đưa tiền cho chính phủ Anh để mua đất, như người Do-Thái đã làm đối với người Ả-Rập, cũng không thể thực hiện được, vì người Anh không có quyền bán vùng Palestine. Khi Thổ-Nhĩ-Kỳ bại trận, đế quốc Thổ bị Anh chiếm một phần, thì sự chiếm đóng này khác rất xa quyền tư hữu tài sản của một chủ đất. Nghĩa là đầu có bao nhiêu tiền, Do-Thái cũng không thể mua được xứ Palestine, bởi lẽ kẻ có quyền tại Palestine lại không phải là chủ đất.

Cũng vì lâm vào hoàn cảnh phức tạp này mà người Do-Thái phải đấu tranh ngoại giao với chính phủ Luân-Đôn, đồng thời, kêu gọi tất cả các chính phủ đồng minh trên thế giới ủng hộ cho việc tái lập quốc của mình tại Palestine, trong trường hợp mà người Anh làm khó dễ quá.

Nhân vật Do-Thái lãnh đạo việc dàn xếp với người Anh là giáo sư Weizmann. Vốn là một nhà bác học chuyên nghiên cứu các hóa chất, Weizmann đã giúp cho hải quân Anh trong kỳ đệ nhất thế chiến chế tạo được chất acétone, là một nguyên liệu cần thiết để làm các chất nổ. Sự đóng góp của Weizmann vào cuộc chiến thắng của Anh trong đệ nhất thế chiến đã thiệt là lớn lao. Trong một cuộc tiếp tân dành cho việc mừng lễ

chiến thắng của quân đội Hoàng Gia, Weizmann đã được gặp nhà lãnh tụ Anh Lloyd George. Ông này nói với Weizmann : « Tôi sẽ xin với Thủ-tướng đưa ông vào bệ kiến nhà vua, để ban thưởng cho công lao của ông đã giúp ích rất nhiều cho nước Anh » nhưng Weizmann trả lời : « Tôi không xin gì cho tôi cả. Nếu các ngài muốn làm gì để khen thưởng tôi, thì xin hãy làm một cái gì cho dân tộc Do-Thái chúng tôi ». Và Weizmann sau đó đã trình bày với các nhà lãnh đạo Anh về ý đồ lập quốc tại Palestine của những người Si-ô-nít.

Năm 1917, Lloyd George trở nên Thủ-tướng nước Anh. Cơ hội thật là thuận tiện cho người Do-Thái. Ngày 2-11-1917, ngoại trưởng Anh là Balfour viết cho Rothschild một văn thư như sau : « Chánh phủ của Hoàng đế Anh tán thành việc thiết lập tại Palestine một trung tâm quốc gia cho dân tộc Do-Thái, và chánh phủ Anh sẽ làm tất cả những gì có thể làm được để việc thực hiện trung tâm quốc gia này được thành tựu, với điều kiện là người Do-Thái sẽ không làm thiệt hại tới bất cứ một quyền lợi dân sự cũng như tôn giáo nào của người địa phương ở Palestine... ».

Văn thư trên đây của Thủ-tướng và Ngoại-trưởng Anh có một tầm mức cực kỳ lớn lao và quan trọng đối với dân tộc Do-Thái cũng như đối với toàn vùng Trung Cận Đông. Do đó, văn thư này đã được lịch sử mệnh danh là « Bản Tuyên Ngôn Balfour », được thông đạt cho tất cả các chánh phủ Âu-Mỹ và sau đó, được các nước Pháp và Ý-Đại-Lợi chánh thức phúc đáp cho Luân-Đôn là Paris và Rome hoàn toàn đồng ý với việc tạo lập một quốc gia Do-Thái tại Palestine.

Nhìn từ bên ngoài, thì bản tuyên ngôn Balfour có vẻ là một thắng lợi lớn lao cho người Do-Thái. Vì nó xác nhận quyền được lập quốc tại Palestine cho dân tộc Do-Thái, quyền này từ xưa tới nay vẫn chưa từng bao giờ được một chánh phủ nào trên thế giới công nhận là chánh đáng. Tuy nhiên, về phương diện thực tế, thì bản tuyên ngôn Balfour đã chỉ là một cái bánh vẽ. Bởi lẽ nó chứa đựng hai yếu tố mâu thuẫn hẳn với việc thành lập quốc gia Do-Thái. Yếu tố thứ nhất là bản tuyên ngôn này đưa dẫn người Do-Thái tới việc phải lập quốc tại một nơi đang có người Ả-Rập cư ngụ và

sanh sống. Yếu tố thứ hai là nó buộc người Do-Thái phải lập quốc cách nào mà không làm thiệt hại tới quyền lợi của dân địa phương và của các cộng đồng Hồi-giáo.

Nếu nhìn vào thực tế lịch sử thời đó tại Palestine thì sẽ thấy rằng từ 1914 tới 1918, trong thời kỳ chiến tranh, toàn vùng Palestine đã thay chủ đổi ngôi nhiều lần, dân cư đã phải di tản rồi hồi cư nhiều lần. Nghĩa là những nơi trước đây được người Do-Thái thiết lập nông trại hay cơ sở tiểu công nghệ, thì nay đều đang nằm trong tay của những người Ả-Rập, mới định cư tại vùng này, sau khi cuộc chiến lắng dịu. Những phần tử Ả-Rập trước đây đã bán đất cho người Do-Thái, thì nay cũng đã hoặc chết hoặc thất lạc tứ tán hết vì chiến tranh rồi. Còn những người Ả-Rập đang định cư và sanh sống trên những giải đất đã được Do-Thái dùng làm nông trại và cơ sở trước đây, thì bọn Ả-Rập này không hay biết gì tới việc buôn bán đất cát của người Do-Thái cả. Họ chỉ được chánh quyền Anh tại Palestine cho phép cư ngụ để khai khẩn đất đai nơi xứ sở họ, nghĩa là họ được chánh phủ có thẩm quyền nhất công nhận cho họ quyền chiếm ngụ nơi mà họ đang sanh sống.

Đứng trước thực tế là như vậy, người Do-Thái còn biết làm sao ? Đuổi những người Ả-Rập đang chiếm xứ sở trong vùng Sion của họ ư ? Thì là chống lại chánh quyền Anh. Dàn xếp với những người Ả-Rập này ư ? Thì lớp người này đã khôn rồi và từ chối việc bán đất cho những kẻ từ xa tới. Đi chiếm những vùng sa mạc gần đó còn hoang vu ư ? Thì nơi nào, hẻo lánh và nóng bỏng đến mấy, cũng là quyền sở hữu trên nguyên tắc của các tổ chức Hồi-giáo.

Cho nên, xét cho cùng, thì bản tuyên ngôn Balfour là một văn kiện chỉ có tiếng mà không có miếng, nghĩa là chỉ có giá trị lý thuyết mà không giúp gì cho người Do-Thái lập quốc trở lại được tại Palestine. Đây lại thêm một bằng chứng nữa, cho người Do-Thái nói riêng và cho các dân tộc nhược tiểu nói chung, thấu hiểu thêm tất cả sự thâm hiểm của các nước lớn, nhất là của các nhà lãnh đạo đế quốc. Khi chẳng đáng dừng thì họ ký kết cho các dân tộc nhược tiểu những bản văn công nhận này nọ, nhưng trong thực tế

thì họ vẫn hành động cách nào để cho chánh sách đế quốc và thực dân của họ được thành tựu. Người Anh muốn chiếm Palestine, Đất Thánh và vùng kế cận kênh Suez từ lâu, để làm một nơi bành trướng ảnh hưởng vào Trung Cận Đông. Nay họ mượn tay Do-Thái dẹp bớt cho họ sự chống đối của người Ả-Rập, và tất cả chỉ có vậy. Bản Tuyên Ngôn Balfour do đó giống hệt một Hiệp-Định, trong đó dân nhược tiểu được quyền cai trị lấy mình, nhưng phải cai trị cách nào mà không làm thiệt hại tới những quyền lợi của đế quốc đã ký hiệp định đó với họ. Tất nhiên, không có cách gì vừa thực hiện nền độc lập quốc gia và sự toàn vẹn lãnh thổ của mình, lại vừa có thể tôn trọng tất cả các quyền lợi của nước đế quốc thực dân được ! Sự bế tắc cho người Do-Thái là ở điểm đó. Và chiếc bánh vẽ Balfour cũng chỉ có giá trị một chiếc bánh vẽ là vì vậy.

Tuy nhiên, dân Do-Thái vốn là một dân tộc thông minh và tháo vát. Họ đã nắm được bản Tuyên Ngôn Balfour và từ thắng lợi tượng trưng này, họ tiến lên dần tới việc tìm cách thực hiện cho được những gì đã được công nhận cho họ.

Ngày 4-4-1918, một phái đoàn Do-Thái do Weizmann cầm đầu tới Palestine một cách chánh thức. Phái đoàn này mang danh nghĩa là đại diện cho một chánh phủ Do-Thái, trở về nước tiếp thu lại những vùng được coi là xứ sở và quê hương của Do-Thái. Những viên đá đầu tiên được đặt long trọng tại Jérusalem, để xây cất một Viện Đại-Học Do-Thái. Nơi được chọn làm địa điểm của viện đại học tiếng Hébreu này là ngọn đồi Scopus, nơi mà một số người Do-Thái đang sanh sống, nghĩa là không có sự tranh chấp. Sau đó, phái đoàn Weizmann tự biến thành một văn phòng thường trực tại Jérusalem, và khởi sự việc giúp đỡ những người Ả-Rập đang bị đói khổ và đang là nạn nhân của các bệnh dịch khủng khiếp.

Các công việc dàn xếp ngoại giao tại khu vực Ả-Rập được xúc tiến mạnh. Weizmann lần lượt yết kiến Fayçal, rồi Hussein. Một mối liên lạc chánh thức được thiết lập, khiến cho các chánh phủ Ả-Rập bị cầm chân và bị trói tay, không thể vô cớ trở mặt mà hành quân đánh đấm người Do-Thái tại Palestine được.

Tới 1920, Ủy-ban tối cao về Hòa-bình họp tại San Remo, đã trao cho nước Anh quyền được quản trị chánh thức và lâu dài xứ Palestine. Ủy-ban này cũng quyết định buộc chánh phủ Luân-Đôn phải tôn trọng thực tại ở Palestine, nghĩa là phải có trách nhiệm giúp vào việc thiết lập một trung tâm quốc gia cho người Do-Thái.

Người Do-Thái vẫn tiếp tục vận động khắp các thủ đô Âu-Mỹ, đồng thời gia tăng áp lực với các giới lãnh đạo Luân-Đôn. Các thế lực tài phiệt lớn nhất của Do-Thái được ném vào cuộc tranh đấu, và những nhân vật Do-Thái có uy tín nhất như loại Rothschild cũng xuất đầu lộ diện, đòi hỏi việc lập quốc cho Do-Thái.

Năm 1922, Hội Quốc Liên (Société des Nations) cho ra một tuyên ngôn, chánh thức công nhận « những quyền lợi lịch sử và những nguyện vọng của dân tộc Do-Thái tại Đất Thánh ».

Một thỏa ước được ký kết giữa chánh phủ Anh và chánh phủ Huê-Kỳ, theo đó người Anh công nhận cho người Mỹ quyền được lý tới vấn đề Do-Thái tại Palestine.

Từ sau khi cuộc thế chiến chấm dứt, vùng Palestine vẫn được đặt dưới quyền cai trị của một chánh phủ quân sự người Anh. Từ nay, chánh phủ quân nhân này được thay thế bằng một chánh quyền dân sự, do Luân-Đôn chỉ định, với sự hợp tác của người Do-Thái. Và viên Cao-ủy dân sự đầu tiên được người Anh bổ nhiệm tại Palestine, lại là một người Do-Thái : ông này là Herbert Samuel.

Trong suốt năm năm trời, Samuel vừa làm công việc cai trị cho chánh phủ Anh, vừa thực hiện không biết một công việc của người chần chiên. Samuel cũng đã khôn ngoan thành lập cạnh chánh phủ của ông ta những hội đồng hàng tỉnh và những hội đồng cố vấn kinh tế, gồm toàn những người Do-Thái. Ngôn ngữ chánh thức được Samuel buộc phải sử dụng tại toàn cõi Palestine là tiếng Anh, tiếng Ả-Rập và tiếng Hébreu.

Dần dần, các hội đồng tỉnh và các cố vấn đoàn của người Do-Thái biến thành một guồng máy trung gian giữa chánh quyền Anh do Samuel đại

diện và các tập thể Do-Thái và Ả-Rập, trong toàn vùng Palestine-Jérusalem. Guồng máy hành chánh được người Do-Thái đặt cho cái tên là Chi-nhánh Do-Thái (Agence Juive). Chủ tịch của chi nhánh là người lãnh đạo tại chức của tổ chức Sion.

Những người Anh tại Luân-Đôn, khi phát giác ra vai trò định đoạt của Chi-nhánh Do-Thái, thì đã quá trễ, bởi lẽ cơ cấu này đã bắt rễ quá sâu trong dân chúng địa phương và đã trở nên một cơ quan không thể không có trong các công việc cai trị giữa người Anh và người Ả-Rập.

Người Anh biết rằng từ nay, sẽ có một sự giằng co rất gay go giữa ba quyền lợi tương phản và mâu thuẫn nhau, tại Palestine nói riêng và toàn vùng Trung Đông : đó là những quyền lợi của Anh, của cộng đồng Do-Thái, và của dân Ả-Rập. Người Do-Thái càng bám chắc được giải đất Palestine, và người Ả-Rập càng được người Do-Thái khuyến khích trên con đường giải phóng về chánh trị và kinh-tế, thì người Anh lại càng bị kẹt. Do-đó, các nhà lãnh đạo Luân-Đôn không còn cần dấu diếm các ý đồ đế quốc của nước Anh nữa. Và trong suốt thời kỳ từ 1922 trở đi, lịch sử có ghi chép rõ ràng là cả người Do-Thái lẫn người Ả-Rập đều cùng gọi những công cuộc của người Anh ở Palestine bằng từ ngữ : « nền chánh trị ma quỷ của Luân-Đôn ».

Để đối phó lại, người Anh lại áp dụng chiến lược cổ truyền của các chế độ thực dân là chia để trị. Trong khi xúi người Do-Thái chiếm thêm đất của Ả-Rập, thì người Anh cũng xúi người Ả-Rập đuổi người Do-Thái ra khỏi Palestine. Và khi sự xúi dục có vẻ thành tựu phần nào về phía Ả-Rập, thì Churchill đích thân tới Jérusalem (1921) để nhân danh chánh phủ đang có trách nhiệm đối với thế giới, mà nhận sự thỉnh nguyện của người Ả-Rập. Thỉnh nguyện này được soạn thảo rất rành mạch và bao gồm các đòi hỏi sau đây của người Ả-Rập : hủy bỏ và giải tán ngay trung tâm quốc gia người Do-Thái tại Palestine ; đình chỉ vĩnh viễn việc cho phép người Do-Thái trên thế giới được hồi cư về Jérusalem ; và sau hết, thành lập ngay một chánh phủ địa phương do tổng tuyển cử (tất nhiên do người Ả-Rập và

người Anh tổ chức cuộc tuyển cử này, nghĩa là kết quả có thể biết trước khi đầu phiếu).

Ngày 1-5-1921, dân Ả-Rập nổi lên tấn công người Do-Thái tại Jaffa. Đồng thời các nông trại cũng bị bao vây. Cuộc chiến bùng nổ, và người Anh cho biết dân Ả-Rập đã đứng lên chống lại sự xâm lăng của Do-Thái. Chính phủ Anh phái một ủy ban điều tra tới Jaffa, và ủy ban này kết luận : « Các cuộc nổi súng và nổi loạn là do việc cảnh sát thiếu khả năng. Nay phải tổ chức lại cảnh sát và mở rộng các cơ cấu an ninh võ trang, thì vùng Palestine sẽ có hòa bình tức khắc ».

Và người Anh liền sau đó thực hiện ngay việc kèm kẹp cả người Do-Thái lẫn người Ả-Rập bằng quân đội và cảnh sát, qua một nhóm tay sai của Luân-Đôn tại Palestine.

Sự xung đột với người Ả-Rập

Sự bành trướng quá nhanh và sự củng cố rất khoa học của các cơ sở Do-Thái tại Palestine, Jérusalem và Transjordanie đã khiến cho cả người Anh lẫn người Ả-Rập lo ngại thiệt sự. Đối với người Anh, thì quốc gia Sion là một khu tự trị nguy hiểm, một quốc gia trong một quốc gia. Còn đối với người Ả-Rập, thì cộng đồng Do-Thái là một tập thể cách mạng, đang thực hiện một vùng giải phóng ngay trong lòng dân tộc Ả-Rập. Điều làm cho các nhà lãnh đạo Ả-Rập lo lắng nhất, là cuộc sống tại vùng giải phóng của Do-Thái thì rất no đủ, công bằng và đầy tình yêu thương đồng bào, dân tộc. Còn cuộc sống tại những nơi mà chính quyền Ả-Rập kiểm soát thì rõ rệt là một sự đói khổ, bịnh tật và bất công cực độ. Đó là chưa nói tới sự sa đọa ngày một khủng khiếp tại các đô thị Ả-Rập, và tâm lý chỉ biết có tư lợi trên hết của các tầng lớp có quyền. Nếu đem cuộc sống xã hội và kinh tế này cộng với sự kèm kẹp tinh thần của một chế độ cảnh sát và nhà tù, thì khu giải phóng của Do-Thái đương nhiên là một vùng đất hạnh phúc đối với người Ả-Rập. Do đó, cả đế quốc Anh lẫn các chính phủ Ả-Rập đều phải

kiếm chuyện cho được với quốc gia Sion, để dẹp cho được khu giải phóng đó đi. Nhưng khổ nỗi, việc hủy diệt một vùng giải phóng như Palestine của người Do-Thái không phải là chuyện dễ dàng gì. Và tất cả các sự rắc rối và giao tranh đẫm máu đã phải diễn ra, giữa một thế lực thực dân đế quốc, muốn duy trì nguyên trạng để thủ lợi, và một thế lực quyết tâm phục hồi quê hương xứ sở.

Từ sau khi cuộc đệ nhất thế chiến chấm dứt, kéo theo sự suy sụp và tan rã của đế quốc Thổ-Nhĩ-Kỳ tại Trung-Đông, thì các xã hội Ả-Rập đã khởi sự rục rịch muốn đấu tranh cho một cuộc sống no ấm và công bằng, tự do hơn. Các nhà cầm quyền Anh, thay thế cho chánh quyền Thổ cũng như các chánh phủ kế tiếp mà người Anh đã dựng lên tại vùng Ả-Rập, đều ý thức rất rõ rệt rằng dân chúng đói khổ và bị kềm kẹp quá, thế nào cũng nổi loạn. Để đối phó và ngăn ngừa việc nổi dậy này của quần chúng Ả-Rập, giới lãnh đạo Anh và tay sai đã thực thi một chánh sách rất là thâm độc. Các tài liệu thời đó đã cho thấy rằng chiến lược được thực dân áp dụng là việc tạo ra một tâm lý chống xâm lăng, trong dân chúng Ả-Rập. Những cơ quan thông tin và các báo chí của chánh quyền Ả-Rập đều không ngớt lên án sự xâm lăng của Do-Thái, và luôn luôn báo động một cuộc tổng tấn công của các quân đội Do-Thái vào lãnh thổ Ả-Rập. Thậm chí giới lãnh đạo Ả-Rập lại còn tung ra đều đều các tin tức rất kỳ quặc như là : « Quân khùng bố Do-Thái ngày qua đã ném lựu đạn vào một khu chợ đông đúc tại Đất Thánh », hoặc « Quân du kích Do-Thái đã tấn công một làng của Ả-Rập, làm chết hết thường dân » vân vân... Sự thật thì lựu đạn có nổ, nhưng đó lại là lựu đạn của lính Ả-Rập, được người Anh cấp cho. Còn việc Do-Thái tấn công và chiếm đóng các làng mạc Ả-Rập, thì các thông tin viên quốc tế thời đó đã đưa ra nhận xét rất khôi hài sau đây : « Các làng mạc và đất đai bị tưởng tượng là do Do-Thái lấn chiếm, đều là những địa danh hoang vu nơi sa mạc mênh mông, mà người dân đầu có đi cả tuần cũng chưa tới ». Nghĩa là người Ả-Rập nào nhẹ dạ thì tin rằng Do-Thái đang tiến quân xâm lăng Ả-Rập thiệt, và phải đoàn kết sau lưng chánh phủ để chống xâm lăng. Còn người dân nào hiểu biết đôi chút, và không tin ở sự tuyên

truyền của chánh quyền, thì cũng không có cách nào mà kiểm soát được các sự việc được loan báo, bởi lẽ những địa danh ở xa xôi hẻo lánh quá, làm sao tới được !

Người dân Ả-Rập thời đó còn chưa được giác ngộ bao nhiêu, lại hiểu biết rất ít về ý đồ chánh trị của các nhà cầm quyền, nên đa số đã quên việc đấu tranh chống nghèo đói và bất công để xoay qua việc chống Do-Thái. (Ngày nay, thư viện của Do-Thái tại Tel Aviv còn giữ được những số nhật báo xuất bản thời đó tại Haifa, loan tin quân phiến loạn Do-Thái đã phóng thích một số lính Ả-Rập bị chúng bắt đi sau một cuộc tấn công vào vùng sa mạc ở Goland. Có số báo còn loan tin những quân sĩ Ả-Rập đã vừa trốn thoát khỏi các trại quân Do-Thái, sau khi bị bắt làm tù binh. Và các nhà cầm quyền Ả-Rập đã làm những lễ gán huy chương rất trọng thể cho các binh sĩ này... trong khi đó thì người Do-Thái chỉ cười, vì họ biết rõ họ có tấn công làng mạc nào của Ả-Rập nơi sa mạc Goland đâu, và họ có bắt giam ai làm tù binh đâu !). Chỉ tội nghiệp cho đám thanh niên Ả-Rập thời đó, bị bắt vào lính, tưởng rằng mình bảo vệ quê hương, để rồi được đưa đi tấn công vào các Kibboutzim, nhận lấy những cái chết thê thảm và vô ích. Trong khi đó thì đáng lý công việc chánh yếu của họ là phải đấu tranh đòi cơm áo, tự do và công bằng xã hội, thì họ lại đem xương máu ra mà củng cố cho sự nghèo đói và sự bất công đó. Nhưng đáng tội nghiệp nhất là đám thường dân Ả-Rập. Họ được xúi dục để chống xâm lăng Do-Thái, và với trình độ hiểu biết của họ, thì tình trạng đói khổ, thất nghiệp và bất công mà họ phải gánh chịu là do người Do-Thái xâm lăng quốc gia họ mà ra. Họ tin chắc rằng nếu không có cuộc xâm lăng này, thì các nhà cầm quyền đã thực thi no ấm và tự do cho dân chúng từ lâu rồi... mà họ đâu có biết rằng từ bao nhiêu chục năm nay, khi chưa có người Do-Thái, các nhà cầm quyền của họ có bao giờ nghĩ tới việc gì khác là việc làm giàu và củng cố địa vị cho bản thân đâu...

Mùa hè 1928, cuộc đụng độ Do-Thái và dân Ả-Rập bắt đầu bùng nổ. Nhân một dịp đi viếng thăm Đất Thánh tại Haram-Al-Cherif, hai đoàn thể

Do-Thái và Ả-Rập đã giành nhau ngọn đồi Đá (Dôme du Roc). Và họ đã giết nhau rất thê thảm, lần đầu tiên, từ sau 1921.

Tới mùa hè 1929, các cuộc giao tranh võ trang lại bùng nổ tại ngay Jérusalem. Các khu dân cư Do-Thái bị người Ả-Rập đem dao búa, và có cảnh sát võ trang hộ tống, tấn công và san bằng. Trong bảy ngày liên tiếp, máu người Do-Thái và Ả-Rập chảy ứ đọng cả các phố Jérusalem, và các nhà cầm quyền Anh và tay sai Ả-Rập lại được cơ hội tốt để chứng minh rằng nếu không có sự sáng suốt của chính phủ thì thành phố Jérusalem đã bị Do-Thái chiếm hết, sau khi tàn sát toàn bộ người Ả-Rập.

Các cuộc xung đột võ trang và đẫm máu tràn lan nhanh từ thủ đô Jérusalem qua các thị trấn Haifa, Motza, Artuf, Hulda và các vùng kế cận. Riêng tại Hebron, 500 người Do-Thái bị tàn sát trong một ngày, trong khi trong tay họ không có vũ khí. Tại Safed, hai mươi đàn bà và trẻ em Do-Thái bị đám đông Ả-Rập cắt cổ và làm thịt, 120 căn nhà bị cào bằng.

Chính phủ Anh vội vã mở một cuộc điều tra để phúc đáp cho quốc tế. Và bản văn đúc kết cuộc điều tra này viết rằng : « Những nguyên cơ của việc người Ả-Rập nổi lên chống Do-Thái là một tinh thần thù ghét người Do-Thái, tinh thần này phát sanh từ việc dân Ả-Rập đã không được thỏa mãn trong những yêu sách chính trị của họ trước đây » (yêu sách đã được đệ trình Churchill). Và ủy ban điều tra của người Anh đề nghị duyệt xét lại vấn đề chiếm đất Ả-Rập của người Do-Thái, đồng thời hô hào chấm dứt việc hồi hương thêm người Do-Thái về Palestine. Để kết luận, chính phủ Anh viện dẫn điều khoản đã được ban hành trong bản tuyên ngôn Balfour là « người Do-Thái không được làm một cái gì thiệt hại đến quyền lợi dân sự và quyền lợi tôn giáo của các cộng đồng không Do-Thái (Ả-Rập) ».

Tóm lại, sau các cuộc nổi dậy, được chính quyền Ả-Rập vâng lệnh Anh thực hiện trong các năm 1928-1929, người Do-Thái rõ rệt bị lâm vào hoàn cảnh phải đình chỉ ngay việc lập quốc tại Palestine. Ý đồ của Luân-Đôn là nếu người Do-Thái chấp nhận trở nên thuộc địa của Anh tại Trung-Đông, thì các cuộc nổi dậy của người Ả-Rập chống Do-Thái sẽ tự động

chấm dứt. Nhưng cộng đồng Do-Thái là một dân tộc, không phải một nhóm người tha phương cầu thực, chỉ biết cúi đầu chấp nhận ý muốn của các kẻ ngoại bang. Do đó, người Do-Thái liền phản ứng quyết liệt.

Lúc này (1930), người Do-Thái đang bị kẹt vào một hoàn cảnh rất khó xử. Không những bị người Ả-Rập đánh giết, bị người Anh kèm kẹp, mà lại còn bị chế độ Hitler tại Đức tàn sát thâm hiểm. Trước sự tàn bạo cùng cực của chế độ Đức Quốc Xã, người Do-Thái không thể chống một lượt cả người Ả-Rập, người Anh thực dân, và người Đức Nazi được. Vì cả ba thế lực này đều cùng mạnh hơn Do-Thái rất nhiều, nếu nay tuyên chiến với cả ba thì việc này có nghĩa là một sự tự vận chắc chắn.

Do đó, tại hội nghị Khuếch đại của người Do-Thái lần thứ 19, các giới lãnh đạo Do-Thái đưa ra lời tuyên bố « quyết liệt, bằng mọi cách, thực hiện việc sống hòa giải và hòa hợp với người Ả-Rập ». Người Do-Thái đã phân biệt trong quyết định này một bên là các nhà lãnh đạo Ả-Rập mà họ chống, còn một bên là nhân dân Ả-Rập mà họ coi là có thể hòa giải hòa hợp được. Đồng thời, bác sĩ Weizmann được tái đề cử vào chức vụ rất quan trọng là chủ tịch các tổ chức Si-ô-nít, kiêm chủ tịch chi nhánh Do-Thái. (Đây là một sự hòa hoãn của Do-Thái với người Anh, vì Weizmann là người ơn của Anh được giới lãnh đạo Luân-Đôn rất vì nể). Tóm lại, chiến lược của Do-Thái, từ sau 1930, là một đường lối hòa hoãn với cả Anh và Ả-Rập, để sửa soạn việc đứng chung với các nước đồng minh, chống lại phát xít, và chế độ tàn bạo nhứt đối với người Do-Thái, là chế độ Hitler.

Về phía Do-Thái thì như vậy. Nhưng về phía Ả-Rập và Anh, thì lại khác. Bàn tay mà người Do-Thái đưa ra, người Ả-Rập không muốn bắt, và người Anh thì im lặng. Lý do cơ bản hướng dẫn nền chánh trị của chánh quyền Ả-Rập thời đó, là việc phải hủy diệt cho được vùng giải phóng Do-Thái. Ủy-ban hành pháp Ả-Rập ra một tuyên ngôn chánh thức và ban hành một khẩu hiệu mới cho tất cả người Ả-Rập. Tuyên ngôn và khẩu hiệu này là « thực thi nguyên tắc bất hợp tác với người Do-Thái ».

Các cuộc nổi dậy của người Ả-Rập càng lúc càng mạng và càng nhiều. Mặc dầu chánh phủ Anh đã công bố cuốn Sách Trắng 1930, hạn chế việc nhập nội người Do-Thái vào Jérusalem – Palestine và cấm chỉ người Do-Thái được làm chủ nhà đất tại đây, nhưng đám dân Ả-Rập vẫn bất mãn với người Anh. Một tinh thần chống đối lại chánh phủ Ả-Rập đã ngấm ngấm bột phát, và mượn hình thức bạo động chống Do-Thái để xoay dần qua việc tranh đấu đòi cơm áo và tự do. Các cuộc nổi dậy của dân Ả-Rập, từ 1936, có đặc tánh là dân chúng không phải chỉ đánh giết người Do-Thái mà thôi, mà còn đánh giết luôn cả cảnh sát người Anh nữa. Các giới có thẩm quyền tại Ả-Rập – Palestine giải thích với chủ Anh rằng họ vẫn được dân chúng ủng hộ và tin tưởng, nhưng vì đã có sự xúi dục của bọn phát xít Ý nên dân Ả-Rập đã có những hành động như vậy. Dầu sao thì gậy ông đã đập lưng ông, các nhà cầm quyền Ả-Rập đã mượn việc chống xâm lăng Do-Thái để kèm kẹp và bóc lột dân chúng, thì trong việc nổi dậy chống Do-Thái, đám dân chúng đã đánh giết luôn cả người Do-Thái lẫn cảnh sát và quân đội của chánh phủ, kể cả các nhân viên của nước chủ mưu gây chuyện là Anh. Liên tiếp trong nhiều tháng, các thành phố Jérusalem, Jaffa, Naplouse, Haifa, và các vùng ngoại ô đều bị đốt phá, cướp bóc ; bom nổ lung tung, giây điện tìn và điện thoại bị cắt hết, các đường xe lửa bị đào bới, các ống dẫn dầu lửa từ Irak tới Haifa bị lấy đi từng khúc dài.

Rõ rệt là chánh sách hướng dẫn dân chúng của chánh quyền Ả-Rập và Anh vào con đường chống xâm lăng nay đã biến thành việc nổi loạn của dân chúng chống lại chánh phủ. Trong các cuộc xuống đường đi đốt phá và giết chóc, các đám dân Ả-Rập hô lẫn lộn các khẩu hiệu : « Triệt hạ Do-Thái » và « Đả đảo việc xét thuế và bắt lính, làm dân chết đói »...

Trong tình trạng cực kỳ rối loạn đó, người Do-Thái hiểu rõ là đám dân Ả-Rập đang mượn việc chống Do-Thái để làm cách mạng chống nghèo đói và bất công. Và chỉ cần nhẫn nhục, đứng ra ngoài cuộc, là sóng gió sẽ qua, sau khi dân chúng thanh toán xong một chế độ bất nhân và chỉ biết có tư lợi trên hết. Do đó, người Do-Thái đã đồng thời tổ chức các đoàn quân tự vệ võ trang (Haganath), vừa ban hành cho cộng đồng Do-Thái các chánh sách

tự kèm chế và hòa giải. Bản nhứt lệnh của Do-Thái thời đó có đoạn viết như sau : « Các bạn đừng để cho mùi máu bốc lên đầu. Các bạn phải luôn luôn nhớ rằng nhiệm vụ chánh yếu của chúng ta chỉ có là tự vệ, và việc chiến đấu của chúng ta chỉ nhằm một mục tiêu duy nhứt là bảo vệ an ninh cho các tập thể Do-Thái. Tổ chức võ trang, mà các bạn là hiện thân, sẽ luôn luôn chỉ là những tổ chức được sai bảo, tuyệt đối không khi nào sức mạnh võ lực này có thể trở nên lãnh đạo được ». (Chi tiết về những tổ chức Haganath cũng như Kibboutz sẽ được trình bày trong một tài liệu riêng, tiếp theo cuốn sách nghiên cứu về lịch sử này).

Việc chia cắt lãnh thổ Palestine

Các cuộc rối loạn tại toàn vùng Ả-Rập – Palestine cứ ngày một gia tăng cường độ và càng lúc càng có khuynh hướng cách mạng nhân dân và xã hội, Quân đội và cảnh sát Anh đã phải bắn vào dân chúng. Còn chánh quyền Ả-Rập thì ráng sức đàn áp bằng võ lực mà không hoàn toàn nắm được tình thế. Tình trạng càng lúc càng nguy ngập cho phe chánh phủ và phe đế quốc và nếu dân Ả-Rập được chỉ đạo bởi một lãnh tụ cách mạng, thì các cuộc nổi loạn chống Do-Thái này sẽ biến ngay thành một cuộc khởi nghĩa cướp chánh quyền. Nhìn thấy sự tình ngày một tồi tệ, các giới lãnh đạo Luân-Đôn và Ả-Rập liền vội vã tìm cách chấm dứt chánh sách mượn con ngáo ộp Do-Thái để cai trị bằng lẽ lối độc tài và bóc lột.

Một ủy ban Hoàng-Gia được phái từ Luân-Đôn qua Palestine, do quận công Peel cầm đầu. Sau nhiều tháng thâm thập tài liệu tại chỗ và cứu xét các giải pháp thích hợp, ủy ban này đã đi tới việc đề nghị với chính phủ Anh một công thức chia cắt vùng Palestine.

Theo đề nghị của Peel, thì xứ Palestine cần được chia thành ba phần như sau :

1) Một quốc gia Do-Thái, bao gồm lãnh thổ Galilée, vùng đồi Jezrael và các vùng từ các dãy đồi này trải dài xuống đồng bằng. Khu vực này có

diện tích ước chừng 5.000 cây số vuông, nghĩa là 1 phần 15 của xứ Palestine.

2) Một quốc gia Ả-Rập, bao gồm xứ Transjordanie về phía đồi núi, và cảng Jaffa.

3) Một lãnh thổ thuộc quyền cai trị trực tiếp của Luân-Đôn, gọi là vùng Đất-Thánh. Lãnh thổ này bao gồm Jérusalem, Bethléem, Nazareth, cùng với một hành lang từ Jérusalem ra tới vịnh Akaba. Các vùng Tibériade, Acre và Haifa được coi là vùng bảo hộ, nghĩa là vẫn thuộc quyền cai trị của Anh nhưng do người địa phương cầm quyền.

Cùng với đề nghị chia cắt trên đây, Ủy-Ban Peel còn đưa ra quyết định hạn chế tất cả các sự nhập nội của người Do-Thái vào Palestine, mặc dầu các sự hồi hương này đem người vào khu vực Do-Thái. Tổng số người Do-Thái được phép trở về Palestine, từ tháng 8-1937 tới tháng 3-1938 đã được ấn định là 8.000 người.

Kế hoạch Peel, chia cắt xứ Palestine theo lối tập trung tất cả người Do-Thái vào một khu vực được vây chặt, đã gây ra một phản ứng bất mãn trong hàng ngũ Do-Thái. Các tổ chức Si-ô-nít kịch liệt phản đối việc lập quốc Sion mà không có Sion (ngọn đồi mang tên này), còn các nhà lãnh đạo Do-Thái thì chống lại việc phải triệt thoái tất cả dân cư và tài sản Do-Thái khỏi Jérusalem, việc triệt thoái này bao gồm việc từ bỏ nhà cửa ruộng vườn của 75.000 người, cùng với các cơ sở rất lớn lao của Do-Thái.

CHƯƠNG VI : GIAI ĐOẠN LẬP QUỐC HIỆN ĐẠI SAU HAI CUỘC CHIẾN TRANH

Chánh sách bất nhứt của người Anh

Việc chia cắt xứ Palestine, do Peel đề nghị và được Quốc-Hội và Chánh phủ Luân-Đôn tán thành, đã gặp phải sự phản đối quyết liệt cả của người Do-Thái lẫn người Ả-Rập. Toàn bộ các lãnh tụ Ả-Rập đều bác bỏ việc chia cắt xứ Palestine theo kiểu Anh, vì chánh quyền Ả-Rập thời đó cũng dần dần chuyển hướng.

Sự chuyển hướng này của chánh quyền Ả-Rập vào thời kỳ 1936-1939 (giai đoạn tiền đệ nhị thế chiến) đã được các quan sát viên thế giới có thẩm quyền giải thích bằng hai lý do sau :

– Sự chống đối của các tầng lớp đại chúng Ả-Rập càng ngày càng mãnh liệt, và một viễn ảnh cách mạng nhân dân có thể xuất phát tại toàn vùng Trung-Đông, nếu các chánh phủ Ả-Rập không nói bớt sự kềm kẹp, bóc lột, và nếu các nhà lãnh đạo Ả-Rập thời đó không tỏ ra độc lập với chánh sách thực dân rõ rệt của người Anh.

– Các cường quốc thuộc khối Trục (Đức-Ý) đã ngấm ngấm liên minh được với một số nhà lãnh đạo và chánh khách Ả-Rập từ 1936. Và ảnh hưởng ngày một gia tăng của các chủ trương Quốc-xã Đức và Phát-xít Ý tại vùng Trung-Đông, trong thời kỳ này, đã là nhân tố tạo ra việc xoay chiều của các nhà cầm quyền Ả-Rập.

Dẫu sao trong thực tế, các nhà lãnh đạo Ả-Rập cũng đã đứng trước một sự kiện thực tiễn, là sự nổi dậy ngày một mạnh mẽ của nhân dân. Nếu không tìm ngay một mục tiêu để hướng sự bất mãn và nổi dậy đó của quần chúng, thì chắc chắn, chánh phủ sẽ trở nên nạn nhân của các công cuộc lật đổ. Do đó, sau khi tính toán kỹ lưỡng, các nhà lãnh đạo Ả-Rập thời đó liền nhắm mắt để cho dân chúng chống lại người Anh, sau khi đã khuyến khích họ chống lại người Do-Thái. Các cuộc tấn công vào những nơi định cư

người Do-Thái, trong năm 1938, đã gây ra cho 5.774 dân Ả-Rập bị thiệt mạng, 200.000 cây cối lớn bị đốn, và hàng trăm mẫu đất trồng trọt bị hủy diệt. Thoạt đầu, chánh quyền Ả-Rập thực thi ý đồ vừa làm tay sai cho người Anh, vừa gạt cho dân chúng nhào vô tấn công người Do-Thái, để cho đại chúng quên đi sự đói khổ và bị kềm kẹp cùng cực của họ. Nhưng trước sự bật phát của tinh thần dân tộc, đòi độc lập và toàn vẹn chủ quyền của đất nước, cộng với những khẩu hiệu đấu tranh ngấm ngấm chống sách bóc lột của một số nhà lãnh đạo, chánh quyền Ả-Rập không còn con đường nào khác là phải để cho dân chúng chống luôn cả người Anh. Hội đồng tối cao Hồi-giáo (Mufti) muốn tuyên chiến cả với chánh phủ lẫn người Anh, nên các nhà lãnh đạo Ả-Rập trở nên lo sợ cho một thái độ bắt cá hai tay để thủ lợi của mình. Tất nhiên, người Anh nhìn thấy rất rõ sự chuyển hướng của phía Ả-Rập, và phản ứng của quân đội Anh trú đóng tại Palestine là thực hiện những cuộc đàn áp cực kỳ đẫm máu. Hội-đồng tối cao Ả-Rập, cùng với các ủy ban Ả-Rập địa phương đều bị chánh quyền quân sự của Anh đặt ra ngoài vòng pháp luật. Hội đồng tối cao Hồi-giáo (Mufti) bị người Anh cất chức tại tất cả các đô thị. Đồng thời, người Anh thành lập những tòa án quân sự, xử tử rất nhiều người Ả-Rập chứa chấp vũ khí và lãnh đạo các phong trào nhân dân.

Tình hình tại Palestine càng lúc càng gay gắt, quân đội Anh đã phải lâm chiến thiết thọ với dân Ả-Rập, trong khi đó thì các chánh quyền Ả-Rập tay sai trước đây cũng đang phải đối phó trực diện với việc dân chúng đòi cơm áo và tự do dân chủ. Các chánh quyền này không còn thể công khai dựa vào người Anh được nữa và do đó, phải tìm một hậu thuẫn khác, mới mẻ hơn, là người Đức và Ý phát-xít, để duy trì những quyền lợi của mình.

Chánh phủ Luân-Đôn lại một lần nữa gửi qua Palestine một phái đoàn điều tra : đó là phái đoàn điều tra Woodhead. Phái đoàn này rất nghịch với những chủ trương của Peel, về việc chia cắt xứ Palestine, và kết luận rằng « việc chia cắt là không thực tế và không thể thực hiện được ».

Tháng 3 năm 1939, chánh phủ Luân-Đôn triệu tập một Hội nghị với mục đích hòa giải người Do-Thái và người Ả-Rập. Nhưng hội nghị này bất

thành, vì các lãnh tụ Ả-Rập cương quyết không chịu ngồi họp với người Do-Thái. Về phía Do-Thái, thì việc chính phủ Anh mời tới Luân-Đôn tất cả những đại diện của Ai-Cập, Ả-Rập Séoudite, Irak, Yemen, và Transjordanie, đã cho Do-Thái thấy là người Anh muốn gì.

Thâm tâm của chính phủ Chamberlain thời đó là muốn mượn hội nghị Luân-Đôn – Ả-Rập – Do-Thái để vượt ve giới lãnh đạo Ả-Rập đừng đi hẳn vào con đường thuận theo nhân dân địa phương mà chống lại hẳn người Anh. Chính phủ Luân-Đôn còn muốn trả giá với các nhà lãnh đạo Ả-Rập, để vùng Trung Cận Đông đừng trở nên đồng minh với Đức Quốc xã và Ý Phát-xít. Chamberlain đã cam kết với các lãnh tụ Ả-Rập thời đó rằng nước Anh sẽ áp dụng mọi biện pháp cần thiết để củng cố địa vị cho các nhà lãnh đạo Ả-Rập, kể cả việc dùng đến quân đội Anh, cấp thêm cho họ rất nhiều vũ khí cho lính và cảnh sát, đồng thời dành cho họ một viện trợ kinh tế dồi dào.

Các lãnh tụ Luân-Đôn còn nói rõ thêm với các nhà lãnh đạo Trung Cận Đông rằng chính quyền Ả-Rập cứ việc tiếp tục bắt lính và vét thuế, không phải lo ngại gì tới sự chống đối của dân chúng cả, vì nếu có các cuộc nổi dậy của quần chúng, thì quân đội Anh sẽ đàn áp hộ cho chính phủ Ả-Rập, và Anh sẽ trình bày với quốc tế rằng những bọn phiến loạn nổi dậy chỉ là những phần tử cướp của giết người và cần phải trừng trị.

Đối với vấn đề Do-Thái, thì chính quyền Chamberlain hứa hẹn với các lãnh tụ Ả-Rập là Luân-Đôn sẽ chặn đứng việc thành lập một quốc gia Do-Thái tại Palestine, miễn là các lãnh tụ Ả-Rập tiếp tục trung thành với Anh và đừng nhận tiền của khối Trục.

Ngày 17 tháng 5 năm 1939, chính phủ Anh ban hành một cuốn Bạch thư nữa, định rõ chính sách của Luân-Đôn đối với vấn đề Do-Thái.

Cuốn Bạch Thư 1939 này tuyên bố rằng việc lập quốc của người Do-Thái tại Palestine được chính phủ Anh đình hoãn 10 năm, nghĩa là vấn đề thành lập một quốc gia Do-Thái tại Palestine chỉ được Anh và các đồng minh Tây phương cứu xét đến sau một thời hạn là 10 năm nữa. Từ nay tới

đó, người Do-Thái nào còn nói tới việc lập quốc là vi phạm nền trật tự và an ninh công cộng, nghĩa là sẽ bị đưa ra trước Tòa án quân sự xét xử. Bạch Thư cũng hạn chế dứt khoát việc di dân người Do-Thái tại các nước trên thế giới về Palestine. Sách này có đoạn viết như sau : « Các dân tộc Ả-Rập rất lo ngại việc người Do-Thái tiếp tục nhập nội Palestine không ngớt. Và chính sự lo ngại này là nguồn gốc của tất cả những sự bất mãn đã và đang xảy ra giữa một số dân chúng và các nhà cầm quyền tại các nước Ả-Rập ». Và để lấy lòng các nhà lãnh đạo Ả-Rập, đồng thời bưng bít hẳn trước quốc tế tình trạng đói khổ cùng cực và bị kèm kẹp khủng khiếp của nhân dân Ả-Rập, cuốn Bạch Thư viết tiếp : « Các sự xáo trộn do dân chúng tạo ra cho các nhà cầm quyền, vì bất bình với người Do-Thái, đã cản trở tất cả các công cuộc phát triển kinh tế đáng lẽ đã được thực thi tốt đẹp ». Nghĩa là, nói cách khác cho rành mạch hơn, thì cuốn Bạch Thư của người Anh xác định về vấn đề Ả-Rập tại Trung Cận Đông như sau : Tại vì người Do-Thái muốn chiếm Palestine mà dân Ả-Rập nổi loạn. Và vì dân Ả-Rập nổi loạn nên các nhà lãnh đạo đã không thành công được trong việc lo cho dân no ấm và hạnh phúc. Lỗi hoàn toàn là ở tại ý đồ muốn chiếm Palestine của người Do-Thái, còn dân Ả-Rập thì chỉ đáng trách là không hoàn toàn tin tưởng ở chánh quyền, trong khi các giới cầm quyền thì rất đáng ca ngợi vì đã làm hết mình để phục vụ cho dân cho nước.

Đặc tánh của các nền chánh trị thực dân, theo kiểu Anh là như vậy. Nó có tài biến trắng thành đen, biến phải thành quấy, vì trong khi cuốn Bạch Thư nói như trên, thì các nhà lãnh tụ Anh hiểu rõ hơn ai hết rằng sở dĩ dân Ả-Rập nổi loạn, vì vấn đề Do-Thái thì ít mà vì đói khổ, bị áp bức và bất công thì nhiều. Còn đối với các nhà cầm quyền Ả-Rập thời đó, thì chính người Anh đã đồng lõa với họ trong chánh sách vét thuế, bắt lính và làm giàu bằng tất cả mọi cách, thực thi nguyên tắc « tư lợi trên hết », nay cuốn Bạch Thư lại khen tặng họ là đầy công tâm và nhiệt huyết, âu cũng là chuyện con hát mẹ khen hay, rất thông thường vậy. Riêng đối với các nhà lãnh đạo Ả-Rập, rất phong kiến và lạc hậu, tư sản, thời đó, thì thái độ của họ là điều rất dễ hiểu. Vì khi một chánh quyền xuất phát từ một thế lực thực

dân ngoại bang, thì nó đủ thông minh để ý thức rằng sự tồn vong của nó hoàn toàn tùy thuộc việc nó có thực thi châu đáo các chương trình của ngoại bang hay không. Đành rằng bao giờ nó cũng nói yêu nước thương nòi, hô hào nhân dân hy sinh cho một chánh nghĩa nào đó, nhưng thâm tâm nó thì nó chỉ theo đuổi có một mục tiêu tối hậu là việc làm giàu cá nhân và bảo vệ địa vị của nó bằng mọi cách. Vào các năm 1936-1939, khi các nhà lãnh đạo Á-Rập đưa thanh niên Á-Rập tấn công vào các khu giải phóng Kibboutzim của người Do-Thái, thì bản thân các nhà lãnh đạo này biết rất rõ là họ đẩy dân vào một công việc có hại nhiều hơn có lợi cho quốc gia dân tộc, nhưng họ vẫn cứ làm vì chỉ có làm như vậy thì họ mới chứng minh được sự cần thiết phải duy trì một chế độ độc tài, kèm kẹp, và họ mới tiếp tục vét thuế, bắt lính và tận thu để bỏ túi tất cả các nguồn lợi của quốc gia được.

Chánh sách mới của người Anh, hạn chế việc di dân Do-Thái về Palestine, đã là một thảm trạng đầy máu lệ cho dân Do-Thái, đang trông về nơi quê hương họ. Trong khi đó thì tại Đức Quốc xã, tại Trung Âu, hàng triệu dân Do-Thái đang bị giam cầm, tra tấn và giết dần trong các trại tù, khổ khổ cùng cực. Cũng trong khi đó thì những chiếc tàu, chở đầy người tị nạn Do-Thái, lang thang nơi ngoài biển mà không được phép cập bến, để rồi lại phải quay mũi ra khơi, đi trở lại trại giam cũ. Một số dân Do-Thái, không được phép đổ bộ xuống Palestine, vì không muốn quay thuyền về nơi mà tù ngục đang chờ đợi họ, nên đã liều lĩnh lén trốn vào đất liền. Họ đã bị cảnh sát Anh bắn từng người một nơi bãi biển, như ta đi săn đàn nai trong rừng vậy. Tháng 9-1939, toàn bộ đám dân tị nạn của chiếc tàu Tiger Hill đã bị người Anh giết hết theo lối đó. Tháng 10-1940, hai chiếc tàu là Pacific và Milos đổ bộ lên đất liền được 1.800 dân Do-Thái tị nạn, rồi vội vã bỏ ra khơi. Các nhà cầm quyền Anh không có cách gì tống xuất đám người kia ra biển được, nên ra lệnh cho cảnh sát bắt giam hết, và đẩy toàn bộ đàn bà trẻ con vào một trại tập trung tại đảo Maurice.

Thê thảm hơn nữa là những chiếc tàu như Patricia và Atlantic, khi chở dân Do-Thái từ Danzig (Áo) về tới Palestine thì bị bệnh dịch chấy rận. Đám

dân gần 2.000 người tại hai chiếc tàu này được lệnh của người Anh phải neo thật xa ngoài khơi, nói là chờ đợi đi tới một trại tập trung ở đảo Maurice, nhưng đêm bữa sau thì bị đặt chất nổ và cháy rụi. Do các bằng chứng này mà lịch sử cho thấy khi cần, thì người Anh, hay bất kỳ cường quốc nào, cũng có thể tàn sát người Do-Thái được, chớ không phải việc giết hàng loạt dân Do-Thái chỉ là độc quyền của Đức Quốc xã mà thôi. Tàu Struma (769 người), tàu Salvador (hơn 1.500 người) đều bị đánh đắm tại biển Marmara trước khi tới sát bờ Palestine. Còn hàng trăm chiếc tàu khác, chở dân Do-Thái về Palestine, khi đi gần tới nơi thì bị chặn ngoài biển, và bị dẫn tới Chypre hoặc đảo Maurice, để đổ số người tị nạn lên các trại tập trung tại đây. Con số người bị bắt giữa đường, ngoài khơi này, và phải sống nhiều năm trong các trại tập trung sau đó, là 50.000. Đi đường biển để về Palestine không được, vì bị các tàu Anh chặn bắt và đánh đắm, người Do-Thái liền đi vòng những con đường đất rất quanh co và cực khổ. Thảm thiết nhất là số phận của 800 đứa trẻ dưới 18 tuổi, sau nhiều ngày trốn thoát khỏi các trại giam tại Đức, đã lần mò nhịn đói chịu khát tới được Téhéran. Nhưng chánh quyền Irak, đồng minh với Anh và cả với Phát xít thời đó, đã hạ lệnh cấm không cho chúng đi ngang lãnh thổ của mình. Kết quả là đàn trẻ này lại phải kéo nhau tìm cách vượt sa mạc Arabic và Hồng Hải, và không khi nào tới được quê hương mà chúng ước mơ, bởi lẽ chúng đã chết hết dọc đường.

Sau khi người Anh đã mua chuộc được một phần nào cảm tình của các lãnh tụ của khối Ả-Rập (trong đó có Farouk), thì các giới cầm quyền Anh mới tính tới việc dùng đám người Do-Thái khốn khổ kia vào chánh sách chống Đức Ý của họ. Biết rằng người Do-Thái đang căm thù người Đức Quốc xã tận xương tủy, bởi lẽ hàng ngày, chánh quyền Nazi vẫn giết thê thảm hàng ngàn dân Do-Thái trong các lò hơi ngạt, nên chánh phủ Anh liền đưa ra một điều kiện với dân Do-Thái tại Palestine : đó là việc chánh quyền Luân-Đôn sẽ cho phép dân Do-Thái được thành lập một đạo quân để chống Đức Ý tại Trung-Đông, miễn là đoàn quân này phải đặt dưới quyền chỉ huy của các sĩ quan Anh, và việc Do-Thái tham chiến phải được giữ kín đáo.

Người Do-Thái chấp nhận, vì cho rằng việc quan trọng lúc này là phải đánh gục chế độ Hitler đã, hạ hồi sẽ tính sau với người Anh. Và sau đó, đoàn quân Do-Thái đã là yếu tố chánh, cản trở sự thắng trận của tướng Đức Rommel (Africa Korps) tại Trung-Đông vậy.

Sử gia Van Paassen đã viết trong cuốn sách « Người đồng minh bị bỏ quên » (l'Alliée oubliée) như sau : « Sự đóng góp của dân Do-Thái ở Palestine vào cuộc chiến thắng của đồng minh là một trong những sự bí mật được giữ kín đáo nhất trong lịch sử của đệ nhị thế chiến ». Theo sự khảo cứu của Paassen, thì phần lớn các cuộc thắng trận của tướng Montgomery (Anh) tại Trung-Đông, chống lại quân Đức (Rommel) và quân Ả-Rập (Farouk, Rachid Ali) đều có sự đóng góp lớn lao của đoàn quân Do-Thái. Hơn 10 ngàn lính Do-Thái chiến đấu dưới lá cờ của quân đội Anh, một toán quân Do-Thái tình nguyện khác chiến đấu cạnh lực lượng của chánh phủ Pháp Tự do, toán quân này do Moshe Dayan chỉ huy (Dayan đã bị người Anh đưa ra tòa ở Palestine về tội phá rối trị an, và bị kêu án 10 năm khổ sai. Sau đó, Dayan vượt ngục, và trốn qua Syrie, lập đoàn quân đi với Pháp. Trong một trận chiến Dayan bị cụt một ngón tay và đui mất một mắt).

Tuy nhiên, sự đóng góp xương máu của người Do-Thái vào cuộc đệ nhị thế chiến, giúp cho người Anh, đã không được người Anh biết ơn, bởi lẽ trên bàn cờ chánh trị, Luân-Đôn vẫn cần phải vuốt ve các nước Ả-Rập, vì vấn đề chiến lược Trung-Đông và dầu lửa của Anh. Tháng 11-1943, sau khi quân Đức gần bại tại Trung-Đông và Phi-Châu, thì quân đội Anh, cùng với cảnh sát và 800 lính Ấn, tới bao vây khu giải phóng của Do-Thái tại cánh đồng Saron (Kibboutz Ramath Hakovesh). Người Anh đã nổ súng tấn công vào các trang trại này, và sau khi chiếm được, họ lục soát tất cả các cơ sở và bắt đi 35 thanh niên Do-Thái. Chánh quyền Anh cho biết : vì trong các năm tham chiến chống Đức dưới lá cờ Anh, người Do-Thái đã cất dấu được một số vũ khí, nay người Đức sắp thua rồi, thì Anh phải tịch thu hết các vũ khí đó lại, để cho người Do-Thái khỏi làm loạn.

Chiến tranh bùng nổ giữa Anh và Do-Thái

Cuốn Bạch Thư của Anh là một ý đồ nhằm triệt hạ việc lập quốc của Do-Thái, để biến dân Do-Thái tại Palestine thành một thuộc địa của Anh, cai quản giúp cho Anh vùng Trung Cận Đông.

Các cuộc hành quân của Anh, trước còn gián tiếp qua bàn tay của các chánh quyền Ả-Rập, sau trực tiếp bằng quân đội và cảnh sát Hoàng gia, vào các khu giải phóng và các cơ sở Haganah của Do-Thái, là một ý đồ muốn hủy diệt hẳn sự chiến đấu cho một cuộc sống tự do và độc lập của dân tộc Do-Thái.

Bị đẩy đến chân tường, người Do-Thái phải lựa chọn một trong hai con đường sau đây : một là chấp nhận chế độ thực dân mới của Tây phương, do người Anh đại diện ; hai là phải phát động một cuộc chiến máu lửa để giành độc lập và quyền được sống no ấm và tự do cho ra người.

Tháng 5-1945, Đức Quốc xã đầu hàng không điều kiện.

Ngày 31-10-1945, tổ chức Haganah khởi sự hành động. Trong một đêm, hàng trăm cầu cống, hàng trăm trạm xe lửa, hàng chục tàu tuần tiễu của cảnh sát Anh tại cảng Jaffa bị đặt mìn, nổ tung. Kho xăng và nhà máy lọc dầu lớn nhất tại thủ đô Haifa bị đốt sạch. Đồng thời, một đài phát thanh được thành lập tại một địa điểm thuộc mật khu, mệnh danh là « Tiếng nói Israël ». Hàng ngày, đài này truyền đi những bản tin, tố giác sự đàn áp đẫm máu của người Anh, đưa ra các bằng chứng về việc bình định, giết chóc, hãm hiếp và hủy diệt hàng trăm mẫu ruộng vườn, làng mạc mà người Anh đang làm đối với các khu do Do-Thái kiểm soát. Và hàng ngày, tiếng nói Israël kết luận : « Giờ đây, không còn gì để giấu diếm nữa. Toàn thể nhân dân thế giới, toàn thể tổ chức Yichouv, toàn thể hàng ngũ Diaspora, hãy nhìn cho tận tường để thấy rằng bè lũ Bevin, Atlee và các tay sai của chúng đang làm gì đối với dân Do-Thái. Và thế giới cũng cần biết rằng : chúng tôi sẽ chiến đấu ».

Chiến tranh đã bùng nổ thực sự giữa người Anh và người Do-Thái.

Tháng giêng năm 1946, chính phủ Luân-Đôn ban hành quyết định : dùng quân đội và cảnh sát bình định cho được các khu giải phóng của Do-Thái, tước khí giới toàn bộ các tổ chức vũ trang Haganah, hủy diệt chớp nhoáng các cơ sở công đoàn Do-Thái, giải tán trên danh nghĩa Chi nhánh Do-Thái (Agence Juive), và lùng bắt tất cả các lãnh tụ Do-Thái.

Liên sau đó, quân đội Anh bắt giam 3000 người Do-Thái, hành quân san bằng 27 trại Kibboutz, tịch thu hết những gì mà họ có thể mang đi được.

Cuộc kháng chiến của người Do-Thái càng lúc càng ác liệt và toàn diện. Các khẩu hiệu « Tận dân vi binh, toàn dân kháng chiến » được vẽ khắp các đường phố có người Do-Thái cư ngụ. Theo sự tính toán của các nhà lãnh đạo Luân-Đôn thì chỉ cần huy động một lực lượng quân đội đông đảo, tung vào việc bình định, là có thể tiêu diệt được toàn bộ các ổ kháng chiến của du kích quân Do-Thái trong vòng vài tuần. Do sự tính toán này, chính phủ Anh đã đổ qua Palestine, vào tháng giêng 1947, một quân đội tổng cộng là 200.000 lính chính quy, được trang bị đầy đủ vũ khí tối tân, và đã có kinh nghiệm trong cuộc chống du kích Pháp và Ý trong kỳ đại thế chiến. Số quân trên đây, gồm phần lớn bộ binh, có thiết giáp và nhiều loại cơ giới yểm trợ, được tăng cường thêm bởi những đoàn quân địa phương, do người Anh trả tiền và cố vấn. Số quân địa phương này, mà danh từ kháng chiến của Do-Thái gọi là « ngụy » (traitres), gồm có tất cả gần 300.000, đóng đồn và làm chốt khắp các làng mạc. Tổng cộng là lực lượng của Anh, vào tháng 2-1947, tại Palestine lên tới con số quân khủng khiếp là nửa triệu lính, đối chọi với một đám người nhỏ bé, súng ống toàn loại cá nhơn và không có lấy một phương tiện nào để đương đầu với chiến xa và đại bác, ngoại trừ việc lẩn trốn.

Kể từ tháng 2-1947, chính quyền Anh tại Palestine ban hành lệnh giới nghiêm và thiết quân luật suốt ngày đêm, đặt toàn vùng Palestine trong một tình trạng khẩn cấp.

Đánh lộn với du kích quân Do-Thái ít lâu, người Anh mới khám phá ra rằng mình đang bị sa lầy thiệt thọ. Bộ Trưởng Ngoại giao Anh liền quyết định thông báo cho Liên Hiệp Quốc biết rằng Anh không đảm đương nổi việc quản trị vùng Palestine nữa, và trao lại vấn đề xứ này cho Liên Hiệp Quốc. Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc họp tại Lake Success ngày 28-4-1947 và quyết định cử một phái đoàn qua Palestine, nghiên cứu tình hình tại chỗ. Phái đoàn này do thẩm phán Sandstroëm cầm đầu và đã lưu lại Palestine và các vùng Trung Cận Đông trong 5 tháng trời. Cũng như các phái đoàn khác của Liên Hiệp Quốc, Sandstroëm đã nhìn thấy rất rõ sự thật, nhưng không dám nói ra công khai tất cả những gì mà ông ta biết. Điều đập vào mắt Sandstroëm trước nhất, là chánh nghĩa của công cuộc kháng chiến. Là một thẩm phán, Sandstroëm đã ý thức được ngay từ những ngày đầu tại Palestine, rằng đám người đang bị quân đội Anh và những lính Ả-Rập tay sai coi là phiến loạn, khát máu, hiếu chiến, sự thiệt chỉ là những tầng lớp đang đổ xương máu ra để giành lấy một cuộc sống no ấm và tự do. Nghĩa là trong thâm tâm của Sandstroëm, ông này đã hiểu rõ vấn đề Do-Thái tự trung chỉ là một sự giằng co giữa hai thế lực : một bên là một cường quốc, có quân đội hùng mạnh và có những chánh phủ tay sai địa phương đang nhân danh hòa bình, công lý, an ninh của vùng đất này, để tìm cách thống trị và thực hiện những mục tiêu mà các phần tử tiến bộ của nhân loại gọi là chánh sách thực dân mới ; một bên là những con người cùng khổ, bị xua đuổi khắp nơi, nhưng quyết tâm chiến đấu bằng mọi cách để đòi lại mảnh đất, đầu là hoang vu chưa ai khai phá, nhưng cũng sẽ giúp cho họ được một cuộc sống tương đối no đủ, và tự do, theo một lẽ lối lấy tinh thần tập thể và yêu thương đùm bọc nhau, làm căn bản.

Ý thức được vấn đề như vậy, phái đoàn Sandstroëm đã viết bản báo cáo cho Liên Hiệp Quốc như sau : « Người Do-Thái, căn cứ vào những quyền do sự liên hệ lịch sử của dân tộc Israël và Đất Thánh tạo ra, do sự công nhận của Tuyên Ngôn Balfour, do sự ủy nhiệm của Hội Quốc Liên cho nước Anh là phải thành lập cho họ một trung tâm quốc gia, nên đã tới Palestine. Họ đã biến được một vùng sa mạc hoang vu thành đất phì nhiêu,

do chính sức lực của họ, và đã đóng góp không ít vào việc nâng cao mức sống của đám người Ả-Rập. Thêm vào những lý do lịch sử, chánh trị và kinh tế đó, còn những lý do nhân đạo nữa. Đó là sự cần thiết phải chấm dứt cuộc sống lang thang và đầy ải cho một dân tộc, để cứu vớt lấy 250.000 con người vừa thoát chết một cách thê thảm từ các lò sát sanh... ».

Tất nhiên, lập trường của Sandstroëm bị cả người Anh lẫn người Ả-Rập phản đối quyết liệt. Về phía người Anh thì sự chống đối phát sanh từ việc Luân-Đôn ý thức rằng nếu vùng Palestine trở nên một nước độc lập, thì việc điều khiển và kiểm soát vùng này sẽ khó khăn hơn là nếu nó nằm trong tay các lãnh tụ địa phương, chỉ biết có tư lợi trên hết. Các lãnh tụ Ả-Rập thời đó bảo sao nghe vậy, bất cần những chuyện thất nhân tâm, miễn là họ tiếp tục duy trì được địa vị của họ, và có thêm tiền là đủ.

Về phía người Ả-Rập, thì vấn đề Do-Thái là một nguy cơ không thể chấp nhận được, bởi lẽ qua cuộc đệ nhị thế chiến, dân Do-Thái đã chứng tỏ rằng họ có khả năng chiến đấu võ trang rất cao. Nghĩa là họ có thể làm cho các lãnh tụ và chánh quyền Ả-Rập bị tấn công về quân sự và bị bại trận được. Do đó, phe Ả-Rập thân Tây phương thời đó đưa ra hai lý do để chống lại việc thành lập Quốc Gia Do-Thái như sau :

– Chánh quyền Ả-Rập là chánh quyền duy nhất, hợp pháp hợp hiến tại đây. Nay không thể có hai chánh phủ, hai quân đội trong một quốc gia được, vì như vậy là công nhận sự xâm lăng.

– Người Do-Thái có những chủ trương kinh tế xã hội và một ý thức hệ nguy hiểm cho nhân dân Ả-Rập. Nếu để họ sanh sống cạnh ngay các vùng có người Ả-Rập, thì sẽ là một mầm loạn lạc và chiến tranh triền miên, vì không khi nào người Ả-Rập chấp nhận quyền tư hữu của tập thể, và sự tự do luyện ái ngoài gia đình. Những nông trại Kibboutz, trong đó mọi người cùng làm việc, cùng chia nhau quyền lợi, là một sự đe dọa lớn lao cho chủ nghĩa tự do kinh doanh, và sẽ đưa dẫn toàn khối các nước Ả-Rập vào con đường không còn kẻ giàu người nghèo, không còn người là chủ, kẻ là tớ, nghĩa là sẽ đe dọa luôn cả toàn bộ nền tảng của các nước tân tiến Âu-Mỹ.

Nhưng mặc cho các lãnh tụ Ả-Rập thời đó phản đối, Nga sô vẫn đứng ra vận động Liên Hiệp Quốc cho một sự chia đất tại Palestine, để cho người Do-Thái lập quốc. Sau rốt Huê kỳ cũng phải thuận theo, và ngày 29-11-1947, đại hội đồng Liên Hiệp Quốc nhóm họp để bỏ thăm chung quyết về vấn đề Do-Thái – Ả-Rập. Quyết định cuối cùng của Liên Hiệp Quốc, sau cuộc bỏ thăm, là việc chia vùng đất Palestine thành hai quốc gia biệt lập và độc lập.

Tại Jérusalem, người Do-Thái theo dõi cuộc bỏ thăm của Liên Hiệp Quốc từng phút, và khi biết kết quả, họ kéo nhau xuống đường nhảy múa như điên dại. Riêng có chính phủ Anh là phản đối và tuyên bố không chấp nhận quyết định trên của 33 nước tại Liên Hiệp Quốc (Cuộc bỏ thăm gồm có 33 nước thuận, theo về phía Nga, 13 nước chống trong đó có 11 nước Hồi-giáo, và 10 nước bỏ phiếu trắng, trong đó có Anh. Điều đáng chú ý là ngay Cuba thời đó, cũng như các nước Ả-Rập, đã bỏ thăm chống, vì chính quyền Cuba thời đó còn nằm trong tay ngoại bang).

Chiến tranh Ả-Rập – Do-Thái phát khởi

Quyết định của Liên Hiệp Quốc, mặc dầu cứu được quân đội Anh tại Palestine ra khỏi một vũng lầy, nhưng nó cũng làm tiêu tan các ý đồ và hoài bão thống trị vùng Trung Cận Đông của Anh. Ngày 14-5-1948, các đoàn quân Anh xếp cờ cuốn gói để lên tàu về nước. Tướng Alan Cunningham, tư lệnh tối cao của quân đội Anh tại Palestine, đã tuyên bố văn tắt rằng : nước Anh đã làm xong việc bảo vệ cho nhân dân Ả-Rập địa phương khỏi đám người hiếu chiến khát máu và chỉ biết cướp phá, nay cuộc chiến đã kết thúc không có kẻ thắng người bại, và Hoàng-gia Anh tự cho phép đưa quân đội trở về mẫu quốc, nhưng nếu người Do-Thái tổng tấn công vào chính phủ Ả-Rập, thì quân đội Anh lại sẽ can thiệp ngay tức khắc một cách quyết liệt.

Như vậy là cuộc chiến Do-Thái – Anh quốc chấm dứt ngày 15-5-1948, trên nguyên tắc. Một cuộc chiến tranh thứ hai mở màn.

Sau quyết định trên của Liên Hiệp Quốc, Liên đoàn Ả-Rập họp tại Sofar và ban hành một nhứt lệnh cho tất cả quân lính và nhân dân Ả-Rập như sau : « Palestine là một xứ độc lập và thống nhứt, không thể có một chánh thể nào khác ngoài chánh quyền Ả-Rập đang cai trị. Vậy cần phải hủy diệt cả quyết định của Liên Hiệp Quốc lẫn đám chiếm đất xâm lăng là Do-Thái đi ».

Ngày 17-12-1948, các nhà lãnh đạo (thủ tướng) của 7 nước Ả-Rập là Liban, Syrie, Transjordanie, Irak, Ả-Rập Séoudite, Yémen và Ai-Cập, đã họp phiên đặc biệt tại Le Caire. Hội nghị này thông qua quyết định ủng hộ hoàn toàn và bằng tất cả mọi cách chánh quyền Ả-Rập tại Palestine, và cương quyết chống lại việc thành lập một quốc gia Do-Thái. Đồng thời, Hội nghị tổng đạt cho Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc một văn thơ chánh thức, bác bỏ quyết định mà Liên Hiệp Quốc đã bỏ thăm chấp thuận.

Nhưng điều đáng tiếc hơn hết, là các nhà lãnh đạo Ả-Rập đã công khai phát động một cuộc Thánh chiến, chống Do-Thái. Đây không phải là lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại mà tín ngưỡng và giáo hội được xử dụng vào việc củng cố địa vị thống trị cho một nhóm người. Nhưng đây là lần đầu tiên mà một cuộc chiến tranh đã lợi dụng tôn giáo để chống lại quyền lợi của ngay các tín đồ tôn giáo đó, với danh nghĩa là chống xâm lăng. Đáng lý hàng ngũ giáo dân (Hồi-giáo) thời đó phải biết rõ mục đích số một của họ là việc chống lại nghèo đói và bất công, bóc lột, kềm kẹp, thì họ lại để cho tín ngưỡng đẩy họ vào một cuộc chiến vu vơ, chỉ có kết quả là củng cố sự đói khổ và áp bức mà họ đang phải gánh chịu.

Quân đội Anh, tuy tuyên bố với tất cả thế giới là đã rút quân hết khỏi Palestine và để cho người Ả-Rập – Do-Thái tự giải quyết lấy các vấn đề giữa họ với nhau, nhưng sự thiệt thì nước Anh (chánh phủ Luân-Đôn thì đúng hơn) vẫn tiếp tục dính líu về quân sự vào vấn đề Trung-Đông. Khi rút quân, người Anh đã để lại một số cố vấn quân sự, đội lột nhân viên dân sự, để chỉ huy các đoàn quân Ả-Rập. Và quan trọng hơn nữa, chánh phủ Anh đã ký kết hẳn một thỏa ước mật với chánh phủ Ả-Rập và Irak ngay từ trước khi ban hành lệnh triệt thoái quân đội Anh. Theo thỏa ước này, đề ngày 15-

1-1948, có đoạn viết rõ như sau : « Chánh phủ Hoàng-gia Anh quốc cam kết sẽ cung cấp cho chánh phủ Ả-Rập những vũ khí, những đạn dược, những tàu chiến và những phi cơ thuộc loại tối tân nhất, như là những loại mà quân đội của Hoàng-Gia Anh-Quốc đang sử dụng ». Tới tháng 3-1948, Luân-Đôn lại ký kết thêm một thỏa ước viện trợ quân sự cho Transjordanie. Đồng thời, Luân-Đôn chánh thức ban hành sắc luật, tiếp tục cung cấp hàng năm cho vua Ả-Rập Abdullah hai triệu đồng bảng Anh (Livres Sterling) với mục đích được nêu rõ là để chánh quyền Abdullah trả lương cho những người lính Ả-Rập chống Do-Thái và trung thành với chủ nghĩa mở rộng ảnh hưởng của Anh tại Trung Cận Đông. Đoàn quân Ả-Rập này của Abdullah, mà người dân thời đó gọi là quân Ngụy, đã được đặt dưới quyền chỉ huy của tướng Glubb Pacha và một ban tham mưu cố vấn người Anh.

Chánh quyền Ả-Rập, được người Anh khuyến khích và cung cấp tiền bạc, vũ khí, liền xua quân tiến đánh các nơi có người Do-Thái. Đồng thời cảnh sát cũng tăng cường việc kiểm soát dân chúng tại các thành thị, để lùng bắt các người Do-Thái xâm nhập làm nội tuyến.

Cuộc chiến giữa Do-Thái và Ả-Rập, có người Anh đứng sau lưng và chỉ huy, đã diễn ra một cách cực kỳ thảm khốc, mặc dầu không có phòng tuyến : người Ả-Rập gặp những ai trông giống tác phong người Do-Thái thì nổ súng hạ sát liền ; còn người Do-Thái, nếu thấy người Ả-Rập đi vào khu vực các Kibboutzim thì cũng hành động tương tự. Tình trạng càng lúc càng bế tắc cả về chánh trị lẫn kinh tế. Do đó, chánh phủ Anh thấy cần phải ra mặt. Tướng tư lệnh Hoàng-gia Anh là J.C. d'Arcy tuyên bố với nhân dân Anh và thế giới rằng : « Nếu quân đội Anh triệt thoái hẳn và không còn can thiệp gì nữa vào Palestine thì bọn Haganah (lực lượng vũ trang nhân dân của Do-Thái) sẽ chiếm trọn vùng Palestine, rồi toàn thể Trung Cận Đông ». Sự dính líu quân sự của Anh càng lúc càng lộ liễu, và Anh sau rốt ra mặt đốc thúc năm nước Ả-Rập cùng xua quân đánh Do-Thái, năm nước Ả-Rập này gồm một dân số tổng cộng là bốn mươi triệu người, để nhằm tiêu diệt một đoàn du kích chỉ có bốn mươi ngàn.

Một lần nữa, lịch sử nhân loại cho thấy rằng chính sách của các đế quốc vẫn chỉ là một ; và các chính phủ thực dân luôn luôn hành động giống hệt như nhau, tại khắp các nơi và thời đại nào cũng vẫn chung một luận điệu.

Chiến tranh thoát đầu còn diễn ra dọc theo các con đường tiếp tế, rồi tới các làng mạc chiến lược, sau hết nó vào ngay tới các trung tâm thành phố. Các đô thị ở Palestine, thời 1947-1948, đều chia thành hai khu vực, biến thành hai căn cứ quân sự đối nghịch nhau. Ngày 14-2-1948, chính quyền Iraq đưa một đoàn quân vào Palestine, tiếp tay cho người Ả-Rập tại đây và mở cuộc đại tấn công vào Tel-Aviv. Thay vì đánh tan đám quân này, tổ chức Haganah dốc toàn lực lượng đột nhập thành phố Jaffa, và sau năm ngày, toàn bộ các lực lượng Ả-Rập tại đây phải xin đầu hàng, và đám quân bao vây Tel-Aviv cũng phải tự động triệt thoái.

Các nông trại Kibboutzim đã được tổ chức lại, thành những hệ thống liên hoàn, bảo vệ lẫn nhau và giữ vững cho cả một vùng. Từ các nông trại được biến thành chiến khu này, người Do-Thái cho xuất phát những đội quân cảm tử, tấn công vào tất cả các nơi có căn cứ người Ả-Rập, đốt cháy lương thực, phá hủy đạn dược và các kho xăng, làm cho đoàn quân Ả-Rập nhiều lúc phải hoảng hốt mà triệt thoái ra khỏi đồn bót của họ. Tại Safed, chỉ có gần một trăm phần tử Haganah, mang theo lựu đạn, mà chiếm trọn được toàn thể thành phố này, sau khi quân đội Ả-Rập sợ bị tổng tấn công, nên rút hết ra ngoài ô. Sau khi Safed thất thủ cùng với Jaffa, các đoàn người Ả-Rập tại tất cả các thành thị ở Palestine đổ xô nhau tản cư qua các nước Ả-Rập lân cận. Số người Ả-Rập rời bỏ các thành thị ở Palestine này là 600.000.

Nhờ các cuộc tản cư này mà người Do-Thái đã có đất trống để đưa dân về ở các đô thị. Họ chiếm dần dần từng thành phố một : Safed, rồi Jaffa, rồi Beisan, rồi Haifa, rồi tới Jérusalem, kể cả đoạn đường tiếp tế huyết mạch Bal-el-Oued. Trận chiến tại Jérusalem đã đưa bọn Haganah đụng độ ngay với những cố vấn và binh lính Anh ẩn trốn tại đây để chỉ huy cuộc chiến. Sau khi hai trung tâm quân sự là trại Allenby và Cheikh-Jarrah

thất thủ, thì những phần tử Anh đã đòi hỏi Do-Thái phải tôn trọng quyền bất khả xâm phạm của họ, vì họ là một cường quốc đứng ngoài cuộc chiến. Nhưng họ vẫn bị bắt làm tù binh như thường, và đã phải khai rõ cấp bậc và nhiệm vụ mà họ phải làm tại Palestine. Biết rằng không còn ném đá giấu tay, đem lửa đốt nhà người để hôi của được nữa, chính phủ Luân-Đôn chính thức ban hành lệnh rút hết người Anh khỏi Palestine. Lần này thì rút thiệt, vì lý do chẳng đặng đừng là các thành phố lớn tại đây đều đã lọt hết vào tay quân giải phóng Haganah.

Tuyên ngôn lập quốc

Ngày 9-3-1948, chính phủ lâm thời Do-Thái được thành lập. Chính phủ này có tánh cách liên hiệp tất cả các lực lượng chính trị của dân Do-Thái, nên nó gồm mười hai người của Chi nhánh Do-Thái, mười bốn người của Hội đồng Quốc gia Do-Thái, và sáu nhân vật không ở trong tổ chức nào.

Ngày 28-3-1948, đại diện của Huê-kỳ tại Liên Hiệp Quốc chính thức tuyên bố rằng : « Nước Mỹ từ bỏ tất cả những kế hoạch chia đất tại Palestine », nghĩa là Huê-kỳ, vào năm 1948, chống lại việc thành lập một nước Do-Thái độc-lập, vì những quyền lợi quá lớn mà nước Mỹ đang dàn xếp với các nước Ả-Rập. (Giờ đây, 1973-74, chính sách của Huê-kỳ lại ngược hẳn khi trước, có lẽ vì Do-Thái đã trở nên một nước hùng mạnh, có thể giúp cho các ý đồ mới của Huê-kỳ tại Trung Đông được. Chính trị là vậy, khi thì thù địch triệt để, muốn diệt nhau, nhưng khi không diệt được thì lại tính tới việc dàn xếp và giúp đỡ để lấy lợi).

Ngày 16-4-1948, một phiên họp bất thường của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc được triệu tập tại Nữu-Uớc. Các nước Ả-Rập được Anh và Mỹ ủng hộ triệt để, tìm hết cách vận động với Liên Hiệp Quốc để bác bỏ việc lập quốc của Do-Thái. Nhưng các thế lực không tán thành ý đồ độc tôn của

Anh-Mỹ tại Trung-Đông đã thắng tại phiên đại hội đồng này. Tất nhiên, Nga sẽ cầm đầu các thế lực này.

Ngày 14-5-1948, tại sảnh đường của Bảo tàng Viện ở Tel Aviv, David Ben Gourion chánh thức loan báo việc lập quốc nguyên văn như sau :

« Chúng tôi, các ủy viên của Hội Đồng Quốc Gia, đại diện cho dân tộc Do-Thái trên toàn thế giới, họp đại hội trọng thể tại nơi này, nhân danh những quyền lịch sử và thiên nhiên của người Do-Thái, và tham chiếu quyết nghị của Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc, chúng tôi long trọng tuyên bố : Nay thành lập một Quốc gia Do-Thái tại Palestine, mà chúng tôi gọi là Israël ».

Việc lập quốc đã hoàn tất. Từ nay chỉ còn lại cho dân tộc Do-Thái và nòi giống Israël các công cuộc cứu quốc và kiến quốc mà thôi.

CHƯƠNG VII : NHỮNG NHÂN TỐ CƠ BẢN CỦA VIỆC LẬP QUỐC

Việc thành lập một quốc gia như Israël là một sự kiện cực kỳ quan trọng, đối với lịch sử nhân loại. Việc lập quốc này không phải chỉ là một công cuộc có giá trị riêng đối với những con người Do-Thái, mà nó lại còn là một bài học rất phong phú cho tất cả các dân tộc khác trên thế giới nữa. Người Do-Thái đã thành tựu việc lập quốc của họ. Những kinh nghiệm mà họ đã trải qua tất nhiên sẽ giúp ích cho giống nòi Israël trong việc cứu nước và giữ nước họ. Nhưng đối với các dân tộc khác trên thế giới, đặc biệt là tại Á-Phi, thì các kinh nghiệm này là điều tối cần thiết, bởi lẽ việc lập quốc thiệt thòi của nhiều dân tộc còn chưa hoàn tất. Một số dân tộc Á-Phi đang thiệt sự lâm vào tình trạng của đám người Do-Thái, khi dân Israël cố gắng đổ xương máu ra để bảo vệ lấy quê hương Palestine. Nói cách khác thì các dân tộc này đã từng lập quốc từ hàng mấy ngàn năm nay, nhưng nay quê hương bị các thế lực ngoại bang và tay sai xâm chiếm, tạo ra tình trạng phân ly, chia cắt, và nhân dân bị coi là kẻ xa lạ với tổ quốc họ. Việc tái lập quốc do đó là mục tiêu chánh yếu của tất cả những công cuộc tranh đấu hiện giờ, tại vùng Á-Phi nói chung và tại những nước bị chia cắt, xâm lăng, nói riêng. Do đó, khi nói tới vấn đề rút kinh nghiệm của việc dựng nước Israël, việc đầu tiên là phải xác định vị trí của những người muốn rút kinh nghiệm. Một bài học lịch sử có nhiều giá trị khác nhau, và tùy vị trí của người tìm học, mà kinh nghiệm lịch sử có một bộ mặt khác. Tất nhiên, đối với các nước đế quốc, thì kinh nghiệm lập quốc của Do-Thái dạy cho họ những sự khôn khéo và thâm hiểm mà họ chưa từng nghĩ tới. Những kinh nghiệm này sẽ giúp cho các thế lực thực dân đế quốc đối phó hữu hiệu hơn với việc tái lập quốc của các nước Á-Phi hiện giờ. Còn đối với những con người đang là nạn nhân của tình trạng mất nước, thì việc lập quốc Do-Thái dạy cho họ những kinh nghiệm xương máu mà một dân tộc phải đổ ra, khi vấp phải những ý đồ thống trị của các nước lớn, muốn dùng một nhóm tay

sai bản xứ để hủy diệt hẳn những gì là thiệt sự quốc gia dân tộc nơi nhân dân họ.

Giờ đây, Do-Thái đã thay chiều đối hướng. Trong suốt thời gian máu lệ để lập quốc, người Do-Thái đã đứng vào phe các dân tộc bị trị, và việc lập quốc của họ đã gặp hai thế lực cản trở chánh yếu là Anh – Mỹ, cùng với các chánh quyền Á-Rập đồng minh với Tây Phương. Nhưng từ sau ngày lập quốc, hai sự kiện quan trọng đã bột phát tại Trung Cận Đông, khiến cho Do-Thái ngày nay không còn là Do-Thái của thời kỳ máu lệ, gai khổ và phải hy sinh tất cả để chống ngoại bang nữa. Hai sự kiện lịch sử lớn lao đó là :

– Sự thay đổi chánh quyền tại các nước Á-Rập. Sau khi cuộc đệ nhị thế chiến chấm dứt, nhân loại đã chứng kiến một loạt dữ kiện có tánh cách định đoạt, trong đó có việc thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-Hoa và việc truất phế các lãnh tụ Á-Rập tay sai của đế quốc. Việc 800 triệu dân Trung-Hoa trở nên một khối, biến Hoa lục thành một thế lực mới, cộng với việc các nhân dân toàn vùng Trung Cận Đông đã làm những cuộc cách mạng và đảo chánh, nắm được quyền tự quyết định lấy vận mạng của họ, theo chiều hướng thực hiện độc lập và no ấm cho đại chúng, đã làm cho cán cân lực lượng tại vùng Trung Đông bị lật ngược. Và tình trạng này đã ảnh hưởng lớn lao tới lập trường của Do-Thái.

– Anh và Mỹ trước đây (1930-1947) dùng các chánh quyền tay sai Á-Rập để tìm cách tiêu diệt Do-Thái. Nay các nước Á-Rập thay chủ đối ngôi, xoay ra chống lại Anh và Mỹ, thì Do-Thái đột nhiên trở nên một thế lực cùng cảnh ngộ với Tây Phương. Do đó, Anh và Mỹ đã biến Do-Thái dễ dàng thành một đồng minh thân tín, và giờ đây (1970-1974), Do-Thái đang thay thế cho các chánh quyền Á-Rập trước kia để giúp cho Anh Mỹ tạo ảnh hưởng tại Trung Cận Đông, nghĩa là chống lại các nhân dân Á-Rập.

Trước thời kỳ lập quốc (1948), Do-Thái là một dân tộc đồng cảnh ngộ với các nhân dân Á-Phi. Nhưng từ sau khi việc lập quốc hoàn tất (1948-1974) thì Do-Thái lại đứng hẳn vào hàng ngũ của các thế lực chống lại

nhân dân Á-Phi. Đó là điều căn bản và tiên quyết, cần phải xác định mình bạch trong bất kỳ công việc tìm hiểu nào về Israël. Do đó, việc rút kinh nghiệm của Do-Thái mà các dân tộc Á-Phi có thể làm và nên làm, chỉ là việc nghiên cứu những kinh nghiệm dựng nước của người Do-Thái mà thôi. Vì những hành động và chủ trương chánh trị và ngoại giao của Do-Thái từ sau thời lập quốc, đều là những kinh nghiệm thuần túy phục vụ cho những thế lực đối kháng với các nhân dân Á-Phi, không nên học hỏi làm gì, trừ phi đối với những ai muốn khảo cứu về chiến lược bành trướng của các đế quốc hiện đại.

Nhờ những nhân tố cơ bản nào mà người Do-Thái đã dựng nổi một quốc gia độc lập và thống nhất ?

Tinh thần lịch sử là chất keo sơn dựng nước

Không thể có được một quốc gia Do-Thái nếu đã không có một ý thức dân tộc trong những con người Do-Thái. Mà ý thức dân tộc này có được là nhờ sự hiện hữu của một lịch sử. Không người Do-Thái nào là không tự hào về thời đại vinh quang quá khứ của dân tộc mình, khi mà Thiên Chúa mạc khải phán bảo cho Abraham lập quốc và giúp cho các hậu duệ của Isaac, Salomon, mở mang quốc gia Do-Thái.

Nhân loại không thể không khâm phục việc người Do-Thái bảo vệ và nuôi dưỡng tinh thần lịch sử dân tộc. Đứa trẻ Israël, ngay trong những năm tháng lang thang tại các quốc gia Âu Châu, bị khinh rẻ và đàn áp mọi cách, cũng vẫn luôn luôn được học lịch sử của nước mình trước nhất. Và công việc học hỏi bằng tiếng Hébreu này không hề có tánh cách pha trộn với các nền văn hóa khác, cũng không hề bị giải thích theo các trào lưu của thời đại. Vẫn những cuốn sách cổ kính bằng Hébreu, vẫn những ông thầy giáo già người Do-Thái chánh thống, và từ khi khởi sự tập đọc vỡ lòng đến khi khôn lớn, đứa trẻ Do-Thái nào cũng đọc và viết những câu Thánh kinh của

thời Abraham lập quốc, in hệt như chúng đang sống trong một quốc gia mà toàn bộ nền giáo dục và văn hóa đều là của một nước Do-Thái vậy.

Trong số những sự kiên nhẫn và bền lòng vững chí của các dân tộc trên thế giới, thì chưa từng có đám người nào lại tha thiết bảo vệ và nuôi dưỡng tinh thần lịch sử trong đám thanh thiếu nhi của mình bằng dân Do-Thái. Các dân tộc khác đã từng có những thời đại thăng trầm, khủng khiếp, nhưng hầu hết đã chấp nhận một sự bại trận trước luật đào thải, trong khi người Do-Thái thì vẫn quyết liệt cưỡng lại. Nếu ta nhìn đến lịch sử của dân tộc Ai Cập thời Pharaon, hoặc lịch sử của dân Khmer thời Angkor thì ta sẽ phải phát giác ra rằng các dân tộc này đã bị suy sụp đến độ gần như bị đào thải, chỉ vì các thế hệ sau Kim tự tháp và Angkor đã không nỗ lực nuôi dưỡng đúng mức tinh thần lịch sử.

Dân Do-Thái còn lập quốc nổi ngày nay, là nhờ việc quyết liệt bám víu lấy quá khứ lịch sử. Người Do-Thái, tại bất cứ nước nào trên thế giới, cũng đều phân biệt rõ rệt những gì là thuần túy Do-Thái và những gì là ngoại đạo (profane). Giữa một con người, giao dịch với một con người khác trong cùng một xã hội, người Do-Thái luôn luôn phân biệt hai khía cạnh khác biệt : một là khía cạnh nhân đạo và tương quan kinh tế giữa người với người ; và một là khía cạnh bản thể Do-Thái với những gì không phải là Do-Thái. Trong cuộc sống trà trộn tại các xã hội Âu Mỹ, trước thời lập quốc, người Do-Thái trong việc xử thế vẫn rất cởi mở, giao thiệp với đủ mọi tầng lớp và trong tất cả các hoạt động cộng đồng, nhưng họ vẫn không quên rằng giữa họ và những người chung quanh, có một cái gì rất biệt lập : đó là tánh chất Do-Thái của họ mà người khác không có. Do đó mà tại bất kỳ xã hội Âu-Mỹ nào, giữa người Do-Thái với nhau, đã luôn luôn có những lễ lối sanh hoạt tập thể, những lễ lạc tôn giáo, những hình thức giao tiếp rất kỳ quặc, đôi khi rất bí mật và đầy tánh cách huyền bí, lén lút. Trong khi đối với xã hội chung quanh, họ cố tỏ ra cũng như những người khác, nghĩa là càng giấu được nhiều bản chất Do-Thái của họ càng tốt, thì giữa họ với nhau, họ lại có một cuộc sống không giống ai, nghĩa là thuần túy Do-Thái với nhau.

Tinh thần lịch sử của người Do-Thái không phải chỉ là một tinh thần hoài cổ hay tự hào về quá khứ của dân tộc. Mà đó là một tinh thần sống động, đem lịch sử mà thể hiện trong cuộc sống hàng ngày.

Nếu người Do-Thái, tại Âu Mỹ từ thế kỷ thứ 18, cũng để cho đám trẻ nít Do-Thái học hành như người Pháp, sống theo lối Mỹ như người Mỹ, thì chắc chắn giờ đây, đã không có một quốc gia Israël, vì dân tộc Do-Thái khi đó sẽ chỉ còn là một thứ cộng đồng thiểu số ở tại các nước mà họ cư ngụ.

Tuy nhiên, chống lại tinh thần vọng ngoại, cường lại sự đồng hóa của các nước lớn, không có nghĩa là tự tách khỏi ra ngoài trào lưu của nhân loại. Một người như Mendelsohn đã chứng minh rõ rệt rằng người Do-Thái vẫn biết phân biệt thế nào là sự tiến bộ và thế nào là sự mất gốc và vọng ngoại.

Lịch sử nhân loại đã chứng minh rằng trong những thế kỷ đầu Tây lịch, có nhiều dân tộc đã cưỡng lại được sự đồng hóa của đế quốc Hy-Lạp, đế rồi sau đó, lại bị La-Mã đồng hóa. Cũng có những dân tộc khác, chống lại được sự đồng hóa của La-Mã, nhưng sau rốt lại bị Thổ-Nhĩ-Kỳ đồng hóa.

Tình trạng này, người Do-Thái đã nhìn thấy rất rõ. Và họ đã bảo nhau chống lại tất cả các ý đồ đồng hóa của Tây Phương. Họ đã bị khủng bố thể thảm, bị nhốt vào những trại tập trung dành riêng, nhưng họ vẫn không khuất phục, vì trong lòng mỗi người Do-Thái, vẫn còn hình ảnh sống động của một nước Do-Thái mà Yahvé đã hứa với Abraham. Đó là thái độ của người Do-Thái, ít nhất cho tới khi lập quốc (1948). Từ sau ngày lập quốc, rất có thể Do-Thái đang chuyển hướng và không có gì bảo đảm rằng quốc gia Israël ngày nay lại sẽ không trở thành một liên bang trong đó có những người Do-Thái được Mỹ hóa, Đức hóa, Anh hóa, Nga hóa... Nhưng giờ đây còn quá sớm để có thể xác nhận được về vấn đề này.

Tinh thần lịch sử đã là nền tảng và chất keo đưa dẫn tới việc lập quốc Israël. Có thể nói được rằng quốc gia Israël là một thân cây, mà gốc và rễ đã bám chặt vào những truyền thống lịch sử Hébreu, truyền thống này là

một di sản vừa tôn giáo, vừa văn học, vừa luân lý và luật pháp. Và mỗi người Do-Thái, nhứt là các nhà lãnh đạo, đều không lúc nào quên việc chiếu các hành động của mình theo dĩ vãng lịch sử đó, luôn luôn coi Thiên Chúa của dân tộc Do-Thái là một cái gì hiện diện thường trực quanh họ, luôn luôn noi theo những sự chỉ dạy của các đấng tiên tri, và cố gắng không làm bất cứ việc gì trái ngược với sứ mạng lịch sử và tinh thần của dân tộc Do-Thái. Di sản công cộng đó, trong tâm khảm mỗi người Israël, đã thúc đẩy họ sát cánh với nhau, cùng hy sanh, cùng tranh đấu, và đã tạo ra các căn bản của cơ cấu chánh trị và tư pháp ngày nay của quốc gia Israël.

Một nhóm người có thể cùng tụ tập nhau lại, cùng ban hành cho nhau một số luật lệ, nhưng cộng đồng này không khi nào trở thành một quốc gia, nếu không có những truyền thống lịch sử và tinh thần. Và chỉ cần nhìn tới những luật pháp mà người Do-Thái đã ban bố, cho tập thể Israël, là sẽ phát giác ra ngay tánh chất quốc gia và dân tộc của tập thể này. Các bộ luật của Do-Thái, toàn thể nền luật pháp Do-Thái, đều có một cái gì rất đầy đủ và trọn vẹn, vì nó không phải là sự sáng tạo của một vài khối óc trong môi trường lịch sử nào đó, mà nó đã là kết tinh của Kinh Thánh, của tập tục và truyền thống ngàn đời, của kinh nghiệm sống động từ thế kỷ này qua thế kỷ khác, và có khả năng thích ứng với tất cả mọi hoàn cảnh. Tóm lại, việc lập quốc Do-Thái đã không phải xuất phát từ sức của một nhóm người mà đó là kết tinh của những gì thuần túy Do-Thái trong hàng ngàn năm qua. Cũng do đó mà nhân tố cơ bản của việc lập quốc Do-Thái đã là một sự phối hợp rất kỳ diệu giữa luật đời và luật đạo, không hề có sự tách rời giữa thế quyền và thần quyền. Tất cả đã bắt nguồn và trưởng thành từ một tinh thần lịch sử rất đặc biệt : đó là ý thức lịch sử truyền thống mà chỉ có người Do-Thái có được và phát huy nổi.

Tinh thần lịch sử của dân Do-Thái đã giúp cho dân tộc này tìm được một lối thoát cực kỳ tế nhị và khó kiếm, đối với vấn đề ngôn ngữ văn tự. Tập hợp lại những đám người từ bảy mươi bốn (74) quốc gia trên khắp thế giới, mỗi đoàn người nói một thứ tiếng, viết một thứ chữ, làm sao mà thống nhứt họ lại được thành một quốc gia, nếu không nhờ một tinh thần lịch sử

mãnh liệt và hiển hiện ? Sự tập hợp của bảy mươi bốn loại người khác nhau, về hết các lãnh vực sanh hoạt và xã hội, khác nhau từ văn hóa đến ngôn ngữ, từ tâm lý đến khía cạnh nhân chủng, đã là một tình trạng mà không một lý thuyết hay tổ chức nào có thể hòa đồng nổi, trừ phi tất cả bảy mươi bốn loại người đó được hướng dẫn trở về một nguồn gốc chung. Và nguồn gốc này là lịch sử, các truyền thống lịch sử này đương nhiên đưa dẫn tới việc phục hồi một thứ cổ ngữ mà trước đây hàng ngàn năm, ông cha của dân tộc Do-Thái đã sử dụng : đó là tiếng Hébreu. Nhờ việc phục sinh tiếng Hébreu làm ngôn ngữ văn tự chung, mà các sắc dân của bảy mươi bốn tập thể văn hóa xã hội đã cùng sống nổi với nhau thành một quốc gia. Nếu không nhờ tinh thần lịch sử, cho phép làm sống lại tiếng Hébreu như một mẫu số chung giữa tất cả những toán người phức tạp nhứt và đầy dị biệt, thì giờ đây, dân tộc Do-Thái cũng vẫn còn lang thang sống tha phương cầu thực tại hơn bảy chục nước trên thế giới.

Nói tóm lại, tinh thần lịch sử của người Do-Thái đã là nhân tố định đoạt trong việc lập quốc, một việc lập quốc khó khăn vì nó tựu trung là một bài toán hết sức nan giải : làm sao thực hiện nổi sự đồng nhứt trong việc tôn trọng những dị biệt, hay đúng hơn, phải làm sao thực hiện được một tình trạng dị biệt trong một sự thuần nhứt. Bài học kinh nghiệm cần rút ra trong vấn đề trên là : một khi dân tộc Do-Thái đã thành công được ở một trạng huống cực kỳ phức tạp và rối rắm nan giải, thì không có lý gì các dân tộc khác lại để cho những dị biệt có tánh cách địa phương làm cho tổ quốc bị chia cắt và nhân dân ly tán, mâu thuẫn và thù nghịch với nhau. Việc phân chia một quốc gia dân tộc, thành hai ba miền đối kháng với nhau, chỉ là ý đồ của những con người hành động vì tư lợi và thiên kiến, trái với lịch sử của dân tộc và tinh thần thống nhứt, hòa hợp của nhân dân. Một khi dân Do-Thái, nhờ tinh thần lịch sử mà đã khuất phục được những trở ngại lớn lao gấp ngàn lần sự dị biệt địa phương, thì một dân tộc khác, nếu biết tôn trọng tinh thần lịch sử của mình, tất cũng sẽ thực hiện được dễ dàng việc thống nhứt xứ sở và hòa giải giữa các dân tộc địa phương với nhau. Lịch sử của một dân tộc là một, tinh thần đối với tổ quốc và đồng bào là một, vậy

thì không có lý do gì mà người cùng chung một lịch sử, một tổ quốc, lại phải chấp nhận sự chia cắt và phân ly lâu dài, chỉ vì chủ trương của một nhóm người muốn chia để trị, muốn chối bỏ lịch sử để thủ lợi. Việc lập quốc của Do-Thái rõ rệt chứng minh cho một tiền lệ lịch sử, theo đó thì tất cả những dị biệt, dầu lớn lao đến mấy, của các cộng đồng trong một dân tộc, cũng vẫn đều trở nên vô nghĩa, nếu dân tộc này thiết sự có tinh thần lịch sử và có quyết tâm thống nhất đất nước, hòa hợp các miền với nhau. Trở lực lớn lao nhất cho việc thống nhất và hòa hợp của một dân tộc, đã được người Do-Thái cho thấy, đó là những bàn tay của ngoại bang mà thôi. Loại bỏ được những bàn tay này là một công cuộc đấu tranh gian khổ mà người Do-thái đã phải đổ xương máu ra để thực hiện, trong suốt hai thế kỷ qua. Những gì mà người Do-Thái đã làm được, tất nhiên các dân tộc Á-Phi cũng làm được. Miễn là phải nhẫn nhục và dũng cảm.

Lập quốc bằng sự nhẫn nhục và lòng dũng cảm

Trong lịch sử của nhân loại, chưa từng có dân tộc nào đã biết phối hợp sự nhẫn nhục và lòng dũng cảm một cách đúng mức và khéo léo bằng người Do-Thái.

Nhẫn nhục quá thì có thể đi tới những tình trạng bị đồng hóa lần lần, mất dần hết dân tộc tính, trở nên vong bản, nghĩa là sẽ bị diệt vong. Nhưng dũng cảm không phải lúc, thì chính sức mạnh võ lực này sẽ làm cho dân tộc bị tàn phá, suy sụp tới độ băng hoại hoàn toàn, nghĩa là cũng sẽ chỉ là một sự tự vẫn.

Trong những năm tháng dài đằng đẵng, phải phân tán thành từng nhóm nhỏ tại các trại tập trung và định cư ở các nước Âu Châu, bị khủng bố tứ bề bởi cả chánh quyền lẫn dân chúng địa phương, người Do-Thái đã áp dụng sách lược nhẫn nhục để mà tồn tại. Khi đó, nếu các đoàn thể Do-Thái mất bình tĩnh, tổ chức những tiểu đội cảm tử hay khủng bố để trả thù, thì chắc chắn việc lập quốc Do-Thái đã không khi nào thành tựu, vì cả thế

giới sẽ viện cố hiếu chiến và khát máu của người Do-Thái để cùng nhau tiếp tay cho các chánh quyền đế quốc thực dân và độc tài thời đó, tiêu diệt hẳn đám người Do-Thái. Sự nhẫn nhục của người Do-Thái đã được đo lường hết sức tinh vi và khoa học. Trong khi đám Do-Thái cúi đầu để cho các tay sai của những chánh quyền phát xít hành hạ, thì những thanh niên Do-Thái âm thầm tẩn vào trong các dân chúng địa phương, dùng ngay những người Á-Rập, người Pháp, người Anh, người Đức, để làm những nội tuyến vững chắc. Máu người Do-Thái càng bị đổ ra, dưới sự điên cuồng khủng bố và bình định của các chánh quyền phát xít, thì cảm tình của những dân chúng địa phương càng gia tăng. Kết quả là càng đàn áp tàn nhẫn người Do-Thái, càng đem quân đội san bằng các làng mạc và ruộng vườn của người Do-Thái, thì nhân dân càng nhìn thấy rõ tánh chất phát xít, hiếu chiến và khát máu của các nhà cầm quyền họ. Tự trung, sự nhẫn nhục của người Do-Thái biến thành một chất men cách mạng, tại những xứ mà họ cư ngụ, và chất men này đã tạo ra những cuộc nổi dậy của các tầng lớp nhân dân chống lại các chánh quyền đang đàn áp người Do-Thái.

Con người, thuộc bất cứ dân tộc nào, đều lang sói và tàn nhẫn đến mấy, cũng vẫn còn một điểm lương tâm và nhân đạo. Điểm lương tâm này chính là khía cạnh nhân loại và quốc tế mà người Do-Thái đã nhìn thấy và đã khai thác đúng mức. Sự nhẫn nhục của người Do-Thái, trước thời kỳ lập quốc, đã tạo ra một tâm lý bất mãn trong các dân tộc có những chánh quyền nhân danh quốc gia để tàn sát những kẻ vô tội. Tâm lý này biến thành một mặc cảm tội lỗi, và các nhân dân đã đứng lên làm áp lực với các chánh phủ họ, sau khi họ khám phá ra rằng họ đã bị lừa gạt bởi những sự vu cáo và xuyên tạc. Khi một cường quốc siêu đẳng, đầu xỏ các thế lực đế quốc, dùng tất cả những phương tiện tối tân và tàn ác nhất để hủy diệt một đám người chỉ biết tranh đấu cho cơm áo và tự do tối thiểu của con người, thì toàn thể nhân loại đều cùng nhau thấy bứt rứt. Vấn đề nước lớn muốn bóp chết sự đòi hỏi no ấm và tự do của một dân tộc nhỏ bé, đã trở nên một vấn đề lương tâm của tất cả các nhân dân thế giới. Nhân loại sẽ không còn là loài người văn minh, và sẽ không thoát khỏi được một sự thống trị sắt máu, nếu

vấn đề lương tâm đó không được giải quyết. Và chính nhờ sự nhẫn nhục này của người Do-Thái, mà 34 chánh phủ đã phải miễn cưỡng bỏ thăm tại Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc, tán thành việc lập quốc của Do-Thái. Không phải các chánh phủ này thương yêu gì người Do-Thái, nhưng khi họ đưa ra lá thăm chấp nhận cho nước Israël được khai sanh, họ đã hành động vì quyền lợi của chính họ. Các chánh phủ này hiểu rất minh bạch rằng vấn đề Do-Thái là một cục đá thử vàng, một cơ hội thử thách tánh chất dân chủ thiệt sự hay giả hiệu của quốc gia họ. Nếu họ hòa theo các thế lực thống trị, chống lại những đòi hỏi chánh đáng của một đám người tranh đấu cho sự no ấm và việc thiết lập một tổ quốc, thì khi đó, họ sẽ chống lại ngay lương tâm của nhân dân họ. Và điều này chứng minh rằng họ không phải là đại diện thiệt sự cho dân tộc mà họ cai trị...

Tuy nhiên, sự nhẫn nhục chịu đựng không phải là sự đầu hàng. Người Do-Thái nhẫn nhục để mà tranh đấu cho có hiệu quả hơn, trước những thế lực đang dựa thuần túy vào quân đội và cảnh sát để mà đàn áp và cai trị. Từ sự nhẫn nhục chịu đựng tất cả, đến sự đầu hàng kẻ thống trị, có một khoảng cách rất lớn, mà người Do-Thái đã ý thức được rõ rệt.

Phải dùng cảm lăm mới nhẫn nhục nổi. Vì việc chụp lấy cây súng bắn vào kẻ đứng trước mặt thì rất dễ, nhưng việc bắn giết này không giải quyết được gì. Trong trường hợp của Israël trước thời lập quốc, việc bắn giết bừa bãi cho thỏa lòng căm hận này lại là một sự lầm lỗi, một sự diệt vong. Cho nên phải nhẫn nhục mà học hỏi, mà tổ chức, mà đào tạo các nhân dân địa phương cho họ theo mình. Viết về bản chất dưng cảm này của dân Israël, tướng Moshe Dayan dùng những lời lẽ nguyên văn như sau :

« Muốn giải thích sự thắng lợi của quân đội Israël, nếu chỉ nói tới tinh thần và sự hy sanh của binh sĩ Do-Thái thì không đủ. Đã đành đó là yếu tố quan trọng, nhưng không đủ để giải thích hết... Kinh nghiệm thâm thập được trong mười năm đã giải thích được cuộc chiến thắng chớp nhoáng... ». Ben Gourion, khi nhận định về quân đội Do-Thái cũng viết : « Từ ngày phiêu bạt, dân tộc Do-Thái trải qua những thăng trầm tùy hoàn cảnh. Tới cuối thế kỷ 19, tám mươi tám phần trăm người Do-Thái hiểu rằng phải tự

giúp mình trước đã... ». Trong thời kỳ bị người Anh trở mặt, muốn mượn bàn tay của các chánh quyền Ả-Rập thời tiền chiến để tiêu diệt dân Do-Thái tại Palestine, thì lòng dũng cảm của người Do-Thái được bộc lộ qua hình thức Haganah.

Các phần tử Haganah vừa làm cảnh sát nông thôn (trong số đó có Moshe Dayan), vừa là cán bộ huấn luyện cho nhân dân. Và chính nhờ các khóa huấn luyện bí mật này của bọn Haganah mà Do-Thái đã có ngay được một lực lượng quân sự sẵn sàng từ 1945. Tới giai đoạn cần tổng phản công cả người Anh lẫn các đội quân ngụy Ả-Rập, thì chiến thắng đã được cầm chắc trong tay người Do-Thái rồi.

Khi 500.000 lính Anh và Ả-Rập rầm rộ kéo nhau đi bình định các Kibboutzim và các cơ sở của Do-Thái, thì lòng dũng cảm của người Do-Thái chỉ thị cho họ phải phân tán thành những đội du kích lẻ tẻ. Dần dần, họ kiến tạo được những mật khu vững chắc ; và lòng dũng cảm của họ giờ đây là bảo vệ kỳ được các mật khu này. Sau khi công cuộc bình định của người Anh bị sa lầy, thì lòng dũng cảm của người Do-Thái tung họ ra, đánh thốc vào các thành phố. Kết quả là từ một quân đội trang bị thô sơ, mà đám người Do-Thái đã đánh bại được 500.000 quân lính địch, đầy đủ những vũ khí tối tân nhất.

Việc lập quốc của người Do-Thái đã được hoàn tất sớm hơn các cường quốc tương, là nhờ những chiến thắng quân sự vào giai đoạn chót của công cuộc bình định mà người Anh và các chánh phủ tay sai theo đuổi một cách tuyệt vọng. Chiến tranh vẫn là hình thức cách mạng cao độ nhất, nhưng người Do-Thái chỉ phát động cuộc chiến này đúng vào lúc để thắng trận chót. Không sử dụng lực lượng võ trang của mình một cách bừa bãi, không để cho các đơn vị quân đội được hiểu chiến một cách vô lối, không mượn vũ khí mình có để trả thù và đàn áp các dân chúng địa phương, nhất là không lao đầu vào ý đồ tốc chiến tốc thắng của một kẻ địch đông và mạnh hơn gấp bội, nhưng không có chánh nghĩa, người Do-Thái đã biết hy sinh cho quốc gia Israël của họ bằng cách vừa nhẫn nhục vừa dũng cảm. Khi

một dân tộc đạt tới một trình độ tinh thần như vậy thì việc lập quốc là điều tất nhiên phải thành tựu vậy.

Lập quốc bằng tình thương

Tuy nhiên, bao trùm lên trên tất cả các nhân tố, vẫn là một thứ tình cảm. Có thể nói được rằng người Do-Thái đã rút tất cả sức mạnh cần thiết để lập quốc ở như tình cảm. Động lực cơ bản tạo ra sức mạnh quân sự cũng như tinh thần của người Do-Thái, là tình thương đồng bào.

Điều đã khiến các quan sát viên quốc tế phải lấy làm kỳ lạ, đó là việc tại các nơi có người Do-Thái tập trung, không khi nào người ta nhìn thấy những cảnh nghèo khổ cực thái quá, những đứa trẻ ốm yếu vì thiếu ăn thiếu thuốc, hoặc những người già bị bỏ rơi phải đi xin ăn ngoài lề đường. Đã có một cái gì khiến cho người Do-Thái phân biệt rành mạch thế nào là tư lợi và thế nào là sự hy sinh cho đồng bào. Trong các cuộc bon chen, đụng độ với người tứ xứ, dân Do-Thái đã nhiều khi tỏ ra khá chi ly, bần tiện đến độ ích kỷ và bẩn thỉu. Nhưng tuyệt đối, không khi nào người Do-Thái bóc lột người Do-Thái. Đó là một điều khá lạ, và rất khó hiểu đối với người Tây-phương Âu-Mỹ. Một tình trạng mâu thuẫn lớn lao đã hiện ra trước mắt người Âu-Mỹ : đó là hình ảnh của những người Do-Thái cực khổ đủ mọi cách để làm giàu, đối chiếu với hình ảnh cũng của những người Do-Thái đó, đem tất cả của cải cho các tổ chức du kích, hoặc chia nốt số tiền nhỏ nhoi cuối cùng của họ cho một người Do-Thái khác. Vậy tâm lý người Do-Thái ra sao mà khi thì chỉ hành động vì lợi, khi thì lại đem cho tất cả những gì mình có ? Sự thiệt thì người dân Tây Phương không sao hiểu được thế nào là tình thương đồng bào. Đối với các nước Âu-Mỹ, thì con người phải tranh đấu với những con người khác, bất luận nó là đồng bào hay người thuộc một giòng giống khác. Nền triết lý xây dựng trên cá nhân chủ nghĩa đã dạy cho người Âu-Mỹ rằng chỉ có tư lợi là đáng kể, và mục tiêu tối hậu của đời người chỉ có là việc trở nên giàu có và sang cả. Do đó, người Tây phương không phân biệt giữa việc bóc lột đồng bào của mình

với việc bóc lột các dân tộc ngoại lai. Vì đảng nào thì cũng là sự tranh đấu để làm giàu cho bản thân, tại sao lại phải phân biệt giữa đồng bào và những con người khác nòi giống ?

Đối với người Do-Thái thì trái lại. Có thể làm giàu bằng cách tranh đấu với các tầng lớp xã hội ngoại chủng, nhưng không khi nào có chuyện lợi dụng hay bóc lột đồng bào mình để mà vinh thân phì gia.

Và đó là nhân tố đã tạo ra việc lập quốc của nước Israel ngày nay. Vì dầu cho người Do-Thái có tinh thần lịch sử cao độ đến mấy, dầu cho người Do-Thái có khéo dung hòa sự nhẫn nhục và lòng dũng cảm đến mấy, nếu có những mâu thuẫn nội bộ về quyền lợi trong hàng ngũ dân tộc Do-Thái, thì đã không khi nào có được một quốc gia Do-Thái ngày nay.

Không phải vô cớ mà một cường quốc của thế kỷ 20, khi muốn biến một dân tộc nhược tiểu thành một dân thuộc địa, bao giờ cường quốc này cũng phải thực hiện công việc đầu tiên là dạy cho tầng lớp có thế lực của dân tộc đó chủ nghĩa tự do kinh doanh, nghĩa là việc tranh đấu để lấy lợi cho mình trên hết. Khi mà những kẻ có quyền thế đã chấp nhận rằng mục tiêu cuối cùng của tất cả hành động của đời người chỉ có là việc làm giàu cho bản thân bằng mọi cách, thì khi đó, thế lực ngoại bang đương nhiên trở nên cần thiết để duy trì cho địa vị và quyền lợi của tầng lớp có thế lực đó. Nghĩa là những chuyện quốc gia, dân tộc chỉ còn là những danh từ trống rỗng, những nhãn hiệu bày hàng mà thôi. Khi đó, tầng lớp có thế lực trở nên những kẻ quảng cáo việc bán thuốc cai ma túy, để mà bán ma túy, dưới hình thức thuốc cai đó. Kinh nghiệm hiện đại của các đế quốc đã dạy cho họ rằng muốn hủy diệt một dân tộc, không thể dùng võ lực hay ý thức hệ thuần túy được. Mà phải xử dụng một biện pháp đẹp đẽ và cao cả hơn nhiều : đó là việc tạo cho các tầng lớp quyền thế ý chí tư lợi trên hết. Một khi kẻ nhân danh quốc gia dân tộc, chặn dắt nhân dân, lại là những kẻ chỉ theo đuổi có một mục tiêu tối hậu là việc làm giàu cho bản thân mình, thì dân tộc đó thiệt sự đã bị diệt vong, khó có thể cứu vãn được nữa vậy. Bài học lập quốc của người Do-Thái đã cho phép các dân tộc Á-Phi, đang trong trình trạng tái lập quốc, nhìn thấy rất rõ một điều cơ bản là : muốn biết một

dân tộc đang đi vào con đường suy vong hay đang phục quốc, thì chỉ cần nhìn tới hành động của các thế lực có quyền. Nếu các thế lực này chỉ theo đuổi có một mục đích là tư lợi trên hết, nghĩa là nhân danh những điều thiêng liêng và cao cả nhứt để vinh thân phì gia, thì dân tộc đó chắc chắn đang đổ dốc diệt vong rồi vậy. Còn nếu các tầng lớp chỉ đạo biết hạn chế lòng ích kỷ của mình, nghĩa là biết đau sót trước sự cùng khổ và rên siết của đồng bào, thì khi đó, dân tộc này đang trên đà phục quốc, và chắc chắn nó sẽ thành công trong việc dựng lại nước.

Sau bao nhiêu thế kỷ được hun đúc và rèn luyện trong một tinh thần biết tôn trọng tổ quốc và biết thương yêu đồng bào, người Do-Thái đã tỏ ra dám quên những quyền lợi ích kỷ để thực hiện những công cuộc đại sự cho dân tộc, điều mà các giới lãnh đạo Tây phương không khi nào hiểu nổi, vì nó là điều không hợp lý đối với nền văn minh tự do cạnh tranh của họ.

Không lợi dụng đồng bào trong bất cứ trường hợp nào để thủ lợi cho mình, đó là nguyên tắc cơ bản đã tạo ra một khối người cùng chịu khổ chung với nhau, để rồi cùng vinh hiển với nhau. Tướng Moshe Dayan của Do-Thái đã viết về tinh thần này trong quân ngũ như sau : « Không hề bao giờ có ngăn cách về giai cấp, trong quân đội Do-Thái ... Sĩ quan bao giờ cũng được dạy không được chiến đấu sau lưng mà phải đi trước binh sĩ dưới quyền. Đó là bí quyết về uy lực của quân đội Israël ».

Sức mạnh nào đã làm cho người Do-Thái trỗi dậy ? Sự kêu gọi thiêng liêng của Thượng đế ư ? Cũng có một phần, nhưng không phải là tất cả. Lòng hoài bão tạo lập lại một quốc gia hùng mạnh để dương danh với thế giới ư ? Cũng là một yếu tố, nhưng không phải là căn bản của việc trỗi dậy. Vậy thì động lực thúc đẩy hàng triệu con người nhứt tề đứng lên, không sợ chết, không sợ khổ, là cái gì ? Động lực cơ bản và bao trùm lên trên tất cả, đó là tình thương yêu đồng bào. Khi nhìn thấy các tầng lớp đồng bào bị đẩy ải, khi hàng ngàn trẻ em và người già sắp mình xuống đất cầu nguyện để chờ đợi được đưa vào các lò hơi ngạt sát sanh, thì người Do-Thái đột nhiên phác giác ra rằng sự giàu sang cá nhân và địa vị cho bản thân mình chỉ là điều thứ yếu. Mà điều đáng làm hơn cả việc trở nên giàu có sang trọng, đó

là việc phải làm sao cho đồng bào mình đừng bị chết, bị khổ nữa. Khi tình thương này đã biến thành động lực của hành động, thì người Do-Thái đã chấp nhận để dành cuộc sống năm đất, chịu khát, nơi các mật khu để chống lại đoàn quân viễn chinh của đế quốc và các thứ phát xít tay sai.

Nếu nay hỏi một người như Ben Gourion rằng : « Nhờ cái gì mà ông đã đem lại được cho dân Do-Thái một bản tuyên ngôn lập quốc ? », thì câu trả lời sẽ chỉ có thể là : « Vì tôi cũng đã chỉ làm như những người lãnh đạo khác của dân tộc tôi, nghĩa là không hành động vì tư lợi, không lừa gạt đồng bào bằng những âm mưu đen tối để phục vụ quyền lợi cá nhân, không cúi đầu chạy theo cuộc sống giàu sang phè phỡn trong khi đồng bào tôi đang rên siết trong sự đói khổ và bị áp bức, bóc lột ».

Tất cả kinh nghiệm lập quốc của người Do-Thái tựu trung chỉ thu tóm lại trong có một điểm duy nhất : đó là lòng thương yêu đồng bào. Nhờ tình thương yêu này mà có việc từ bỏ lòng ích kỷ và sự vinh thân phì gia trên hết ; và cũng nhờ tình thương này mà có được sự đồng lao cộng khổ, đưa dẫn tới việc cùng chiến đấu chung với nhau cho tới khi mọi người đều cùng có cơm áo và tự do. Tinh thần lập quốc của Do-Thái đã bắt nguồn từ Thánh kinh. Mà tất cả tinh thần của Thánh kinh tựu trung cũng đã được xây dựng trên một điều cơ bản, là : cuộc đời này chỉ là tạm bợ, là huyền ; vậy những hành động có ý nghĩa chỉ còn là những gì làm cho đồng bào được thoát khỏi tình trạng đói khổ, bệnh tật và sống dở chết dở mà họ đã phải gánh chịu từ bao lâu nay mà thôi.

Và người Do-Thái đã thể hiện được phần nào tinh thần đó. Cũng như một số trưởng lão (patriarches) của Israël, Ben Gourion là một yogi, vừa quán triệt tinh thần Cựu ước, vừa hành đạo yoga một cách tin tưởng. Khi con người đã đạt tới một trình độ hiểu biết như vậy, thì việc để cho lương tri bị mờ ám bởi tư lợi trên hết là điều khó có thể xảy ra được vậy.

CHƯƠNG VIII : MỘT CÔNG TRÌNH CỦA NHÂN DÂN DO-THÁI

Duyệt xét lại toàn bộ các nhân tố và những hoàn cảnh khách quan đã đưa dẫn tới việc dựng nước Israël, bất kỳ nhà sử học và chánh trị gia nào cũng đều phải xác nhận một thực tại không thể chối cãi được : đó là tánh chất nhân dân của việc lập quốc Do-Thái.

Tân quốc gia Israël là một chiếc đỉnh ba chân : một chân là truyền thống lịch sử, một chân là các cơ sở kinh tế Kibboutzim, và một chân là quân lực Do-Thái, xuất phát từ các tổ chức võ trang du kích.

Truyền thống lịch sử của Do-Thái đã bắt nguồn từ thời tiền sử của nhân loại, khi mà loài người còn sống dưới tình trạng các bộ lạc sơ khai. Bộ lạc Abraham đã được coi là đám người Do-Thái đầu tiên lập quốc, và trải qua thời kỳ du mục, được Cựu ước thi vị hóa và oanh liệt hóa bằng những cuộc chinh phạt đánh Đông dẹp Bắc để mở mang bờ cõi, dân tộc Israël vẫn tựu trung là một dân tộc lấy nhân dân làm gốc. Thảng hoặc có được những lãnh tụ nổi bật một thời, như Mai-Sen (Moise) hoặc Salomon, thì rất cuộc lịch sử Do-Thái cũng không quên ghi chép việc chống đối của đám dân chúng đối với các lãnh tụ đó. Khi Mai-Sen từ trên núi Sinai trở xuống, muốn truyền dạy cho nhân dân những lệ luật mà Ông nói là của Thiên Chúa ban cho, thì ông đã vấp ngay phải sự chống đối của dân chúng. Lịch sử chép rằng khi đó Mai-Sen quá giận dữ, đã ném vỡ tấm bia đá có ghi chép mười điều luật của Yahvé, vì trước mắt Mai-Sen, dân Do-Thái đang sắp mình xuống thờ lạy một tiên thân của Shiva, là một trong ba ngôi Thiên Chúa của người Bà la môn, được tượng trưng bằng hình ảnh một con bò đực bằng vàng. (Cũng như một trong những tiên thân xa xưa của Phật Thích Ca là con bạch tượng vậy).

Lịch sử của thời sáng chế (gọi là Sáng thế ký hay Genèse) cũng như suốt giai đoạn Cựu ước đều được ghi chép theo lẽ lối tượng hình và ngụ ý.

Do đó mới có việc Thánh Kinh nói rằng Thiên Chúa dựng lên trời đất trong bảy ngày và lấy đất bùn làm nên con người, vân vân... Nghĩa là cần hiểu Sáng thế ký và Cựu ước theo những ẩn ý hơn là theo chữ. Do đó, việc Cựu ước ghi chép lại sự chống đối của dân tộc Hébreu đối với một lãnh tụ vĩ đại như Mai-sen cho thấy rằng dân Do-Thái, ngay từ thời đó, đã có khuynh hướng không chịu chấp nhận những gì xuất phát từ ngoài mà tới, bất kỳ từ đâu, và đám dân này chỉ tuân theo có những luật lệ do nhân dân họ cùng đưa ra mà thôi. Mặc dầu Mai-sen đã nhân danh Yahvé mà toan bề đem các điều luật của ông mà chế ngự dân Hébreu, nhưng ông cũng vẫn vấp phải căn bản thuần túy nhân dân của đám người Do-Thái, đã bầu ông làm lãnh tụ để đưa dẫn họ tới nơi Đất hứa.

Lịch sử của dân tộc Do-Thái còn cho thấy tánh chất nhân dân lãnh đạo một cách rõ rệt hơn nữa, trong trường hợp của vua David. Đây là một vị vua thoạt đầu được toàn dân Hébreu rất ngưỡng mộ vì coi là hiện thân của Thiên Chúa. Các nhà tiên tri có tên tuổi nhất cũng đều xác nhận rằng David là truyền nhân của Yahvé, và là lãnh tụ đích thực do Yahvé lựa chọn cho dân tộc Hébreu. Vậy mà tới khi cầm quyền trị vì được ít lâu, David cũng vẫn bị toàn dân chống đối, chỉ vì mưu toan đi vào con đường độc tài và độc tôn. Câu chuyện David và Bethsabée chỉ là điển hình cho việc đối kháng và bất phục tùng, giữa một đám nhân dân có truyền thống tự cai trị lấy mình và một nhà lãnh đạo tưởng rằng có quân quyền trong tay thì muốn bắt dân thế nào cũng được.

Truyền thống lịch sử của Do-Thái là một truyền thống nhân dân, nghĩa là không có một lãnh tụ nào đầu tài ba và hiên hách đến mấy, mà có thể định đoạt thay quyền của nhân dân được. Lãnh tụ xuất thân từ nhân dân, do nhân dân chọn lựa và đưa ra địa vị chỉ đạo. Do đó, khi một lãnh tụ muốn dùng uy quyền sẵn có trong tay để quay lại thống trị nhân dân theo một đường lối mà nhân dân không được tham gia quyết định, thì tức khắc lãnh tụ đó bị lật nhào, cùng với những hào quang sáng chói nhất mà nhân dân đã thêu dệt cho họ trước khi đưa họ ra địa vị lãnh đạo.

Truyền thống lịch sử của dân Do-Thái chứng minh hơn một lần rằng quyền quyết định tối hậu vẫn luôn luôn ở trong tay của nhân dân, và tập thể lãnh đạo là nhân dân, lãnh tụ chỉ là những cá nhân phụ trách thi hành.

Do truyền thống nhân dân này mà quốc gia Israël đã vượt được những sự thử thách cam go và gai khổ nhứt, để được khai sanh một cách hợp pháp trước toàn thể nhân loại. Nhân dân Do-Thái hiểu rất rõ là xương máu mình đổ ra là để mưu cầu hạnh phúc cho bản thân mỗi người và cho con cháu mình, không phải những sự hy sinh của mình bị một thiểu số lợi dụng để thực hiện những ý đồ tư lợi và bất chánh. Việc lập quốc của Israël, từ trong bản thể của nó, là một công trình thuần túy nhân dân. Và truyền thống nhân dân này là chiếc chân vạc thứ nhứt, đã phát sanh và duy trì việc dựng nước của người Do-Thái vậy.

Dựng nước bằng sức sản xuất của nhân dân

Nếu không có những nông trại Kibboutz thì đã không có được quốc gia Israël. Đó là một sự kiện khách quan, không thể chối cãi được.

Quá trình hình thành và phát triển của các Kibboutzim là một hiện tượng hết sức đặc sắc của thế kỷ 20 này. Để khỏi dẫm chân lên những công trình khảo cứu sau này về vấn đề Kibboutz, ở đây chỉ cần nói vắn tắt vài điều thiết yếu và căn bản sau đây :

Thoạt đầu, đám người Do-Thái bị ngược đãi và tàn sát quá mức tại các nước Âu-Châu, nhìn thấy rằng muốn tồn tại thì phải làm một cái gì, nghĩa là phải tranh đấu. Khi định tranh đấu thì trước hết phải biết mình muốn gì và mục đích cuối cùng ở đâu. Khi thoát khỏi các chế độ quốc gia hà khắc và phát xít, đổ về giải đất Palestine, người Do-Thái biết rõ là họ muốn chung sống với nhau thành một cộng đồng quốc gia (Nation), và mục đích cuối cùng mà họ theo đuổi là làm sao dựng được một tổ quốc tại nơi này cho bản thân và con cháu họ. Nghĩa là phải bám lấy cho được mảnh đất mà họ đang đứng, dầu nó có toàn là cát nóng, sỏi đá khô cằn hay bãi sình lầy.

Muốn bám vững được lấy một giải đất hoang dã và cháy nắng như vùng Palestine, thì phải có được lương thực, nghĩa là phải có cái gì để ăn và nước để uống. Từ bao nhiêu thế kỷ nay, người Ả-Rập đã chôn vùi vùng đất này là không có khả năng gì về việc nuôi sống con người. Vậy phải làm sao ? Dựng lên những lều vải để tránh nắng, chui rúc nhau vào đó, rồi chờ đợi từng chuyến tàu biển tới tiếp tế ư ? Đó không phải là kế trường cửu, nhất là các tàu hàng đều bị hải quân Anh ngăn chặn và đánh đắm phần lớn ngoài khơi, viện cớ là có chiến tranh. Tóm lại, muốn sống thì phải làm sao lấy ra cho được từ các giải đất sỏi đá sinh lầy đó những thực phẩm, nhiên liệu mới tính tới các chuyện lâu dài được.

Khi các đám dân Do-Thái tỵ nạn, kéo nhau đổ về Palestine, thì họ đã chỉ làm theo có một bản năng đã được khắc sâu vào trong tâm não của họ từ bé : đó là việc trở về nơi Đất Hứa mà Thiên Chúa đã dành cho họ. Không có ai thúc đẩy, quyến rũ hay tuyên truyền cho họ đi vào Palestine, như trong các cuộc di cư nào khác. Nói cho rõ hơn, thì đối với đám người bị đẩy tới bước đường cùng đó, không có ai thực sự lãnh đạo và chỉ huy họ, theo nghĩa của việc chặn dặt và cai trị. Họ chỉ biết cần phải trốn trước một sự ngược đãi khủng khiếp, do các chánh thể phát xít nhân danh chủ nghĩa quốc gia tại các nước Âu-Châu đang gây ra cho họ. Và họ kéo nhau về đây, như những kẻ lang thang không có một thế lực nào lo liệu cho họ. Nếu họ tháo vát và kiên trì thì sống, còn nếu họ thất bại thì chỉ còn cách sấp mình xuống mặt cát nóng mà cầu xin được sớm trở về với Thiên Chúa.

Palestine là một vùng gần sát bờ biển. Nhờ vậy, dưới lòng đất vài chục thước là có nước và lại là nước ngọt. Khi đám người cùng khổ trên đào được những giếng nước trong lành đầu tiên và sỏi bón được những cọng rau tươi tốt, bắt đầu thấy màu xanh xuất hiện từng đám trên nền đất sỏi đá và trơ trụi, thì các chánh quyền Tây phương và Ả-Rập thời đó (1910) mới thiết sự hoảng sợ và lo lắng. Nhưng làm sao phá vỡ được các đám đất màu xanh kia ? Không lẽ vô cớ đem đại bác hay các loại phi cơ tới oanh tạc và dội bom lên đầu những kẻ đang ở trần, mồ hôi nhễ nhại, cúi gập xuống mà cuốc sỏi ? Các cường quốc Tây Phương đã không dám làm việc đó.

Các chuyên viên Tây phương liền khuyến cáo những lãnh tụ tinh thần của Do-Thái còn đang cư ngụ tại Âu-Mỹ, rằng : « Muốn cho việc canh tác tại Palestine mau có kết quả, thì phải chia cho mỗi gia đình hay mỗi tổ, một miếng đất chừng một hai mẫu, làm tư sản. Vì chỉ có tư hữu tài sản mới kích động nổi sự hăng say canh tác và sản xuất của đám người lao động đó ». Các chuyên viên này biết rất rõ là đối với một đoàn người đang thiếu thốn tất cả phương tiện kỹ thuật, lại có nhiều dị biệt về ngôn ngữ tập quán, nếu nay đây được cho họ vào con đường tranh giành lẫn nhau, để cố giữ cho mình những mối lợi riêng, thì công cuộc khai khẩn vùng Palestine của người Do-Thái chắc chắn là phải hoàn toàn thất bại. Khi đưa ra đề nghị là nên chia cho mỗi người dân Do-Thái một miếng đất làm của riêng, các chuyên viên không quên nhân danh chánh phủ của họ, hứa hẹn rằng sẽ cung cấp và viện trợ cho đám dân Do-Thái đó tất cả các nông cơ, nông cụ, hạt giống và tiền bạc cần thiết để canh tác. Tất nhiên, nếu dân Do-Thái thực hành lời khuyên bảo đó của Tây phương, thì sự phát triển vùng Palestine sẽ trở nên lệ thuộc vào sự giúp đỡ của ngoại bang, nghĩa là dân Do-Thái sẽ trở nên một dân thuộc địa. Huống hồ chưa chắc gì các chánh phủ Tây phương đã giúp đám người này thiệt sự, vì nếu người Do-Thái chia đất nhau xong mà không có phương tiện gì để canh tác, tất nhiên chỉ còn cách bỏ đất mà ra đi. Một con người đơn độc, một gia đình đơn độc làm sao biến được một hai mẫu sa mạc hoặc sinh lầy, có quây hàng rào thành ra màu xanh ? Công việc này chỉ có thể thực hiện được khi mà nhiều người cùng mó tay vào, tận lực làm việc mà không phân biệt công ai nhiều hay ít, và làm xong thì ai được nhiều và ai được ít. Đám người Do-Thái chỉ biết rằng lẽ lối tốt nhất, để biến giải đất sỏi đá kia thành màu xanh, là việc phải cùng nhau chung sức lại mà canh tác, nếu có hoa lợi thì cùng nhau hưởng, và nếu thất bại thì cùng chết đói với nhau. Còn nếu theo lẽ lối Tây phương, chia ra cho mỗi người một vài mẫu đất hoang vu đó, thì chắc chắn là họ sẽ ôm mảnh đất trợ trụ đó mà chết đói. Công thức Kibboutz đã được khai sanh từ ý chí tập thể canh tác đó. Và các nước tư bản Tây phương, khi thấy lời khuyến cáo chia đất của họ không được tuân theo, thì họ lên án tức khắc lẽ lối Kibbutz là có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa (nói theo danh từ hiện đại,

thì là khuynh hướng phiến loạn và vô thần). Từ 1910 đến 1920, những đám Do-Thái đầu tiên tự động phân công nhau để cày cuốc và trồng trọt. Sự phân công này được thực hiện qua hình thức phân phối nhân công thành các cộng đồng tập sản (communautés collectivistes). Đặc tính của các cộng đồng này là sự bình đẳng tuyệt đối giữa tất cả các thành phần, ai có khả năng gì thì cố gắng làm công việc ấy, không một ai lãnh tiền lương và không có tư hữu tài sản đối với bất kỳ nguồn lợi hay phương tiện nào của tập thể. Nguyên tắc căn bản được tập sản Kibboutz đề ra, và được sơn vẽ lên khắp nơi, là : « Mỗi người đóng góp tùy theo khả năng, và ai cũng được hưởng lợi tùy theo công lao của mình ».

Sau một thời gian hoạt động, công thức Kibboutz tỏ ra rất hữu hiệu trong việc sản xuất, vì số lương thực đã đủ để cung ứng cho nhu cầu của các xã viên, lại còn để dư cho những kẻ mới tới nữa. Tại Degania, rồi tại Merhavia, các Kibboutzim đầu tiên đã hoàn toàn thành công, và người Do-Thái cảm thấy rằng việc tập thể làm chủ đã tránh được cho họ tất cả những thói hư tật xấu mà các nước tư sản đang đầy rẫy. Đặc biệt nhất là con người đối với con người không còn là lang sói nữa, mà họ đã biết thương yêu nhau, đồng lao cộng khổ với nhau để không còn có kẻ thừa thãi quá nhiều trong khi hàng đoàn người khác không có lấy miếng cơm manh áo. Tới tháng giêng 1964 thì số Kibboutz tại vùng đất thuộc Do-Thái lên tới con số 230.

Lề lối căn bản về hoạt động và điều hành của đơn vị Kibboutz là một lẽ lối nhân dân.

Đó là một sự tập hợp hoàn toàn tự nguyện và tự do của cả nam lẫn nữ. Họ làm việc theo sức sản xuất của họ, hiểu rằng nếu biếng nhác hay tắc trách là tự mình sẽ chết đói, và cả tập thể sẽ chết đói. Mình không thể vờ vĩnh để cho người khác làm tận lực, vì như vậy là một sự ăn cắp công lao của đồng bào, một sự có tội rất nặng với lương tâm và tổ quốc. Thoạt đầu, đám người tự ý hợp quần này đổ tất cả công sức ra để canh tác, trồng trọt, những dụng cụ và phương tiện cần mua sắm thì đã có Quỹ Quốc gia Do-Thái cho vay.

Về phần tập thể, thì Kibboutz có trách nhiệm cung cấp đầy đủ cho các thành phần của mình nhà ở, đồ ăn, quần áo, các trò giải trí, thuốc men, và việc nuôi dưỡng, dạy học cho con cái các xã viên.

Tại các Kibboutz, không có việc dùng tới tiền bạc. Không ai cần tới tiền, và cũng không có một thứ tiền nào lưu hành, vì không một ai có lương, không một cửa tiệm nào được thiết lập, nghĩa là không hề có những hoạt động thương mại trong một Kibboutz.

Hoạt động từ 1910 tới 1920 thì các Kibboutzim đã có một số thực phẩm thặng dư, không dùng hết được cho các đoàn viên. Các sản phẩm dư dùng này được đem bán một phần cho những người Ả-Rập quanh vùng, hoặc cho các Kibboutzim thiên về công kỹ nghệ. Với những số tiền thu được này, các Kibboutz thành lập một quỹ kiến thiết (Keren Hayessod). Và từ nay, các tập thể đã có thể mua được tất cả các loại máy cày, máy kéo, máy bơm nước v.v...

Tại các nông trại Kibboutz này, cuộc sống có tính cách tập đoàn hơn là cá nhân. Tới bữa ăn, tất cả mọi người đều cùng tới nhà cơm và ăn chung với nhau, những thức ăn giống nhau. Trẻ em được nuôi dưỡng và giáo dục tại các nhà trẻ, dành riêng cho chúng. Tuy nhiên không nên lầm tưởng rằng vì vậy mà đời sống gia đình bị tiêu hủy. Ngược lại người ta đã thấy rằng tại các Kibboutzim vợ chồng sát cánh làm việc với nhau suốt ngày, và ngoài các giờ làm việc, họ vẫn chơi đùa và chăm sóc được con cái của họ một cách rất thân mật và gần gũi. Có thể nói được rằng cuộc sống tại các Kibboutz là cuộc sanh hoạt của một ngôi làng nhỏ, trong đó mọi người đều quen biết và giúp đỡ lẫn nhau, vợ chồng con cái quây quần với nhau. Các cảnh tượng cha mẹ dẫn con cái vào thư viện, vào các nơi giải trí, vào những phòng ca nhạc, những nơi tập thể thao, đều đã đập vào mắt những quan sát viên quốc tế, vốn vẫn cho rằng các Kibboutzim có tinh thần hủy hoại nếp sống gia đình thiên nhiên.

Mỗi năm một hoặc hai lần, Kibboutz họp đại hội đồng gồm tất cả các thành phần của mình để cử ra một ủy ban quản trị tất cả các công việc của

trại. Ủy ban này ấn định đường lối và quyết định mọi việc chi tiêu của Kibboutz, in hết một quốc hội nhỏ của một quốc gia vậy. Đồng thời, cũng trong đại hội đồng thường niên này, Kibboutz bầu ra một tổng thư ký, phụ trách việc thi hành tất cả các quyết định của ủy ban, in hết như một quyền hành pháp tại một nước vậy.

Có một đặc điểm đáng chú ý là việc gia nhập cũng như việc rời khỏi một Kibboutz được hoàn toàn tự do. Nghĩa là một người Do-Thái có thể tới tình nguyện xin vào sinh sống tại bất kỳ một Kibboutz nào mà nó thích, và nếu sau đó vì một lý do gì đó, anh ta hay chị ta thấy không còn muốn làm việc tại đó nữa, thì chỉ việc báo cáo cho tổng thư ký của Kibboutz, chào các xã viên khác, rồi thông thả mà ra đi nơi khác, không một ai hạch hỏi điều gì cả.

Nhờ công thức hoạt động, quản trị và sinh sống hoàn toàn tự do và no đủ, thoải mái trên đây, mà các Kibboutzim đã phát triển rất nhanh chóng và tăng gia số lượng một cách rất tích cực. Kibboutz đầu tiên ra đời năm 1909-1910. Tới năm 1922, có 18 Kibboutz bao gồm 1.200 xã viên. Năm 1927, con số này lên tới 25 Kibboutzim, mang lại cuộc sống no ấm cho 2.300 nhân viên, và khai khẩn được 7.500 mẫu đất sa mạc. Năm 1936, người ta thấy xuất hiện tất cả 46 Kibboutzim, điều động 11.700 xã viên sản xuất trên một diện tích là 14.500 mẫu tây. Tới 1943, số dân Do-Thái đổ về Palestine càng ngày càng đông, con số Kibboutzim phát triển thành 108 cơ sở, với 28.600 xã viên và 30.200 mẫu đất trồng trọt. Tới 1949, trên toàn giải Israël đã có 205 Kibboutzim, cung cấp công việc và cơm áo, phương tiện sống tự do và no đủ cho 60.610 con người, bằng cách khai thác đều hòa 110.276 mẫu đất...

Cuộc đời của người Do-Thái, tại nơi họ chọn làm quê hương, là như vậy. Ý chí kiên trì và quyết liệt bám đất, bám nông trại của họ, để cứu quốc và phục quốc cho con cháu họ là như vậy.

Việc lập quốc Do-Thái đã thiết sự bắt nguồn từ các Kibboutzim, và các nông trại này đã thiết sự bắt nguồn từ tinh thần làm việc tập thể, nương

dựa lẫn nhau và yêu thương nhau như anh em một nhà.

Bài học lập quốc của Do-Thái, qua các Kibboutzim, đã mang lại cho các dân tộc Á-Phi kém mở mang một ý nghĩa hết sức trọng đại : đó là bằng chứng hiển hiện, hùng hồn nhất, cho thấy rằng hạnh phúc của con người, trên mặt trái đất này, không nhất thiết phải là việc có cho nhiều tư hữu tài sản, để trở nên giàu có, sang trọng hơn đồng bào mình, như các nền văn minh Tây phương đang cổ võ.

Tháng 2-1974

